

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



12 (404)

2009

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsls@gmail.com

tapchincsls@vnn.vn

12 (404)

2009

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGUYỄN HẢI KẾ

- Về gốc/nguồn Lý Công Uẩn (Qua danh hiệu "Hiển Khánh vương" và "Gốc người Mân") 3

NGUYỄN PHAN QUANG

- Thèm vài suy nghĩ về Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông 10

HOÀNG ANH TUẤN

- Kim loại tiền Nhật Bản và chuyển biến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVII 18

ĐỖ THANH BÌNH-NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM

- Nền chuyên chính dân chủ cách mạng Jacobin - Đỉnh cao của Cách mạng Pháp 31

NGUYỄN MẠNH DŨNG

- Xung quanh chuyến đi của Pierre Poivre tới Đàng Trong giữa thế kỷ XVIII 36

TRẦN VĂN THỨC-ĐẠU ĐỨC ANH

- Viện Dân biểu Trung Kỳ với hoạt động đấu tranh đòi thay đổi pháp luật ở Trung Kỳ trong những năm 1926-1930 48

ARTURO GIRÁLDEZ

- Philippin và toàn cầu hóa lần đầu tiên 54



NGUYỄN TẤT THẮNG

- Bàn thêm về phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh năm 1908 66

THÔNG TIN

73

P.V

- Hội thảo khoa học: 1.000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long

BẠCH DƯƠNG

- Hội thảo khoa học: Xác định danh xưng Nghi Lộc

P.V

- Hội thảo Quốc tế: "Nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và nhân văn: kinh nghiệm và triển vọng"

TẠP CHÍ NCLS

- Lễ chúc mừng các nhà khoa học của Viện khoa học xã hội Việt Nam được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư đợt năm 2009

P.V

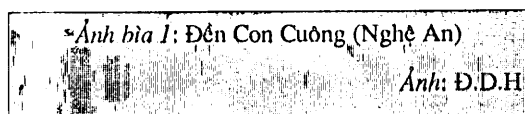
- Lễ trao tặng Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 10 (năm 2009)

MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2009

76

SUMMARIES

83



VỀ GỐC/NGUỒN LÝ CÔNG UẨN

(QUA DANH HIỆU "*HIỂN KHÁNH VƯƠNG*" VÀ "*GỐC NGƯỜI MÂN*")

NGUYỄN HẢI KẾ*

I. VỀ VẤN ĐỀ “GỐC MÂN” CỦA LÝ CÔNG UẨN

Trong cuốn *Lý Thường Kiệt. Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý* công bố năm 1949, Phần thứ nhất, chương VII, Hoàng Xuân Hãn sau khi trích dẫn bức thư của Từ Bá Tường gửi cho vua Lý vào năm 1076 trong đó có câu: "*Tiên thế (Đời trước của) đại vương vốn người đất Mân, tôi nghe nói công khanh ở Giao Chỉ cũng nhiều người đất Mân*" (1), đã có một chú thích mà trước khi hạ bút "*Cho nên Lý Công Uẩn rất có thể là con cháu một người Mân*" Hoàng Xuân Hãn đã nêu các tiền đề:

1. *Vả chăng nước ta bắc-thuộc trong nghìn năm, người Trung Quốc hoặc sang buôn bán hoặc sang làm việc quan, rồi sinh con cái ở đất ta rất nhiều.*

2. *Một điều chắc chắn là đời Tống, người Tống đều nhận Lý gốc Mân, không những Từ Bá Tường nói thế mà thôi, mà sách *Mộng Khê* bút đàm cũng nói thế* (2).

(Nhân đây, cũng phải viết thêm: Không chỉ có Từ Bá Tường viết năm 1076 và được *Tục tư trị thông giám* của Lý Đào dẫn vào cuối thế kỷ XII, hay Thẩm Quát viết *Mộng Khê* bút đàm thế kỷ XI, mà những năm 80 của thế kỷ XX, rồi đầu thế kỷ XXI, vấn đề

Lý Công Uẩn gốc “người Mân” vẫn tiếp tục được các sử gia Trung Quốc đề cập) (3).

Trong khi đó, có một thực tế là: Các Bộ biên niên sử thời phong kiến của Việt Nam quen thuộc như *Việt sử lược* của tác giả chưa rõ tên cuối thế kỷ XIV, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (từ thế kỷ XV) đến *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn cuối thế kỷ XIX đều không đề cập đến thông tin này... thì với **chú thích** này *như là lần đầu tiên* người Việt Nam đề cập đến thông tin: Lý Công Uẩn nguồn gốc Mân!

Trong giới hạn chủ đề Hội thảo “Những phát hiện khảo cổ học ở Đông Anh và vấn đề quê hương Nhà Lý”, để “Góp phần nhận diện lại quê hương nhà Lý” có “Đôi điều về nguồn gốc của Lý Thái Tổ”, GS. Nguyễn Quang Ngọc, Th.s Nguyễn Ngọc Phúc cũng đã nhắc lại và cụ thể thêm những thông tin từ bức thư của Từ Bá Tường, và của Thẩm Quát.

Tình hình đó tưởng chừng vấn đề gốc nguồn Lý Công Uẩn chỉ tập trung quanh vấn đề quê nội, ngoại của Người, và được bàn bạc nhiều hơn trong vòng thập niên (2000-2010) khi chuẩn bị tiến tới Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Thực ra không phải chỉ có thế!

* PGS, TSKH. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

Thế kỷ XIV, khi Lê Tắc sau khi sang Trung Hoa, biên soạn *An Nam chí lược* mục *Gia thế họ Lý* (quyển 12) viết “Lý Công Uẩn, người Giao Châu (có kẻ bảo là người Phúc Kiến, Không đúng !) (4).

Theo đó, ít nhất đến thế kỷ XIV:

- Ở Trung Hoa lúc đó có dư luận rằng Lý Công Uẩn là người Phúc Kiến;

- Lê Tắc đã cho là “không đúng”! nhưng không thấy đưa ra chứng cứ phủ định.

Sau chú thích của Hoàng Xuân Hãn, Trần Quốc Vượng cũng hơn một lần nhắc lại vấn đề này:

+ 10 năm sau khi có cuốn *Lý Thường Kiệt*, năm 1959, khi dịch và chú thích *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng chú thích tương tự Hoàng Xuân Hãn, có thêm “giống như tiên tổ Hồ Quý Lý, tướng Trần Lãm (1 trong 12 sứ quân) đều là gốc Bắc chạy sang đất Việt tránh loạn đời Ngũ đại” (5).

+ Tháng 9 năm 1995 khi chuẩn bị hội thảo “*Thời Trần và Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*”, GS. Trần Quốc Vượng lại một lần: “ở cuốn *Lý Thường Kiệt* của GS. Hoàng Xuân Hãn, có công bố bức thư của Tiến sĩ Từ Bá Tường (Trung Quốc - Tống) cũng nói vua Lý người đất Mân và trong triều đình Lý có nhiều người gốc Mân”. Nhân bàn về việc họ Trần nhận gốc Mân, GS. Trần Quốc Vượng viết:

“Trong sách *Việt Giang* (tức Tây giang - TQV) lưu vực nhân dân sử của GS. Từ Tùng Thạc (nay ở đại học Princeton Mỹ) GS. Từ khi khảo sát về các dòng họ ở hạ lưu khu vực sông này có nhận xét rằng, rất nhiều dòng họ gốc thổ dân (indigenom) nhưng do khuynh hướng tâm lý “Nam nhân, Bắc hướng” họ cứ khai trong gia phả gốc Hoa gốc Bắc... nhà Trung Quốc học

người Pháp Marcel Gernet trong *Le Monde Chinois* (Thế giới Trung Hoa) khi M. Gernet đưa ra gốc gác của nhà Đường Trung Hoa (VII-X) là Sêmi Turc (nửa Tuyêc) mà dòng họ Đốc cô (đọc là Turco) là một ví dụ. Song khi lên ngôi, Lý Uyên rồi Lý Thế Dân (Đường Thái Tông) đã sai các sử nô viết lại lý lịch nhà mình là gốc từ Lý Đam, Lý Nhĩ, - tức Lão Tử, nhà Triết học vĩ đại của thời thượng cổ Trung Hoa!” (6).

Trở lại chú thích của Hoàng Xuân Hãn, với thông tin đưa ra như Từ Bá Tường viết “Nay nghe nói nhiều công khanh quý nhân ở Giao Chỉ cũng nhiều người Mân”; hoặc như Hứa Thiện Thắng từ năm Đại Đức thứ 11 (1307) lúc viết tựa cuốn *An Nam chí lược*: “Các danh tướng, Thứ sử, Đô đốc người Trung Quốc tới làm quan ở xứ Nam Giao, trước sau tới vài trăm người mà hạng trứ danh hơn hết là các ông Mã Viện, Sý Nhiếp, Đào Khản, Chủ Toại Lương.... dư nữa, về hạng người bị lưu trịch cũng phần nhiều là bậc danh sĩ ở Trung triều,... (7). dù khó khăn, vẫn có thể kiểm định, được chỉ ra cụ thể, chẳng hạn. Chỉ mới thống kê từ *An Nam chí lược*, thì danh mục đã có đến 158 viên Đô hộ, Thứ sử, Thái thú, Đô đốc... và ít nhất 34 “*Những người tới các đời sang ký ngụ!*” Ở Giao Châu thời Bắc Thuộc trong đó cũng có hàng chục nhân vật cũng mang họ Lý (8).

Nhưng từ các nguồn tài liệu hiện có này, số lượng đó dù có lớn, cụ thể đến bao nhiêu, tiếc thay cũng chỉ mới là cho phép gợi ý gián tiếp, chứ không trực tiếp chứng minh “nguồn gốc Mân” Lý Công Uẩn.

II. VỀ DANH HIỆU “HIỂN KHÁNH VƯƠNG”

Việt sử lược - bộ biên niên đầu tiên đề cập về Lý Công Uẩn và triều Lý còn lại đến ngày nay, ghi:

“Huý là Uẩn, họ Nguyễn (Lý) người Cổ Pháp, Bắc Giang. Mẹ là Phạm Thị, Vua khi còn bé đã thông minh, khí độ rộng rãi, du học ở chùa Lục Tổ”.

Rõ ràng nguồn gốc Lý Công Uẩn trong bộ sử này hoàn toàn không có một chút gì là hoang đường!

Chỉ có tinh thần khi chuẩn bị cho Lý Công Uẩn lên ngôi mới có sự tuyên truyền với sấm ký của Phật, Đạo của thời kỳ ấy!

Cũng chính *Việt sử lược* chép: mùa Đông tháng 11, vua lên ngôi, đại xá thiên hạ, đốt hết hình cụ, và sau khi có Tôn hiệu thì các việc ngay đó, thứ tự là:

+ Truy tôn cha là Hiển Khánh vương, mẹ là Minh Đức Thái hậu,

+ Các con trai, con gái

+ Anh ruột vua là Mỗ làm Uy Vũ vương, em là Dực Thánh vương...

Đây là một đoạn sử, hàm chứa nhiều thông tin hiển minh và ẩn tàng quan trọng!

Hoàng Xuân Hãn hoàn toàn đúng khi viết: “Xem vậy Công Uẩn biết cha là ai và có đủ họ hàng”. Chỉ đến/từ bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê-Bộ sử mà Trần Quốc Vượng cho rằng “đọc” (lecture) sách này không phải dễ, đòi hỏi một cách đọc có suy xét theo kiểu tư duy hiện đại. Vì sách này chứa không ít cách nhìn (quan điểm) méo mó của nhà nho thời Lê mới có thêm đoạn: “mẹ họ Phạm đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với thân nhân giao hợp rồi có chứa sinh ra vua...” (mà sau này bộ *Việt sử thông giám cương mục* cũng ghi theo như vậy...) (9).

Đó chính là điều mà theo Hoàng Xuân Hãn, chính bộ *Toàn thư* đã làm cho Lý Công Uẩn trở thành “con vô thừa nhận”.

Năm 2004, khi viết về Lý Thái Tổ, Lê Văn Lan ghi chú: “trong nhiều văn cảnh, ý nghĩa biểu trưng của danh hiệu “Hiển Khánh” chính là để dành cho nhưng người và trường hợp được tôn vinh nhưng thân nhân không rõ ràng, hoặc không có thực” (10).

Cũng năm này, khi trở lại vấn đề *nhà Trần và con người thời Trần*, Trần Quốc Vượng đặt câu hỏi: “Hiển Khánh, thủy tổ (nhà Trần) gốc ở Hiển Khánh”. Vậy Hiển Khánh là đâu? Các cụ chắc quên Hiển Khánh là một tước hiệu con truy phong cho cha khi lên làm vua như Lý Công Uẩn Thái Tổ truy phong cho cha làm Hiển Khánh vương” Trần Thái Tông khi cha mất (năm 1234) lấy anh ruột là Thái úy Trần Liễu làm phụ chính, sách phong làm Hiển Hoàng. Tuy viết “*Hiển Khánh chưa chắc là một địa danh*”! Nhưng, chính Trần Quốc Vượng cũng đã viết thêm: “các cụ tra cuốn *Các tổng xã danh bị lãm ở đầu thế kỷ XIX* có nhắc tới một địa danh Hiển Khánh là xã Hiển Khánh thuộc tổng Hiển Khánh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định, chỉ cách Túc Mặc vài kylômét và cùng nằm trên một triền sông với Túc Mặc. *Danh Mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn cũng có tên xã Hiển Khánh, Vụ Bản, Nam Định” (11).

Khảo sát thêm một chút nữa, thấy Hiển Khánh không chỉ là một tước hiệu mà còn là một địa danh có thật!

+ Theo lời chua của *Việt sử thông giám cương mục*: Huyện Ứng Phong thuộc tỉnh Nam Định. Xưa là huyện Hiển Khánh, Nhà Lý đổi làm Ứng Phong, Nhà Trần đổi làm Kiến Hưng khi thuộc Minh đổi làm phủ Kiến Bình nhà Lê gọi là phủ Nghĩa Hưng... (12).

+ *Đại Nam nhất thống chí* viết: “Phủ Nghĩa Hưng, nguyên trước là huyện Hiển

Khánh (nay huyện Thiên Bản còn có tổng Hiên Khánh) dời Lý đổi làm huyện Ứng Phong” và “Miếu thờ Lý Nhân Tông tại xã Hiên Khánh huyện Thiên Bản” (13).

Trong danh mục các di tích liên quan đến thời Trần của Nam Định (14) phân huyện Vụ Bản có ghi Điện An Phong - thuộc thôn Đào, và Điện thôn Hanh Lâm thuộc xã Hiên Khánh.

Nói cách khác, tất cả các chỉ dẫn trên cho thấy đến hiện nay, Hiên Khánh vẫn là một địa danh có thật ở vùng Nam sông Hồng, nằm ở vùng giữa hai con sông Đáy và sông Hồng thuộc huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định ngày nay.

Điều lưu ý là:

Thống kê qua *Việt sử lược* (có khai thác và bổ sung thông tin từ *Đại Việt sử ký toàn thư* - in nghiêng trong bảng thống kê - xem bảng 1) qua 4 đời vua đầu triều Lý, trừ các lần vua phải “thân cầm quân” chinh phạt, còn các lần ra khỏi Kinh thành Thăng Long như đi kinh lý, du ngoạn, thăm thú, các địa phương, cho thấy:

+ Từ vua Lý Công Uẩn, Lý Phật Mã đến hết vua Lý Càn Đức, có ít nhất 29 địa điểm:

+ Trong 29 địa điểm đó, các Hành cung chiếm nhiều nhất (10/29)

+ Trong đời làm vua, Lý Càn Đức (Lý Nhân Tông) - cháu của Lý Công Uẩn đến 19 lần ngự giá các hành cung thì 11 lần về Hành cung Ứng Phong - Hiên Khánh! (Xem bảng 1) (15).

Xin lưu ý mấy điều:

1. Bản thân đức Lý Công Uẩn - khi Lê Long Việt bị Lê Long Đĩnh giết (năm 1006) quần thần đều trốn chạy, vẫn duy một mình dám ôm thân Long Việt mà khóc! khiến chính Long Đĩnh khen là trung, rồi

cất làm Thân vệ Điện Tiền chỉ huy sứ suốt thời Long Đĩnh - như chức vụ của chính thân sinh Long Đĩnh - Lê Hoàn trước đó. Thế nhưng, ngay cả khi ông vua “tối tăm ngoan ngoãn” - Ngọa Triều đã chết, các con Long Đĩnh thì còn nhỏ, cũng là lúc hết Thiên sư Vạn Hạnh - nhân danh sấm truyền - dư luận, phân tích “Nhà Lê tất phải mất, mà nhà Nguyễn (Lý) tất phải lên. Họ Nguyễn nhân từ khoan dung như ông, lại được lòng dân...”, rồi đến Đào Cam Mộc cũng nói: “bách thần không nơi dựa, hạ dân nhao nhao, muốn tìm người chúa” Lý Công Uẩn vẫn “sợ những lời ấy bị tiết lộ” nên với Vạn Hạnh thì bảo “đến ẩn nấu ở Ba Sơn”, còn với Cam Mộc thì “sợ rằng nói lộ ra thì bị giết cả”.

2. Vài tháng sau lên ngôi, cùng với cải nguyên niên hiệu thành Thuận Thiên năm đầu, rồi chuyển đô ra Thăng Long, Lý Công Uẩn cũng cho thay tên một loạt các địa phương: Hoa Lư thành Trường Yên, Bắc Giang thành Thiên Đức giang, Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức... rồi năm 1014 đổi Ứng Thiên thành Nam Kinh (Huyện Hiên Khánh cũng đổi tên vào thời kỳ này chẳng?).

3. Việc phong vương đến thời Lý Công Uẩn, tuy chưa có nhiều nhưng đã có các loại sau:

+ Nhà Tống phong theo địa danh như “An Nam quận vương” (Đinh Bộ Lĩnh) “Nam Việt vương” (Đinh Liễn).

+ Vua Lê Hoàn phong “vương” cho các con, em vừa đặt theo chức năng đối với triều đình Hoa Lư, vừa theo địa danh mà Vương đó cai quản, như:

+ Long Đĩnh coi vùng Phong Châu (Phần Sơn Tây - Hà Nội và Phú Thọ) là Khai Minh vương.

Bảng 1: Thống kê các lần 4 vị vua đầu triều Lý xa giá tới các địa điểm ngoài Kinh thành Thăng Long

Stt	Các địa điểm ngoài Kinh thành Thăng Long	Bốn đời vua đầu triều Lý			
		Lý Công Uẩn (Thái Tổ: 1009-1028)	Lý Phật Mã (Thái Tông: 1028-1054)	Lý Nhật Tôn (Thánh Tông: 1054- 1072)	Lý Càn Đức (Nhân Tông: 1072-1127)
1	Cổ Pháp	1010: ban tiễn lụa cho dân làng			
2	Cổ Sở (Đan Phượng-Hà Nội)	1016: ban danh hiệu cho Thần			
3	Ô Lô [Điều lộ] (có lẽ là vùng Hưng Yên chăng)		1030: xem gặt lúa		
4	Đổ Động giang [Tín hương](Thanh Oai)		1032: cày tịch điền		
5	Châu Lạng		1032 : bắt voi		
6	Chùa Trùng Tiên - núi Tiên Du		1034: ra chơi 1041: Xem làm viện Tự thị thiên phúc		
7-1	Hành cung Ái Châu		1035 Thiết yển quần thần		
8-2	Hành cung Hoan Châu		1036: xây dựng		
9-3	Bố Hải Khẩu (Thái Bình)		1038: cày tịch điền	1064 Xây hành cung 1065: cày tịch điền	
10	Cửa biển Già [Kha] Lãm (có lẽ là vùng Quảng Ninh ?)		1042: cày tịch điền		
11	Chùa cổ Tùng Sơn châu Vũ Ninh		1043		
12-4	Hành dinh Cổ Lãm (Cổ Pháp)				
13	Cửa biển Đại Bàng (vùng Hải Phòng)				
14	Cửa biển Ba Lô (vùng Đồ Sơn - Hải Phòng)			1058 nhân chỗ ngư, xây tháp 1059: Ban tên Tường Long	1106:
15	Sông Nam Bình.- Lạng châu (vùng đất Bắc Giang-nam Lạng Sơn)			1059 di sản, đến nhà Thân Cảnh Nguyên	1092 bắt voi
16	Cửa biển Giao Hải (Giáp Ninh Bình-Thanh Hoá)			1060 ra, đổi tên thành Thiên Phù	
17-5	Hành cung Giao Đàm (Hồ Tây)			1060: xây để xem đánh cá	1072 : 1096: xem đánh cá, có Lê Văn Thịnh
18	Đám Phù Long (?)			1065: xem đánh cá	
19	Tản Viên (Núi Ba Vì-Hà Nội)				1072: đi lễ
20-6	Hành cung Cửu Lan [Cảnh Hưng] (?)			1065:	
21-7	Hành cung Khải Thụy (?)			1067 : xem gặt	1092: xây hành cung 1117: xem gặt

22-8	Hành cung Lý Nhân [Phủ Nhân] (Lý Nhân- Hà Nam)			1067 : xem gặt, đua thuyền	1077: xem gặt 1080: xem gặt 1101: 2 lần: tháng 2 và tháng 9 xem đánh cá
23	Cửa biển Long Thủy				1077
24	Cùng Giang				1080: xem đánh cá 1101: 2 lần: tháng 2 và tháng 9 xem đánh cá
25	Lãm Sơn				1087: Đãi yến quần thần trên núi, làm thơ 1094: chùa làm xong, vua ban tên, để biển
27-9	Hàng cung Ứng Phong				1101: xem cây ruộng. 1102: xem cây ruộng 1117: 2 lần: Tháng 3 xem dân cây ruộng công, tháng 6 xem cây ruộng. Từ đây xem cây xem gặt là việc thường hàng năm (Cương Mục) 1123: xem gặt lúa, bắc cầu qua sông Ba Lạt, 1124: xem cây ruộng tư tháng giêng đến tháng hai về cung 1125: 2 lần: tháng sáu xem cây, tháng 10 xem gặt
28-10	Hành cung Chương Sơn				1007: 1008: (xây tháp) 1117: khánh thành Bảo tháp Vạn phong
29	Long Thủy				1123: bắt voi

+ Long Cán coi vùng Phù Lan (Văn Lâm - Mỹ Hào - Hưng Yên) là Ngự Bắc vương.

+ Long Túng coi vùng Ngũ Huyện giang (Thanh Hóa) làm Định phiên vương.

+ Long Mang coi giữ Vũ Long (Thanh Hóa) là Nam quốc vương.

+ Người con nuôi giữ vùng Phù Đái (Tứ Kỳ - Hải Dương, Vĩnh Bảo - Hải Phòng) là Phù Đái Vương.

+ Long Đề coi giữ vùng Cát Lãm ở bờ sông phía Bắc (Quế Dương, Từ Sơn - Bắc Ninh) là Hành quân vương...

4. Lý Càn Đức (1072-1127) con của Ý Lan phu nhân - quê ngoại ở Bắc sông Hồng, cũng đã từng ngự đến Lãm Sơn (năm 1087), cho xây tháp Lãm Sơn năm 1088), rồi ngự lên Lạng Châu xem bắt voi năm 1091) rồi ban tên chùa, thân đề biển bằng chữ triện cho chùa Lãm Sơn (năm 1094)...

nhưng trước đó hàng chục năm, theo *Việt sử lược*, ngay sau khi chiến thắng quân Tống, năm 1077, đắp đê ở sông Như Nguyệt, thì chuyển ngự đầu tiên của Lý Càn Đức là đi về phía Nam: qua hết Phủ Nhân - Lý Nhân, rồi cửa biển Long Thủy năm 1077 sông Cùng Giang (năm 1080). Và, chưa vị vua nào đầu thời Lý đặc biệt quan tâm đến vùng phía Nam sông Hồng, trong đó đặc biệt là vùng Hiên Khánh - Ứng Phong như Lý Càn Đức!

Như vậy, ngoài vị thế đặc biệt quan trọng của vùng đất này với quốc gia Đại Việt, với Kinh sư Thăng Long, thì giữa thông tin:

+ Lý Công Uẩn phong danh hiệu cho cha là Hiên Khánh Vương.

+ Vùng đất Hiên Khánh đời Lý nằm giữa hai sông Hồng, sông Đáy - của Vụ Bản thuộc Nam Định, trên trục đường giao

thông/thương quan trọng giữa Hoa Lư với Trung châu Bắc Bộ.

+ Đến chất nội Lý Công Uẩn, Lý Càn Đức - người vừa tổ chức thắng lợi oanh liệt cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống, người đã nhận thư (với thông tin nêu trên) của Từ Bá Tường năm 1076, lại chính là

người dựng hành cung Ứng Phong trên đất Hiến Khánh, rồi về đó rất nhiều lần!

Tất cả những điều đó có liên quan gì, gợi ý gì đến gốc gác, địa bàn hoạt động của Hiến Khánh vương thân sinh của Đức Lý Công Uẩn và đến chính Lý Công Uẩn trước khi vào triều đình Hoa Lư chăng?

CHÚ THÍCH

(1). Về nội dung bức thư và nguyên văn câu trên, tham khảo bài của Th.s Nguyễn Ngọc Phúc: *Nghiên cứu di tích và truyền thuyết về nhà Lý ở Đình Bảng (Bắc Ninh)*, trong *Hội Sử học Hà Nội. Về quê hương nhà Lý. Kỷ yếu tọa đàm khoa học Những phát hiện khảo cổ học ở Đông Anh (Hà Nội) và vấn đề quê hương nhà Lý*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr. 248-268.

(2). Xem: Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt, Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*. Nxb. Sông Nhị, Hà Nội, 1949, tr. 182.

(3). Chẳng hạn: xem Lý Thiên Tích. An Nam Lý triều thế gia tân khảo. *Hoa kiều Hoa nhân lịch sử khảo cứu*. N°1 Mar 2002, tr. 56-61.

(4). Xem Lê Tắc. *An Nam chí lược*. Bản dịch của Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam - Viện Đại học Huế do GS. Trần Kinh Hòa làm cố vấn. In năm 1960. Bản in lại của Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2002. tr. 235, chữ Hán, tr. 476.

(5). Xem *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch và chú giải. Bản in của Nxb. Thuận Hoá, 2005, tr. 118.

(6). Trần Quốc Vượng. *Đôi điều về nhà Trần, Đức thánh Trần cội rễ lịch sử và sự phát triển trong bối cảnh văn hoá Đại Việt thế kỷ XIII- XIV*. In trong *Nhà Trần và con người thời Trần*. Hà Nội, 2004, tr. 46.

(7). Xem *An Nam chí lược*, sdd, tr. 41.

(8). Không chỉ thời Bắc Thuộc, sau thế kỷ IX, X về sau tức là khi Việt Nam thời tự chủ, dòng người Hoa sang buôn bán, sinh sống ở Việt Nam vẫn tiếp tục. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: trong triều đình Lê Hoàn có làm đến Thái sư Hồng Hiến (?- 988) là người Trung Hoa “thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt làm quân sư cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc “không chỉ lần vào các năm Giáp Tuất (1274) nước Tống ở mé Giang Nam người Nguyên thường hay lấn đánh, Đến đây họ đem 30 chiến thuyền vượt biển chở đầy của cải và vợ con vượt biển đến La Cát Nguyên, đến tháng 12 dân về kinh, an trí ở phường Nhai Tuân, “*Bản kỷ, q 5, t 33b* “riêng quân của Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật có cả người Tống, mặc áo Tống. Trước kia nhà Tống mất, nhiều người Tống theo ta, Nhật Duật thi nạp họ, có Triệu Tung làm gia tướng, *Bản kỷ, quyển 5. t 48 b. An Nam chí lược* của Lê Tắc chép: Năm Diên Hựu thứ 7 (1320) nhà Đại Nguyên dân bản cùng ở Hải Nam bắt con gái dân chúng đem vào An Nam.

(9). Xem *Việt sử thông giám cương mục, Chính biên 2, tờ 7*, Bản dịch. Nxb. Văn Sử địa, Hà Nội, 1957, tr. 39.

(10). Lê Văn Lan. Chú thích số 1 bài. *Lý Thái Tổ (974-1028)* trong *Danh nhân Hà Nội*. Hà Nội, 2004, tr. 56.

(11). Trần Quốc Vượng. *Đôi điều về nhà Trần- Đức Thánh Trần*, trong *Nhà Trần và con người thời Trần*, sdd, tr. 49.

(Xem tiếp trang 30)

THÊM VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUYỄN TRƯỜNG TỘ VÀ NHỮNG ĐIỀU TRẦN CỦA ÔNG

NGUYỄN PHAN QUANG*

Cho đến nay, chắc hẳn còn những nhận thức và đánh giá khác nhau về nhân vật Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông. Ở đây, chúng tôi chỉ xin có vài suy nghĩ về tính "khả thi" hay "bất khả thi" của những điều trần trong bối cảnh lịch sử Việt Nam những thập niên 60-70 của thế kỷ XIX.

I

Như chúng ta đều biết, sau khi thực dân Pháp chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ (1867), tình hình kinh tế-xã hội nước ta càng khủng hoảng nghiêm trọng, trước nguy cơ quân Pháp mở rộng xâm lược ra cả nước, nhà Nguyễn càng tỏ ra lúng túng trong việc phòng thủ. Suốt 10 năm đối phó với ngoại xâm (1858-1867), việc tổ chức, trang bị, huấn luyện quân đội vẫn không có cải tiến gì đáng kể.

Ở Bắc Hà, đời sống nhân dân khốn đói vì luôn bị nạn đói, dịch tễ, bão lụt đe dọa, nhất là từ khi Nha đề chính bị bãi bỏ (1861). Liên tiếp hai năm 1867, 1868 các tỉnh trung du, đồng bằng và ven biển bị bão lụt lớn, nhân dân xiêu tán.

Kinh tế nông nghiệp sa sút kéo theo sự đình đốn của công thương nghiệp. Nhiều đô thị suy tàn dần, giao thông thương mại đường biển nằm trong tay Chiêu thương cục của nhà Thanh. Những cố gắng bình ổn vật giá và đồng lương không còn hiệu quả. Nha Bình chuẩn thành lập theo sáng kiến của Phan Huy Chú chỉ tồn tại mấy năm, rồi cũng bị bãi bỏ. Bấy giờ có tàu buôn nước Anh đến của Thị Nại (Bình Định) xin thông thương, có sứ thần của Tây Ban Nha đến Huế trình quốc thư (4-1870), có lãnh sự Phổ ở Hồng Kông liên hệ với Nha Thương bạc xin giao hảo... nhưng triều đình bỏ qua không xét hoặc không trả lời.

Tình hình tài chính ngày một kiệt quệ do chi phí chiến tranh và bồi thường chiến phí cho thực dân Pháp buộc nhà Nguyễn phải tăng các sắc thuế (1867), bán ruộng công làm ruộng tư (1869), kể cả bán quan tước để tăng thu nhập. Lại thêm nạn thổ phỉ (từ biên giới phía bắc tràn sang) gây tai họa cho nhân dân Bắc Hà. Những đám "giặc khách" Cờ Trắng, Cờ Vàng cùng cướp biển "Tàu ô" mặc sức tung hoành khắp thượng du, trung du và ven biển.

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh

Nắm được tình hình suy nhược cao độ của triều đình Huế, thực dân Pháp càng xúc tiến ý đồ mở rộng xâm lược ra phía bắc, thậm chí muốn biến vua quan nhà Nguyễn thành lực lượng hỗ trợ nhằm "đặt Bắc Kỳ dưới quyền đô hộ của Pháp mà chính phủ Pháp không phải tốn một người hay một xu nào", như lời đô đốc Dupré báo cáo về bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp.

Không thể bó tay nhìn đất nước lâm nguy, những sáng kiến đổi mới đất nước được đề xuất lẻ tẻ trước kia trở thành một trào lưu canh tân trong những năm 60 của thế kỷ XIX. Nhiều người trong giới quan lại, sĩ phu ở các địa phương, trong đó có những người từng đi ra nước ngoài quan sát, tiếp xúc, học hỏi những thành tựu khoa học kỹ thuật châu Âu, trở về suy ngẫm trước tình hình đất nước, mà trường hợp Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc, Nguyễn Huy Tế, Đinh Điền... là những ví dụ.

Những sáng kiến của họ đều xuất phát từ nỗi trăn trở trước vận nước và những đề xuất của họ cũng rất khiêm tốn. Đại để: họ xin triều đình mở mang kinh tế (tận dụng ruộng đất bỏ hoang, khai thác khoáng sản), đóng thuyền máy hơi nước, nâng cao hiệu quả chiến đấu của binh lính, "mở cửa" đất nước, xây dựng hải cảng, lập thương quán ở các nước, đặt quan hệ đối ngoại với nước Anh, mời chuyên viên kỹ thuật các nước đến giúp, không để Pháp độc quyền...

Đáng chú ý hơn cả là những điều trần của Nguyễn Trường Tộ (1828-1871). Ông quê ở Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 19 tuổi (1847), ông quyết định đi sâu tìm hiểu những thành tựu khoa học châu Âu, bắt đầu bằng những tri thức thu lượm được tại chủng viện Xã Đoài. Sau đó ông tìm cách đi du lịch Hồng Kông, Singapore rồi sang Pháp (1858) lưu học ở Paris hai năm.

Năm 1861, Nguyễn Trường Tộ về nước, trước sau gửi lên triều đình Huế một hệ thống sáng kiến canh tân bao quát mọi lãnh vực. Ông lên án mạnh mẽ ý thức hệ Khổng giáo lỗi thời mà nhà Nguyễn đang cố sức duy trì. Ông đề xuất những biện pháp cải cách cụ thể về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, tôn giáo, văn hóa giáo dục (1).

II

Một ý tưởng cơ bản của Nguyễn Trường Tộ là: muốn nói đến chuyện canh tân thì trước hết phải "tạm hòa" với Pháp. Đã có người nghiên cứu đánh giá cao ý tưởng này, cho rằng đó là "một sách lược" để thực hiện canh tân, "chuẩn bị các điều kiện và khi có thời cơ thì đánh đuổi Pháp" (2).

Xưa nay, trong chiến tranh - kể cả chiến tranh vệ quốc - việc đánh hay hòa cũng là chuyện bình thường, và Việt Nam cũng vậy. Hòa để bảo toàn lực lượng, để mở rộng căn cứ (như trong khởi nghĩa Lam Sơn), hòa để lùi một bước tiến hai bước, có khi vừa đánh vừa đàm... Thế nhưng hoàn cảnh Việt Nam những năm 60-70 của thế kỷ XIX mà nói chuyện "hòa" với thực dân Pháp để tiến hành canh tân đất nước thì e rằng người Pháp không chịu. Vì sao vậy?

Theo Nguyễn Trường Tộ, nước Pháp - cũng như các nước phương Tây - là một nước rất mạnh: "ở trên lục địa, tất cả những chỗ nào có xe thuyền đi đến, mặt trời mặt trăng soi chiếu... thì người Âu đều đặt chân tới, như tầm ăn cá nuốt, ở đâu thuận với họ thì phúc, chỗ nào trái với họ thì họa; ai hoà với họ thì được yên, thiên hạ không ai dám kháng cự lại họ... Huống hồ nước Việt ta là một nước bé nhỏ, tại sao lại muốn trái đạo trời mà làm những việc thiên hạ khó làm được? Hơn nữa, ở châu

Âu, việc võ bị chỉ có nước Pháp là đứng hạng nhất, hùng mạnh không thua ai cả".

Nguyễn Trường Tộ cũng tiên liệu rằng: "Nếu như ngày kia Pháp đưa quân đến thì việc vượt biển cũng như đi trên đất bằng, trèo non như đi trên đường bộ. Nước ta tựa núi kề biển, địa thế như một con rắn dài, đầu đuôi không liên lạc được với nhau, nếu họ đánh một trận thì ta đã bị cái thế chia năm xẻ bảy".

Trong lúc đó, vẫn theo Nguyễn Trường Tộ, "quân lính của ta lại chuyên dùng gươm dao gây gộc, không thạo súng ống... Nếu họ dùng súng trường từ xa bắn suốt tới, thì quân ta chưa giáp trận mà gươm đao đã tan tành. Khi họ đến gần thì dùng lưỡi lê xung phong một người đương được cả 100 người, xông lên như nước sông chảy xiết. Lúc ngừng lại thì như núi dựng, xông vào chẳng qua cũng như chuồn chuồn lay cột đá mà thôi. (...). Đem quân nhút nhát của mình ra đánh lại quân vô địch của họ thật chẳng khác nào như bắt muối đội núi, đem dê đấu hổ (...). Quân Pháp đánh thành không cần dùng những phương pháp bắc thang, đường hầm, xe kiếm, bao đất, mà đại pháo bắn ra thì núi lở, gò sập (...), trèo thành như lên đệm gối, sở dĩ lâu nay họ chưa dùng đến là vì cát cổ gà cần gì phải dùng dao mổ trâu...".

Theo phân tích của Nguyễn Trường Tộ thì nước Việt Nam đứng bên cạnh nước Pháp chẳng khác nào một đứa trẻ gây cộm đứng bên cạnh một người khổng lồ. Hẳn rằng Nguyễn Trường Tộ chỉ muốn nói lên điều ông nghĩ, không có ý "hù dọa" vua quan triều Nguyễn.

Sở dĩ chúng tôi trích dẫn hơi rườm rà những đoạn trong *Di thảo* của Nguyễn Trường Tộ, là vì từ trước tới nay trong giới nghiên cứu chẳng hiểu vì sao mà chưa mấy

ai thực sự lưu ý những chi tiết như trên; mặt khác chúng tôi cũng muốn được hiểu rằng: Nguyễn Trường Tộ thật lòng muốn vua quan triều Nguyễn hãy mở to đôi mắt để nhìn cho rõ quân lính của nước Pháp hùng mạnh như thế nào, mà quân lính của triều đình thì yếu nhược ra làm sao. Nếu thực tế đã là như vậy mà đòi chống cự với nước Pháp, liệu mình như chẳng có, thì khác nào tự sát.

Tóm lại, muốn sống thì phải hòa (hòa chứ không phải đầu hàng), không hòa là mất hết, làm gì còn ngai vàng, còn đất nước mà canh tân, mà độc lập để phát triển! Và Nguyễn Trường Tộ khẳng định: "Sự thể hiện nay chỉ có hòa (...) không hòa mà chiến thì chẳng khác gì cứu hỏa mà đổ thêm dầu, không những không cứu được mà còn cháy cả mình nữa".

Ông chân thành mách bảo triều Nguyễn rằng: "không thể tiếc rẻ vài mảnh đất mà để mất cả giang sơn. Vua quan nhà Nguyễn chỉ mới "trao tặng" ba tỉnh miền Đông, tiện thể họ lại "xin" nốt ba tỉnh miền Tây: nếu vua quan không rút kinh nghiệm ngay mà cứ nhùng nhằng thì có khi họ sẽ nổi nóng bắt "trao tặng" luôn cả nước, bấy giờ có hối tiếc thì đã muộn!".

Về điểm này, Nguyễn Trường Tộ giải thích khá cặn kẽ: "Nay có đánh họ cũng không đi, hòa họ cũng không đi. Họ chỉ xin mình miếng đất mà thôi, nếu cứ kiên quyết không cho, họ sẽ lập mưu cướp hết, từ khách quay lại làm chủ. Như thế là tiếc một hai mảnh đất mà đem cả nước trao cho họ. Nếu biết rõ họ đã đến là không đi..., thì đánh với họ tức là mất cái lớn không đáng mất..., không kêu nài gì được (...) Hoặc giả có người nói đất đai tổ tiên để lại không được đưa gang tấc nào cho kẻ khác. Như vậy là quá câu chấp mà để hỏng việc nước. Sao không xem xưa nay có ai làm chủ giang

sơn mãi đâu (...). Vả lại những điều mà nước Pháp xin, chẳng qua là để mở bến tàu, lập phố xá, thông cửa bể để buôn bán...". Và để cho vua quan triều Nguyễn yên tâm hơn, Nguyễn Trường Tộ cam đoan như đinh đóng cột: "Xưa nay chưa có ai buôn bán mà âm mưu chiếm nước người ta bao giờ" (3).

Chỉ tiếc rằng Nguyễn Trường Tộ lo ngại vua quan triều Nguyễn hoang mang, nên ông chưa muốn nói rõ cho họ hiểu cặn kẽ hơn tâm địa thực sự của thực dân Pháp đối với nước ta, ít nhất là từ ngày họ nổ súng bắn vào Đà Nẵng giữa năm 1858; mà tâm địa này thì một người thông kim bác cổ như Nguyễn Trường Tộ thấu hiểu hơn ai hết. Có lẽ cũng chính vì vậy mà cho mãi đến năm 1871 Nguyễn Trường Tộ vẫn cứ thúc giục vua quan triều Nguyễn phải chớp ngay "thời cơ đã đến" để thực hiện canh tân đất nước!

Vậy thì "thời cơ" theo Nguyễn Trường Tộ là như thế nào?

III

Tháng 9-1871 (hai tháng trước khi qua đời), Nguyễn Trường Tộ mong triều đình nhà Nguyễn thực hiện những đề nghị canh tân mà ông đã đề xuất từ năm 1863: "*Bài Tế cấp luận* của tôi nếu đem ra thực hành trăm năm cũng chưa hết; thế mà bảy tám năm nay chưa thấy thực hành tý nào, chẳng lẽ đợi đến trăm năm sau mới thực hành được sao? Nay có thể làm được rồi, thời đã đến, thế đã có, mở rộng giao thương để đem của cải thiên hạ đến, chấn hưng phương pháp mới để làm hưng thịnh nguồn lợi trong nước. Tiến hành cả hai thì mọi cái hỗ trợ nhau, lợi ích sẽ ùn ùn đưa đến. Tôi tính toán cái thời hạn 20 năm chỉ một ngày có thể hy vọng được".

Theo Nguyễn Trường Tộ, các năm 1871-1872 là thời gian các nước tư bản đang cạnh tranh nhau gay gắt, đặc biệt là tình hình nước Pháp sau thất bại với Phổ. Vì vậy, "nếu để thời cơ bối rối của họ đi qua thì còn làm gì được nữa, hiện nay hết sức khẩn cấp. Hãy đứng dậy nhảy xổ ra bắt tay thực hiện ngay. Thời đã đến rồi. Thời khó mà dễ mất. Chớ nên nói hãy để sang năm" (4).

Những suy đoán trên đây của Nguyễn Trường Tộ về tình hình nước Pháp những năm 1870-1871 không phải hoàn toàn không có cơ sở. Nhưng theo chúng tôi, điều quan trọng hơn là cần tìm hiểu hai vấn đề sau:

Một là: về mặt chủ quan, liệu rằng cho đến những năm 60, 70 của thế kỷ XIX, triều đình Huế có còn khả năng xoay chuyển tình thế như thời vua Gia Long còn trị vì, hay ít ra là khoảng những năm cuối đời Minh Mạng, khi nhà vua bưng tỉnh về đường lối "đóng cửa" thất sách của mình? Về vấn đề này, chúng tôi đã nói qua ở phần trên, khi nhắc lại thực trạng xã hội Việt Nam trước và trong thời gian diễn ra những đề nghị canh tân, kể cả những điều trần của Nguyễn Trường Tộ.

Hai là: về mặt khách quan, liệu rằng chính phủ Pháp và thực dân Pháp nói riêng, có vì "tình hình bối rối" của họ trong các năm 1871-1872 mà đành bó tay nhìn vua quan triều Nguyễn xông ra "chớp thời cơ" để canh tân đất nước, một khi quyết tâm xâm chiếm toàn bộ nước ta của thực dân Pháp đã được xác định?

Như mọi người đều biết, sau khi hiệp ước 1862 được phê chuẩn, vua Tự Đức cử một phái bộ sang Pháp, xin vua Pháp (Napoléon III) cho chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Tháng 11-1863, vua Pháp hứa với

phái bộ sẽ cử đại diện (Aubaret) sang Huế để sửa lại hiệp ước 1862.

Sau một tháng điều đình (giữa tháng 6 đến giữa tháng 7-1864), Aubaret và Phan Thanh Giản ký bản điều ước gồm 21 khoản: Pháp trả lại cho Tự Đức ba tỉnh miền Đông nhưng vẫn làm chủ Sài Gòn, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho; đồng thời triều đình Huế thừa nhận sự "bảo hộ" của Pháp trên lục tỉnh. Các điều khoản về thương mại, truyền giáo... vẫn giữ nguyên như các điều ước 1862.

Về thực chất, "tạm ước" Aubaret - Phan Thanh Giản không lợi hơn, thậm chí nghiêm trọng hơn đối với vận mệnh đất nước so với hiệp ước 1862. Thế nhưng ngay sau khi đề án tạm ước vừa đệ trình vua Pháp và Aubaret chưa kịp đến Huế, thì thực dân Pháp (ở nước Pháp cũng như ở Nam Kỳ) đứng đầu là Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa Chasseloup Laubat cực lực phản đối, yêu cầu vua Pháp ra lệnh đình chỉ việc triển khai đề án tạm ước Aubaret.

Sự phản đối này thể hiện càng quyết liệt qua ba bức thư (viết khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10-1863) mà chúng tôi tìm thấy trong Kho lưu trữ quốc gia Pháp tại Paris. Tác giả ba bức thư này là Rieunier - sĩ quan tham mưu ở Nam Kỳ - gửi cho một nghị sĩ có thể lực ở Viện lập pháp, đồng thời cũng là tác giả viết cuốn "Vấn đề Nam Kỳ xét theo quyền lợi người Pháp" để kịp thời phân phát trong chính giới thực dân Pháp, làm áp lực phản đối việc phái bộ Phan Thanh Giản xin-chuộc đất.

Nội dung ba bức thư nhấn mạnh yêu cầu chính phủ Pháp không giảm bớt hoặc triệu hồi số quân viễn chinh ở Nam Kỳ, liệt kê những thành tựu "khai hoá" của Pháp ở Nam Kỳ trong 4 năm qua (1859-1863). Vấn

đề cấp bách trước mắt - theo tác giả - là phải chiếm ngay toàn bộ Nam Kỳ:

"Với những tài liệu gửi đến Ngài trong bức thư trước, tôi hy vọng giúp Ngài khẳng định tầm quan trọng và triển vọng đặc biệt của xứ Nam Kỳ, một báu vật mà Thượng đế đã giao phó cho chúng ta, cũng là vùng đất mà nước Anh thực sự thêm khát nhưng không dám thú nhận (...). Tại sao Chính phủ không nghĩ rằng cần phải có 3000 hay 4000 lính để thúc đẩy nhanh chóng việc chinh phục thuộc địa tuyệt vời này? Hiện ở Nam Kỳ chúng ta chỉ có khoảng 1800-2000 lính. Và nếu chiến tranh lại nổ ra ??? Rồi người ta sẽ hối tiếc khi không còn thời cơ nữa" (Kho lưu trữ quốc gia Pháp - Fonds Berryer, 223AP-d2).

Cuối cùng, Napoléon quyết định hủy bỏ tạm ước. Về phía triều đình Huế, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản làm khâm sai đại thần ở ba tỉnh miền Tây, tiếp tục thi hành lệnh giải giáp quân đội và nghiêm trị những người nổi loạn.

Trên thực tế, ngay trong tháng 1-1865, được lệnh không thi hành tạm ước, đô đốc De Lagrandière xúc tiến kế hoạch chiếm nốt ba tỉnh miền Tây. Tháng 10-1866, y cử Vial ra Huế yêu cầu triều đình để cho Pháp cai trị luôn ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Tháng 2-1867, một đại diện của De Lagrandière lại ra Huế đòi chiến phí hàng năm theo điều ước 1862 và nhấn mạnh yêu cầu giao quyền cho Pháp ở ba tỉnh miền Tây. Triều đình Huế lúng túng, cuối cùng dành toàn quyền giải quyết vấn đề cho Phan Thanh Giản.

Nắm được tâm trạng vua Tự Đức và triều đình Huế, De Lagrandière triển khai kế hoạch dã dượi tính. Và chỉ trong vòng 7 ngày (từ 18-6 đến 24-8-1867), quân Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây không tốn

một viên đạn. Bất lực trước tình thế, Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử.

Thực ra, mưu đồ chiếm trọn Nam Kỳ của thực dân Pháp, để từ đó nuốt gọn toàn bộ nước ta không phải chỉ mới xuất hiện từ sau Hiệp ước Nhâm Tuất (5-1862), mà là từ trước khi thực dân Pháp bắt đầu tấn công Đà Nẵng năm 1858. Một số chính khách có mặt lúc bấy giờ ở Trung Hoa như De Courcy đã đề xuất việc cần cử một đạo quân viễn chinh sang Việt Nam, hoặc như Bourboulon nêu ý kiến: "phải dứt khoát và phải làm đến cùng", nhằm bước đầu chiếm cho được vài vị trí nào đó ở Việt Nam.

Nổi bật hơn cả là ý kiến của Huc, nguyên là một nhà truyền giáo tại Trung Hoa. Tháng 1-1857, Huc gửi lên hoàng đế Pháp một bản *Ghi nhớ* với những đoạn như sau:

"(...) Cuộc cách mạng Pháp đã làm cho người ta quên xứ Nam Kỳ... Vùng Viễn Đông chẳng bao lâu nữa sẽ là nơi diễn ra những biến cố nghiêm trọng. Nếu Hoàng đế muốn, nước Pháp sẽ đóng một vai trò quan trọng và vinh quang ở vùng này; ngày nay hoàn cảnh hoàn toàn thuận lợi hơn trước cho việc chiếm Nam Kỳ", để từ đó chúng ta có thể chiếm lấy lãnh thổ Việt Nam...

Chiếm lấy Việt Nam là việc làm dễ dàng nhất trên thế giới này và sẽ mang lại hiệu quả vô bờ bến. Tại biển Đông hiện nay, nước Pháp có quá dư lực lượng để làm công việc này...

Đất đai Nam Kỳ cực kỳ màu mỡ, ngang hàng với những vùng đất chí tuyến giàu có nhất. Những sản phẩm chính có thể trao đổi, mua bán hiện nay của Nam Kỳ là đường, gạo, gỗ làm nhà, ngà voi... Sau nữa là vàng và bạc với những mỏ rất giàu đã được khai thác lâu nay...

Tóm lại, trong những điều kiện hiện nay, nước Pháp rất cần có một cơ sở giàu và mạnh ở Viễn Đông. Xét về tất cả mọi phương diện, Việt Nam là vị trí phù hợp với chúng ta nhất. Chúng ta có quyền chiếm lấy Việt Nam, mà đây lại là công việc dễ dàng nhất trong mọi công việc. Nước Pháp chẳng phải mất gì hết, có chăng chỉ là đánh mất những kết quả lớn lao cả về vinh quang lẫn của cải..." (Dẫn theo Taboulet - *La geste française en Indochine, Tome I, pp.401-403*).

*

Mưu đồ trước mắt và lâu dài của thực dân Pháp như vậy là đã rõ. Ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây kế tiếp nhau rơi vào tay Pháp, nhưng nhân dân Nam Kỳ vẫn phất cao ngọn cờ kháng chiến, mặc dầu điều kiện không còn thuận lợi như trước nữa.

Tháng 1-1872, lợi dụng việc triều đình Huế nhờ quân đội Pháp dẹp giặc biển ở Bắc Kỳ, Dupré cử viên trung tá hải quân Senez đem chiến hạm "Bourayne" ra Huế báo tin rồi tiến thẳng ra vịnh Bắc Kỳ. Mười tháng sau, cũng dựa vào lý do trên, tướng D'Arbaud (tạm thay Dupré nghỉ phép) lại đưa chiến hạm ra Bắc, tiến sâu vào nội địa, tìm đường lên Hà Nội. Tuy bị các quan địa phương phản đối, viên trung tá Pháp vẫn lên bộ quan sát Hà Nội và các triền sông phụ cận, và đệ trình một kế hoạch đánh chiếm Bắc Kỳ. Tháng 5-1873, Dupré báo cáo về Pháp: "Việc đánh chiếm Bắc Kỳ là vấn đề sinh tử cho tương lai thống trị của chúng ta ở Viễn Đông" (*J.Chesneaux dẫn trong Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne, p.122*).

Trong việc xâm lược Bắc Kỳ, thực dân Pháp ở Sài Gòn liên kết hành động với Jean Dupuis, một lái buôn Pháp đang kinh

doanh ở Trung Hoa. Từ năm 1867, Dupuis dựa vào thế lực của quan nhà Thanh ở Vân Nam, cùng thực dân Pháp ở Sài Gòn bàn tính kế hoạch xâm nhập Bắc Kỳ bằng con đường sông Hồng.

Tháng 7-1873, thống đốc Nam Kỳ Dupré điện về Pháp; "Bắc Kỳ đã được khai phóng do thắng lợi của Dupuis, tạo hiệu quả sâu rộng trong nền thương mại... Chiếm Bắc Kỳ là tuyệt đối cần thiết để bảo đảm cho nước Pháp con đường thông thương duy nhất này. Tôi không cần viện binh gì hết, tôi giải quyết bằng cách của tôi. Bảo đảm thắng lợi" (*B.S.E.I. 2è sem. 1947 - J.Chesneaux dẫn, Sách đa dẫn, tr.122*).

Giữa lúc đó, triều đình Huế cử một phái bộ vào Sài Gòn yêu cầu thực dân Pháp ngăn chặn những hành vi ngang ngược của Dupuis ở Bắc Kỳ. Chớp cơ hội, ngày 11-10-1873, thiếu tá hải quân Francis Garnier được cử ra Hà Nội phối hợp với lực lượng của Dupuis, đột nhập thành Hà Nội, yêu cầu khai phóng sông Hồng.

Ngày 20-11-1873, thực dân Pháp tấn công thành Hà Nội; tổng đốc Nguyễn Tri Phương uất ức nhịn ăn mà chết. Quân triều tan vỡ. Quân Pháp thừa cơ chia quân chiếm các tỉnh thành Hưng Yên, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định chỉ trong không đầy 20 ngày.

Mấy tháng sau đó, triều đình Huế lại phải ký tiếp với thực dân Pháp Hiệp ước Giáp Tuất (15-3-1874), chính thức thừa nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, phần còn lại của Việt Nam thì người Pháp được quyền chi phối ngoại giao, nội trị. Như vậy, việc thực dân Pháp thực sự đặt nền thống trị lên toàn cõi Việt Nam chỉ còn là vấn đề thời gian.

*

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam những năm 60, 70 của thế kỷ XIX, với quyết tâm chiếm đoạt Việt Nam bằng bất kỳ giá nào của thực dân Pháp, mà chúng tôi xin kể lại hơi dài dòng như trên, thì triều đình nhà Nguyễn (cả vua lẫn quan) dù có phép thánh, cũng không thể nào nghe theo lời thúc giục của Nguyễn Trường Tộ là phải chớp lấy "thời cơ" của các năm 1871-1872 mà "nhảy xổ ra" bắt tay thực hiện ngay những nội dung trong các điều trần của ông.

Trong thế yếu đến tột cùng như vậy của triều Nguyễn và trong điều kiện thực dân Pháp đã nắm chắc trong tay hai hiệp ước 1862 và 1874, thì những xét đoán của Nguyễn Trường Tộ về vấn đề "thời cơ" của các năm 1871-1872 đáng được trân trọng về mặt tâm huyết của ông, nhưng nghiêm túc mà nói thì đó là những xét đoán thiếu cơ sở thực tế, nếu không muốn nói là quá muộn màng, ảo tưởng, thậm chí người khó tính còn cho đó là "câu chuyện hài hước".

IV

Hơn một thế kỷ nay, người ta đã bàn nhiều về tính "khả thi" hay "bất khả thi" của những điều trần. Có một sự ghi nhận nào đó khi cho rằng toàn bộ điều trần của Nguyễn Trường Tộ phản ánh tâm huyết của một trí thức có vốn hiểu biết sâu rộng, thiết tha tìm lối thoát giải nguy cho Việt Nam.

Có ý kiến nhận thấy những điều trần của ông không có gì xa vời, ảo tưởng, mà phần lớn nằm trong tầm tay của nước ta bấy giờ. Nhưng nhiệt tình và tài năng của ông đã bị bỏ qua, chỉ vì "điều không may cho Nguyễn Trường Tộ chính là đã ở vào một thời đại với một ông vua nhu nhược, với những quan lại vô trách nhiệm, với một tầng lớp sĩ phu lỗi thời, lạc hậu" (5).

Lại có ý kiến cho rằng: mãi đến năm 1871 Nguyễn Trường Tộ mới đề xuất "sự thể hiện nay chỉ có hòa" nhưng từ 10 năm trước (1862) vua Tự Đức đã thử nghiệm một cuộc "hòa" (Hiệp ước Nhâm Tuất) và kết quả là mất 3 tỉnh miền Đông, khiến cho thực dân Pháp tranh thủ xin nốt toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh (1867). Nếu Nguyễn Trường Tộ còn sống cho đến năm 1874 thì triều đình Huế còn một cuộc "hòa" ngoạn mục hơn với hiệp ước Giáp Tuất; và nếu ông còn sống lâu thêm cho đến các năm 1883, 1884 thì các cuộc "hòa" mang tên Harmand và Patenôtre còn ly kỳ hồi hộp hơn nhiều. Đã vậy thì đâu phải triều Huế ngán chuyện "hòa" chẳng qua vì càng "hòa" càng mất đất, mất quyền, cuối cùng là mất hết!

Ý kiến này cũng cho rằng: tầm cao trí tuệ của Nguyễn Trường Tộ thể hiện sâu sắc nhất là ở một số điều tiên đoán của ông, đại để: "họ đã đến là không chịu đi nữa", "con giao long khi thấy đầm vực thì nghĩ cách đầm mình chứ không thể nào chịu bỏ mà đi", hoặc: "hiện nay quân Pháp đã chinh cư thành Gia Định và các phủ huyện thuộc

hạt, họ đào kinh đắp lũy thủ kế lâu dài để tỏ ra không chịu đi, như hổ đã về rừng, rồng đã xuống biển..., có đánh họ cũng không đi, hòa họ cũng không đi". Nếu như hậu thế có quy phần nào trách nhiệm cho triều Nguyễn đã để mất nước vào tay thực dân Pháp thì đó là vì nhiều lý do khác, chứ đâu phải vì không vâng lời Nguyễn Trường Tộ nên để tuột mất "thời cơ".

Nhắc lại ý kiến trên đây, chúng tôi chợt nhớ câu nói của một nhà sử học bậc thầy dạy các đệ tử của mình rằng tìm hiểu con người mà bỏ qua hoặc xem nhẹ vị thế của họ trong xã hội thì chẳng khác nào vớt một con cá đang bơi tung tăng ở dưới sông đem đặt lên mặt bàn để phân tích về đời sống của loài cá.

Vậy thì nên chăng vấn đề Nguyễn Trường Tộ với những điều trần của ông cần được giới nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu thêm - dù có phải tốn thêm thời gian và giấy mực - trong đó có việc tìm hiểu cận kề hơn *vị thế của chính bản thân Nguyễn Trường Tộ trong điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam những năm 60, 70 thế kỷ XIX*.

CHÚ THÍCH

(1). Tham khảo: Trương Bá Cần - *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1988.

(2). Tham khảo: Nguyễn Trọng Văn. *Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ về con đường cứu nước ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (396)-2009, tr. 32-35.

(3). Dẫn theo Trương Bá Cần. Sđd, các tr.107-112.

(4). Dẫn theo Nguyễn Trọng Văn. Tlđd, tr. 35.

(5). Trương Bá Cần. *Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 100.

KIM LOẠI TIỀN NHẬT BẢN VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI Đàng Ngoài THẾ KỶ XVII

HOÀNG ANH TUẤN*

“Các thương phẩm chúng ta [người Hà Lan-TG] nhập khẩu vào buôn bán ở Đàng Ngoài chủ yếu gồm bạc và tiền đồng - vốn được đúc hoặc làm ở Nhật Bản [...] Ngoài ra [chúng ta] còn nhập khẩu một số loại hương liệu, diêm tiêu, vải cotton. Ngoài bạc và tiền đồng, các loại thương phẩm khác được nhập không đáng kể do lượng tiêu thụ không cao”.

Pieter van Dam [1703] (1)

Trong thế kỷ XX, những thành tựu nổi bật về nghiên cứu quan hệ thương mại và bang giao Á - Âu giai đoạn Cận đại sơ kỳ cũng như tác động của nó đến sự mở rộng của một hệ thống kinh tế thế giới, nền kinh tế hàng hóa của các quốc gia Đông Á nói riêng, đã và đang làm thay đổi nhiều nhận thức sử học về thời kỳ lịch sử có tính bản lề này (2). Ở Việt Nam, việc các nguồn tư liệu phương Tây từng bước được khai thác và công bố trong những năm gần đây cũng góp phần thiết thực vào việc từng bước soi sáng những khía cạnh lịch sử dân tộc bị bỏ ngỏ trong suốt một thời gian dài: vấn đề quan hệ thương mại và bang giao với các thế lực thương mại châu Âu (Hà Lan, Anh, Bồ Đào Nha...) thế kỷ XVII (3). Điều đáng nói là, những nguồn tư liệu phương Tây viết về Đại Việt thời kỳ này không chỉ giúp phục

dựng lại tự thân các mối quan hệ, mà còn cho phép các nhà nghiên cứu tìm hiểu những tác động của nó đến sự chuyển biến kinh tế - xã hội trong nước, từ đó góp phần xác lập vị trí và vai trò của Đại Việt trong hệ thống hải thương khu vực và quốc tế trong kỷ nguyên thương mại sôi động này.

Trong quá trình khai thác kho tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) tại La Haye và một phần khối tư liệu của Công ty Đông Ấn Anh tại Luân Đôn, tôi có ấn tượng rất mạnh về khối lượng lớn kim loại tiền tệ Nhật Bản (bạc, đồng và tiền đồng) được người Hà Lan nhập khẩu vào Đàng Ngoài hàng năm (bên cạnh một lượng khá lớn do thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Anh... đưa vào qua các thời kỳ khác nhau). Đặc biệt hơn, nguồn kim loại tiền tệ này đã tác động rất mạnh mẽ và sâu sắc đến quá trình mở rộng nền kinh tế hàng hóa của Đàng Ngoài, cũng như ảnh hưởng trực tiếp và thường xuyên đến cơ cấu phân bố lực lượng lao động, đời sống xã hội... Trên cơ sở tổng hợp tư liệu và nhận định, bài viết này sẽ phác thảo những nét chính về kim ngạch nhập khẩu kim loại tiền tệ Nhật Bản (và một số nguồn bổ sung khác) vào Đàng Ngoài trong phần lớn thế

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQGHN

kỷ XVII để từ đó phân tích những tác động mạnh mẽ và hàng xuyên đến sự chuyển biến kinh tế – xã hội Đàng Ngoài, tập trung vào các khía cạnh chính sau đây: tỉ giá hối đoái, giá cả hàng hóa và thực phẩm, cơ cấu nhân công lao động trong các ngành thủ công nghiệp.

1. Vài nét về hệ thống tiền tệ Việt Nam trước thế kỷ XVII

Lịch sử hệ thống tiền tệ Việt Nam đến trước thời kỳ Pháp thuộc có thể chia thành hai giai đoạn chính: giai đoạn dùng vàng/bạc và giai đoạn sử dụng tiền đồng. Bạc và vàng được người Việt sử dụng như những phương tiện trao đổi chính đến tận thế kỷ X, khi ách đô hộ của Trung Quốc bị lật đổ (4). Bị ảnh hưởng bởi hệ thống tiền tệ Trung Quốc trong suốt nghìn năm Bắc thuộc – thời kỳ tiền đồng được sử dụng ngày càng rộng rãi – sau khi xưng đế, Đinh Bộ Lĩnh (968-979) cho đúc tiền Thái Bình; năm 984 Lê Hoàn (980-1005) cho đúc tiền Thiên Phúc. Kể từ đó, việc đúc tiền được tiến hành dưới triều Lý (1010-1226), Trần (1226-1400) và – như John Whitmore đã chỉ rõ – hoạt động đúc tiền của các triều đại phong kiến đầu tiên của Việt Nam “mang mục đích chính trị nhiều tương đương với mục tiêu kinh tế” khi Đại Việt vẫn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn tiền nhập khẩu từ Trung Quốc (5). Có vẻ như việc nguồn cung tiền từ láng giềng phương Bắc sang Đại Việt được duy trì tốt trong các thế kỷ XI-XIV đã đóng góp đáng kể vào sự mở rộng của nền kinh tế Đại Việt giai đoạn Lý-Trần. Dưới triều Hồ (1400-1407), tiền giấy được giới thiệu và sử dụng (6). Sau khi lật đổ ách chiếm đóng của nhà Minh (1407-1428), triều Lê (1428-1527; 1593-1788) cho đúc tiền đồng có chất lượng cao nhằm nỗ lực ổn định nhu cầu ngày càng tăng về tiền đồng ở trong nước. Triều đình cũng đồng

thời quy định lại giá trị đồng tiền: 1 quan ăn 10 tiền và gồm 600 đồng – biểu giá trị này được duy trì đến tận thế kỷ XIX (7).

Vấn đề đặt ra là sản lượng tiền đúc ra của triều Lê không đáp ứng được nhu cầu trong nước. Nhằm giảm bớt sức ép từ sự thiếu hụt của loại tiền bản bộ này, triều đình trung ương tăng lượng tiền đúc bởi các công xưởng nhà nước, đồng thời ban sắc chỉ (các năm 1434, 148, 1658, 1741) cấm thường dân lựa tiền tốt bỏ tiền xấu (8). Quy chế trên không mang lại hiệu quả cao bởi trên thị trường đồng thời lưu hành nhiều loại tiền đúc từ nhiều loại kim loại khác nhau. Tiền đồng và kẽm cũng đồng thời được lưu hành, nhất là tiền kẽm do triều Mạc đúc trong thế kỷ XVI.

Nhằm bình ổn hệ thống tiền tệ, năm 1663 triều đình trung ương yêu cầu tiêu hủy toàn bộ tiền kẽm (9). Quan trọng hơn, trong thế kỷ XVII chính quyền Lê-Trịnh đã tận dụng được một cách tối ưu nguồn bạc, đồng và tiền đồng do các thương nhân ngoại quốc đưa đến Đàng Ngoài, trong đó phải kể đến khối lượng đáng kể bạc và tiền đồng *zeni* của Nhật Bản chủ yếu được nhập khẩu bởi Công ty Đông Ấn Hà Lan và Hoa thương. Hoạt động nhập khẩu kim loại tiền tệ nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp và hàng xuyên đến tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng, giá cả, cơ cấu nguồn lao động và trên tầm vĩ mô, có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển biến xã hội cũng như nền kinh tế hàng hóa của Đàng Ngoài.

2. Về hoạt động nhập khẩu kim loại tiền tệ của VOC vào Đàng Ngoài, 1637-1700

Như đã được trình bày trong các bài viết trước, hoạt động thu mua tơ lụa Đàng Ngoài cho thị trường Nhật Bản, vàng cho Coromandel, lụa tằm và xạ hương cho Hà

Lan, gồm sứ cho thị trường Đông Nam Á là các trọng tâm thương mại của VOC với Đàng Ngoài giai đoạn 1637-1700 (10). Nhằm tạo thuận lợi cho việc thu mua tơ lụa, thương điểm của VOC ở Đàng Ngoài cần được cung cấp *tiền* dưới dạng bạc nén. Tiền đồng *zeni* Nhật Bản cũng được nhập khẩu vào Đàng Ngoài để lưu hành song song với các loại tiền đồng đúc trong nước hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc trong thời kỳ khan hiếm tiền đồng và bạc nén bị mất giá. Đặt trong tương quan với bạc và tiền đồng, các sản phẩm khác do VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài có tỉ trọng rất nhỏ, thường không quá 5% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng năm (11).

a. Nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài của VOC

Trong số các thương phẩm người Hà Lan nhập khẩu vào Đàng Ngoài, bạc luôn là mặt hàng chủ đạo. Mặc dù tiền đồng Nhật Bản có thị phần khá cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu của VOC vào miền Bắc Việt Nam trong hai thập niên 1660 và 1670, bạc là loại mặt hàng nhập khẩu không thể thay thế. Người Anh đến buôn bán với Đàng Ngoài năm 1672 liên tiếp than phiền về sự phụ thuộc cao độ vào tiền mặt (bạc-TG) trong buôn bán: “sự sống còn của nền mậu dịch với Đàng Ngoài là vấn đề tiền mặt” (12).

Đến trước năm 1668, phần lớn bạc người Hà Lan cũng như người Hoa và các thương nhân ngoại quốc khác nhập khẩu vào Đàng Ngoài có nguồn gốc từ Nhật Bản. Có một thực tế rõ ràng là sau khi VOC chấn hưng nền mậu dịch với Nhật đầu thập niên 1630, vị thế thương mại của người Hà Lan ở đảo quốc này được tăng cường mạnh mẽ; hàng năm Công ty có thể thu mua được một khối lượng lớn bạc Nhật Bản cho mạng lưới thương mại Nội Á (intra-Asian trade) (13).

Vì thế, sau khi khai mở hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật năm 1637, VOC ngay lập tức sử dụng bạc Nhật để thu mua tơ lụa Đàng Ngoài - phương thức buôn bán truyền thống đã được Hoa và Nhật thương khai thác cho đến thời điểm đó. Ở Nhật, bạc được nhân viên thương điểm Hirado (sau năm 1641 là thương điểm Deshima) thu mua sẵn để các tàu khởi hành sang Đàng Ngoài kịp phiên đi trong mùa gió Đông Bắc.

Trong những năm đầu của quan hệ mậu dịch với Đàng Ngoài, nhân viên VOC thường thuê thợ bạc địa phương tinh lọc số bạc đưa từ Nhật sang trước khi lưu hành (14). Hoạt động tinh chế bạc của thương điểm VOC tại Đàng Ngoài diễn ra khá thường xuyên trong nửa đầu thế kỷ XVII, nhưng dần bị đình trệ do thua lỗ. Năm 1656, việc tinh chế các loại bạc khác nhau bị lỗ nặng, theo đó mức thâm hụt sau khi được tinh chế của các loại bạc nhập khẩu lần lượt như sau: đồng bạc *kronen* (hoặc *leeuwendaalders*) 24%, đồng bạc *schuytzilver* của Nhật 16%, đồng bạc *rijksdaalders* và *provinciendalders* 8%, đồng bạc *rials* Tây Ban Nha 4%. Như một hệ quả, số bạc trị giá khoảng 180.000 guilders VOC đầu tư cho thương điểm Kê Chợ năm đó bị thua lỗ $4^{3/4}\%$ sau khi được tinh chế. Từ thời điểm này, các loại bạc Công ty đưa vào Đàng Ngoài thường chỉ được kiểm tra độ nguyên chất trước khi đưa ra giao dịch trên thị trường (15).

Bởi nền mậu dịch tơ lụa của Công ty với Đàng Ngoài thu được lợi nhuận cao trong giai đoạn 1637-1654 (16), bạc Nhật thường được chuyển thẳng đến Đàng Ngoài thông qua các chuyến tàu VOC buôn bán giữa Đàng Ngoài và Nagasaki. Khối lượng bạc đưa sang Kê Chợ hàng năm cũng tương đối ổn định, trung bình 100.000 lạng/năm.

đưa sang Kẻ Chợ hàng năm cũng tương đối ổn định, trung bình 100.000 lạng/năm. Trong giai đoạn hoàng kim của nền mậu dịch tơ lụa VOC-Đàng Ngoài (1644-1652), Công ty đưa đến Đàng Ngoài xấp xỉ 130.000 lạng mỗi năm. Bảng 1 cho thấy vì sao đến giữa thập niên 1650, bạc luôn chiếm khoảng 95% tổng giá trị hàng hóa VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài, trong khi các thương phẩm khác chỉ dao động ở mức xấp xỉ 5% (17).

Sau giai đoạn nhập khẩu tương đối thường xuyên và ổn định nói trên, sản lượng bạc Nhật do VOC đưa vào Đàng Ngoài hàng năm bắt đầu suy giảm do hai nguyên nhân chủ yếu: 1) sự suy giảm lợi nhuận của hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật và 2) sự khan hiếm tiền đồng ở Đàng Ngoài dẫn đến sự sụt giảm tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Trong báo cáo gửi về Batavia năm 1652, nhân viên VOC tại Kẻ Chợ liên tục than phiền về việc tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng sụt giá.

Chỉ trong 3 tháng mùa hè năm 1653, tỉ giá bạc/tiền đồng rớt giá thê thảm từ 1/1.600-1.700 (1 lạng bạc ăn 1.600 đến 1.700 đồng tiền) xuống còn 1/800. Theo dõi sát sao sự bất ổn của tỉ giá hối đoái tại thời điểm đó, nhân viên thương điểm Hà Lan tại Kẻ Chợ quan ngại rằng tỉ giá hối đoái có nguy cơ sụt giảm tiếp xuống mức 1/700-500 trong những tháng tiếp theo (18). Như một hệ quả trực tiếp từ vấn đề suy thoái của tỉ giá hối đoái, giá cả các mặt hàng xuất khẩu tăng trung bình 20%. Năm 1654, giá tơ sống Đàng Ngoài thu mua tại Thăng Long lên đến 5,15 guilders/catty, trong khi giai đoạn 1636-1649 giá tơ dao động ở mức trung bình 3,5 guilders/catty. Giá tơ sống Đàng Ngoài bán ra năm đó tại Nagasaki là 6,92 guilders/catty, chỉ đạt lợi tức trung bình 34% (19).

Thất vọng về khung lợi nhuận quá thấp trong năm 1654, Batavia quyết định đình chỉ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản trong năm 1655. Thương

Bảng 1: Nhập khẩu bạc của VOC vào Đàng Ngoài, 1637-1668

(bạc: lạng; tổng giá trị nhập khẩu: guilders)

Năm	Bạc	Tổng đầu tư	Năm	Bạc	Tổng đầu tư
1637	60.000	188.166	1653	-	-
1638	130.000	298.609	1654	40.000?	149.750
1639	25.000	382.458	1655	?	25.773
1640	80.000	439.861	1656	50.000	184.215
1641	?	202.703	1657	*c. 90.000	276.077
1642	60.000	297.529	1658	-	-
1643	100.000	299.835	1659	*100.000	317.500
1644	135.000	397.590	1660	*5.000	64.773
1645	150.000	454.606	1661	*32.000	164.703
1646	130.000	352.544	1662	*50.000	405.686
1647	130.000	377.637	1663	*100.000	394.670
				65.000	
1648	130.000	457.928	1664	100.000	347.989
				*35.000	
1649	100.000	334.105		80.000	420.245
1650	70.000	372.827	1666	?	419.779
1651	110.000	552.336?	1667	?	137.181
1652	230.000	680.294	1668	*40.000	254.219

Nguồn: VOC 1123, 1124, 1140, 1141, 1144, 1145, 1146, 1149, 1156, 1158, 1161, 1163, 1166, 1169, 1172, 1175, 1184, 1194, 1197, 1206, 1213, 1216, 1219, 1220, 1230, 1233, 1236, 1240, 1241, 1243/4, 1252, 1253, 1259, 1264, 1265, 1267/8; *Dagh-register Batavia*-1637-1668/9; *Generale Missiven* I-IV.

Ghi chú: *: Bạc từ Batavia, số còn lại trực tiếp từ Nhật Bản; Xem tỉ giá bạc/guilder từ Phụ lục 2.

chỉ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản trong năm 1655. Thương điểm Đàng Ngoài vì thế chỉ được cung cấp 25,773 guilders để thu mua lụa tằm xuất khẩu về Hà Lan (20). Cũng từ năm đó, Công ty quyết định cắt giảm số vốn đầu tư hàng năm cho thương điểm Kẻ Chợ; số lượng bạc vì thế cũng bị cắt giảm theo. Sau năm 1655, sản lượng bạc VOC đưa vào Đàng Ngoài không bao giờ đạt ngưỡng 100.000 lạng/năm như thời kỳ buôn bán thịnh đạt trước đó. Trong giai đoạn 1656-1668, ngoại trừ một vài mùa buôn bán Batavia quyết tâm phục hồi hoạt động xuất khẩu tơ lụa sang Nhật, sản lượng bạc VOC đưa vào Đàng Ngoài hàng năm đứng ở mức trung bình 60.000 lạng/năm.

Sắc lệnh cấm xuất khẩu bạc Nhật ra bên ngoài của Mạc Phủ Đức Xuyên năm 1668 về cơ bản không gây khó khăn nào cho VOC bởi thương điểm Deshima nhanh chóng chuyển sang xuất khẩu đồng và tiền đồng như một nguồn kim loại thay thế (21), nhưng vẫn phần nào tác động đến nền mậu dịch của Công ty với Đàng Ngoài. Sau khi mất nguồn cung cấp bạc từ Nhật Bản, Batavia phải nỗ lực tìm kiếm các nguồn bạc thay thế cho thương điểm Thăng Long. Trong thực tế, từ năm 1664 khi nguồn cung cấp bạc từ Nhật tạm thời đình trệ, Batavia đã cung cấp cho thương điểm Đàng Ngoài bạc đưa sang từ Hà Lan. Đáp lại yêu cầu của thương điểm Đàng Ngoài về 55.000 lạng bạc cho mùa mậu dịch năm đó, Batavia chỉ cung cấp được 35.000 lạng do số bạc chuyển từ Hà Lan sang châu Á năm đó quá ít (22). Trong “giai đoạn *zeni*” (1661-1677), sản lượng bạc VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài rất thấp trong tương quan với trị giá tiền đồng *zeni*, ngoại trừ ba năm đầu khi Batavia nâng cấp thương điểm Đàng Ngoài lên hàng thường trực nên cung cấp

hàng năm một khối lượng tương đối lớn vốn đầu tư (bao gồm cả bạc nén). Trong giai đoạn 1666-1677, bạc nén chỉ chiếm trung bình 1/5 kim ngạch nhập khẩu hàng năm của VOC vào Đàng Ngoài.

Loại hình bạc VOC đưa vào Đàng Ngoài cũng thay đổi từ bạc nén sang các loại tiền đúc bằng bạc lưu hành tại châu Âu và châu Á như các đồng bạc *provinciendalder*, *kruisdaalder*, *Mexican rials*, *Surat rupees*... Tại Đàng Ngoài, phần lớn các loại đồng bạc nói trên được nấu chảy để đúc thành nén trước khi đưa ra lưu hành. Từ sau “thời kỳ *zeni*” đến năm 1700, các loại đồng bạc nói trên chiếm vị trí quan trọng trong số bạc Công ty nhập khẩu hàng năm vào Đàng Ngoài. Ví dụ, năm 1672, tổng cộng 5 hòm (khoảng 5.000 lạng) bạc nén và 1.762 marks được VOC chuyển chở sang Đàng Ngoài (23). Bạc nén xuất hiện khá thường xuyên trong danh mục hàng hóa Batavia đưa sang Đàng Ngoài đến giữa thập niên 1670, trước khi được thay thế bởi *provinciendalder*, *Surat rupees* và *Mexican rials*. Do được giá lớn tại thị trường Đàng Ngoài năm 1675, đồng *Surat rupees* được nhập khẩu thường xuyên vào Đàng Ngoài không chỉ bởi người Hà Lan mà cả người Anh. Năm 1677, người Hà Lan đưa vào Đàng Ngoài tổng cộng 152.000 đồng *Surat rupees* (24). Trong năm tiếp theo, người Hà Lan nhận thấy tàu *Formosa* của Anh cũng đưa đến Đàng Ngoài một lượng lớn *Surat rupees* (25). Hoạt động nhập khẩu bạc và các loại đồng tiền bạc của VOC được duy trì cho đến khi Công ty bỏ quan hệ buôn bán với Đàng Ngoài.

b. Nhập khẩu tiền đồng *zeni* Nhật Bản

Bởi sự khan hiếm tiền đồng dẫn đến sự sụt giảm tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng và làm mất giá bạc (26), thương nhân nước

ngoài tìm cách chuyển hướng nhập khẩu kim loại quý từ bạc sang đồng, đặc biệt là tiền đồng, nhằm tránh thua lỗ từ việc nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài. Tận dụng vị thế độc tôn của mình tại Macao, nơi tiền đồng có thể được thu mua hoặc đúc mới, năm 1652 người Bồ Đào Nha đưa đến Đàng Ngoài một số lượng đáng kể tiền đồng do người Trung Quốc đúc ở Macao. Mặc dù bị quan lại Đàng Ngoài tìm cách ép giá, chuyển hàng đặc biệt này vẫn cho người Bồ món lời gần 20.000 lạng và quan trọng hơn, giúp họ giảm bớt sự phụ thuộc trong giao dịch vào nguồn tiền đồng thu mua tại Đàng Ngoài. Không chỉ tác động kinh tế Đàng Ngoài, sự khan hiếm tiền đồng cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế Đàng Trong. Việc nhập khẩu tiền đồng vào vương quốc Đàng Trong của họ Nguyễn vì thế cũng thu được lợi nhuận rất cao. Năm 1651, người Bồ Đào Nha thu lợi nhuận 150% từ số tiền đồng đem đến Đàng Trong, theo đó thu được lãi ròng 180.000 lạng bạc từ khối tiền đồng trị giá 120.000 lạng nhập khẩu vào Đàng Trong (27).

Vào thời điểm đó, do không có nguồn cung tiền Trung Quốc, người Hà Lan ở Kẻ Chợ tìm cách hạn chế sự phụ thuộc của mình vào tiền đồng trong xuất nhập khẩu với Đàng Ngoài bằng cách tránh cạnh tranh trực tiếp với Hoa thương và các thương nhân ngoại quốc khác trong thu mua hàng hóa. Nhận thấy giá tiền đồng thường lên cao khi thương thuyền ngoại quốc đến Đàng Ngoài, người Hà Lan tại Kẻ Chợ kiến nghị Batavia đưa thuyền sang Đàng Ngoài sớm hơn thường lệ nhằm tạo điều kiện cho nhân viên thương điểm tiến hành công việc kinh doanh trước khi thuyền của Hoa thương đến. Nếu không, thương điểm nên cất giữ bạc cho đến khi Hoa thương đã kết thúc giao dịch và rời

thuyền đi Nhật Bản (28). Đây là một kế hoạch thụ động và vì thế tính hiệu quả không cao. Sự khan hiếm tiền đồng tiếp tục ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động xuất nhập khẩu của VOC. Như đã nói ở phần trên, tháng 4 năm 1654, thương điểm Kẻ Chợ than phiền về Batavia rằng tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng đã sụt từ 1/1.600-1.700 xuống còn 1/800 và có nguy cơ sụt tiếp xuống mức 1/700-600-500.

Cũng trong năm đó, chính phủ Batavia thực hiện nỗ lực đầu tiên nhằm tìm kiếm lời giải cho bài toán khan hiếm tiền đồng trong buôn bán với Đàng Ngoài bằng cách cho đúc và đập một số tiền đồng tại Batavia để chuyển sang miền bắc Việt Nam tiêu thụ. Kế hoạch này thất bại vì triều đình Lê-Trịnh chỉ chấp nhận những đồng tiền to và chất lượng tốt, đồng thời ép giá những đồng tiền nhỏ (29). Cuộc khủng hoảng tiền tệ tại Đàng Ngoài vẫn chưa có dấu hiệu thuyên giảm và sau năm 1660 càng gây nhiều thiệt hại cho hoạt động xuất khẩu của VOC. Trong năm đó, tỷ giá hối đoái xuống chỉ còn 1/570-850, lập kỷ lục về sự mất giá bạc lên tới 30%. Đó có thể là một trong số những nguyên nhân khiến Chúa Trịnh từ chối nhận số bạc người Hà Lan giao nộp để đổi lấy tơ. Và có lẽ nhằm kiểm chế phần nào cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng đã lên đến mức báo động, triều đình Lê-Trịnh hối thúc các công xưởng nhà nước tăng sản lượng tiền đúc. Nỗ lực trên của triều đình vô hình chung biến dự án nhập khẩu tiền đồng *zeni* Nhật Bản vào Đàng Ngoài của thương nhân người Nhật là Resimon - như người Hà Lan mô tả đầy hình tượng trong nhật ký thương điểm của họ - “như làn khói mỏng tan biến vào không trung thăm thẳm” (30).

Có thể nói, trái với sự năng động của Hoa thương và người Bồ, người Hà Lan

Bảng 2: Tiền zenì Nhật do VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài, 1660-1679

(đơn vị tính: đồng; đơn vị khác sẽ được ghi chú)

Năm	Tổng cộng	Năm	Tổng cộng
1660	0	1670	7.750.000
1661	400.000	1671	=21.400.000
1662	0	1672	6.360.000
1663	9.230.000	1673	8.520.000
1664	=15.762.184	1674	23.809.523
1665	31.524.369	1675	17.568.000
1666	800.000	1676	=39.400.000
1667	10.080 <i>pound</i>	1677	=5.000.000
1668	10.540.000	1678	0
1669	15.748.300	1679	0

Nguồn: VOC 1233, 1236, 1240, 1241, 1243/4, 1252, 1253, 1259, 1264, 1265, 1267/8, 1272, 1278, 1283, 1290, 1294, 1302, 1304, 1307, 1311, 1314, 1320, 1322, 1330, 1339; *Dagh-register Batavia* 1661-1679.

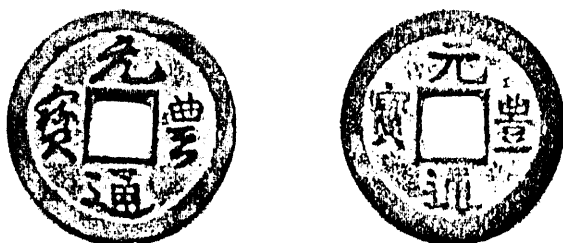
nhìn chung thụ động trong việc tìm kiếm và đưa vào Đàng Ngoài các nguồn tiền đồng thay thế. Sau vụ thử nghiệm đưa tiền đúc tại Java sang Kẻ Chợ không thành công năm 1654, mãi đến năm 1660 Batavia mới triển khai kế hoạch thứ hai nhằm hạn chế sự thua lỗ của Công ty trong buôn bán với Đàng Ngoài. Trong năm đó Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn yêu cầu thương điểm Deshima thu mua tiền đồng *zeni* Nhật để đưa sang tiêu thụ tại Đàng Ngoài. Cuộc thử nghiệm thành công tốt đẹp: năm 1661 thương điểm Kẻ Chợ tiêu thụ thành công 400.000 đồng *zeni* Nhật, thu lợi nhuận 40% (31). Tuy nhiên, thành công lớn nhất của việc đưa *zeni* Nhật sang Đàng Ngoài không chỉ đơn thuần là vấn đề khung lợi nhuận, mà quan trọng hơn là việc cung cấp phương tiện thanh toán hợp lệ để nhân viên thương điểm tiến hành các hoạt động giao dịch, hạn chế sự thua lỗ do bạc bị mất giá trong cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng tại Đàng Ngoài vốn đã kéo dài từ đầu thập niên 1650. Từ năm 1663 đến khoảng năm 1679, VOC thường xuyên nhập khẩu tiền *zeni* Nhật vào Đàng Ngoài và với số lượng ngày càng tăng. Điều này đồng nghĩa với việc kim ngạch bạc

VOC đầu tư cho nền mậu dịch với miền Bắc Việt Nam ngày càng suy giảm.

Vậy tiền *zeni* là loại tiền gì và tại sao có thể tiêu thụ được tại Đàng Ngoài? Về cơ bản, lịch sử xuất khẩu tiền tệ Nhật Bản sang Việt Nam trong thế kỷ XVII có thể được chia làm hai thời kỳ chính; mỗi thời kỳ được ghi dấu ấn bằng mỗi loại tiền khác nhau. Thời kỳ thứ nhất diễn ra vào đầu thế kỷ XVII, bắt đầu bằng việc Mạc Phủ Đúc Xuyên ra sắc lệnh yêu cầu thần dân Nhật chỉ được lưu hành những loại tiền chất lượng cao được đúc trong nước - một nỗ lực của chính quyền Nhật Bản nhằm bình ổn hệ thống tiền tệ đất nước. Theo đó, tiền đồng người Nhật nhập khẩu từ Trung Quốc (*toraisen*) hoặc đúc trong nước ở các thời kỳ trước (*shichusen*) bị cấm lưu hành tại thị trường Nhật Bản.

Ngay sau khi chính sách trên được ban hành, thương nhân Nhật, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan lập tức vận chuyển một số lượng lớn các loại tiền mất giá trên (*toraisen* và *shichusen*) sang tiêu thụ tại Đàng Ngoài và đặc biệt là Đàng Trong - nơi chính quyền sơ khai họ Nguyễn (do không có nguồn khoáng sản đồng lại cũng

Hình 1: Tiền Trường Kỳ mậu dịch (genho tsuho) người Nhật đúc để xuất khẩu, giai đoạn 1659-1685



không có nguồn cung cấp tiền đồng từ Trung Quốc) đã tận dụng tối đa các đồng tiền tốt để tiêu thụ và nấu chảy các đồng tiền chất lượng kém để đúc vũ khí và chế tác đồ gia dụng (32). Tại Đàng Ngoài, các loại tiền trên được lưu hành song song với các loại tiền đúc bản địa và tiền nhập khẩu trực tiếp từ Trung Quốc. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Đàng Ngoài cuối thập niên 1620 ghi nhận có hai loại tiền đồng cùng được song song lưu hành trên thị trường: loại “tiền lớn” do Hoa và Nhật thương nhập khẩu vào được tiêu thụ rộng rãi trong toàn quốc, trong khi loại “tiền bé” đúc trong nước chỉ được lưu hành tại kinh thành và các tỉnh lân cận (33).

Thời kỳ thứ hai diễn ra giữa các năm 1659 và 1685 khi người Nhật tại Nagasaki được Mạc Phủ Đức Xuyên cấp phép đúc tiền Trường Kỳ mậu dịch dành cho xuất khẩu. Bên cạnh loại tiền đúc riêng cho triều Minh lưu vong tại miền nam Trung Quốc và sau này là thế lực Trịnh Thành Công đồn trú tại đảo Đài Loan (chủ yếu là tiền “Vĩnh Lịch thông bảo” - người Nhật gọi là *eiryakusen*), một lượng lớn tiền Trường Kỳ mậu dịch được chuyển sang tiêu thụ tại Việt Nam. Phần lớn số tiền này được đúc theo đồng “Nguyên Phong thông bảo” của nhà Tống và được người Nhật gọi chung là *genho tsuho* (34).

Tiền Trường Kỳ mậu dịch không chỉ quan trọng với Đàng Trong (35) - nơi cơn sốt đồng và tiền đồng hầu như không bao giờ hạ nhiệt trong suốt thế kỷ XVII - mà còn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc bình ổn cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng tại

Đàng Ngoài nửa sau thế kỷ XVII. Như đã trình bày ở trên, đầu thập niên 1650 Đàng Ngoài rơi vào cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng phần nhiều do nguồn cung cấp tiền truyền thống từ Trung Quốc bị ngưng trệ trong nội chiến giữa triều Thanh và các thế lực phục Minh tại miền nam Trung Hoa. Người Bồ Đào Nha ngay lập tức đem tiền do người Trung Quốc tại Macao đúc sang Đàng Ngoài bán và thu được lợi nhuận rất cao (36). Nhằm giảm thua lỗ trong việc đem bạc vào Đàng Ngoài, năm 1654 người Hà Lan thử đúc tiền đồng tại Batavia để cung cấp cho Đàng Ngoài nhưng thất bại. Từ đó đến năm 1661, khi thương điểm Deshima tại Nagasaki cung cấp tiền *zeni* Nhật cho thương điểm Kẻ Chợ, người Hà Lan không có nỗ lực nào để kiếm lợi từ cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng tại Đàng Ngoài (37). Nhận thấy tiềm năng tiêu thụ của tiền *zeni* tại Đàng Ngoài, người Hà Lan cũng như Hoa thương liên tiếp nhập khẩu loại tiền Nhật này vào Đàng Ngoài đến tận cuối thập niên 1670 và với số lượng ngày càng tăng. Nhờ số lượng lớn tiền *zeni* nhập khẩu, vấn nạn thiếu tiền hoành hành tại Đàng Ngoài từ đầu thập niên 1650 về cơ bản được giải quyết, tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng dần hồi phục trở lại (xem phân tích cụ thể ở phần sau).

Thành công của VOC trong việc tiêu thụ tiền *zeni* Nhật ở Đàng Ngoài có ý nghĩa đặc

biệt quan trọng đối với nền mậu dịch của Công ty với miền bắc Việt Nam từ sau năm 1668 - năm Mạc Phủ Đức Xuyên cấm xuất khẩu bạc Nhật Bản ra bên ngoài. Mặc dù bạc bị mất giá trầm trọng từ đầu thập niên 1650, Công ty hàng năm vẫn phải tiếp tục đưa vốn kinh doanh vào Đàng Ngoài dưới dạng bạc nén. Nếu như trong năm 1668 - năm cuối cùng Công ty có thể thu bạc Nhật - bạc vẫn chiếm khoảng 40% tổng số vốn đầu tư vào Đàng Ngoài thì trong năm tiếp theo hầu như không có một lạng bạc nào được đưa đến, trong khi 15.748.300 đồng *zeni*, trị giá khoảng 40% kim ngạch nhập khẩu, được Công ty đưa vào miền bắc Việt Nam. Năm 1674, 23.809.000 đồng *zeni* Nhật chiếm 66% tổng số vốn đầu tư của VOC vào Đàng Ngoài và hai năm sau, 39.400.000 đồng *zeni* đã chiếm đến 73% tổng vốn đầu tư. Nếu tính toàn bộ “thời kỳ *zeni*” (1661-1677), loại tiền đồng Nhật này chiếm trung bình 22% trong tổng số vốn đầu tư của VOC vào Đàng Ngoài (38).

Vị thế vững chắc của VOC trong việc nhập khẩu tiền đồng *zeni* Nhật có lẽ là nguyên nhân chính dẫn đến quyết định của triều đình Lê-Trịnh năm 1675 cho phép người Hà Lan độc quyền nhập tiền *zeni* vào Đàng Ngoài. Tuy nhiên, đặc quyền này không được VOC tận dụng lâu dài bởi ngay trong năm tiếp sau đó, *zeni* bắt đầu hạ giá. Báo cáo tình hình buôn bán năm 1675 về Batavia, giám đốc thương điểm Kẻ Chợ Albert Brevinck cho biết giá *zeni* Nhật giảm hàng ngày (39). Năm 1676, thương điểm Kẻ Chợ cho rằng đồng thoi được giá hơn *zeni*, dù loại tiền Nhật này vẫn cần thiết trong giao dịch. Sau khi cân nhắc báo cáo của thương điểm Kẻ Chợ, Batavia yêu cầu thương điểm Deshima cắt giảm số lượng *zeni* thu mua cho Đàng Ngoài năm đó để tăng số lượng đồng thoi. Đúng như

Batavia yêu cầu, thương điểm Deshima chỉ chuẩn bị 5.000.000 đồng *zeni* cho thương điểm Đàng Ngoài trong mùa mậu dịch 1677. Các báo cáo thương mại của thương điểm Kẻ Chợ trong các năm tiếp theo kiến nghị từ nay không nên nhập khẩu tiền *zeni* Nhật vào Đàng Ngoài nữa (40). Vì thế VOC chuyển sang hoạt động đưa bạc (cả bạc nén và đồng tiền bạc) vào Đàng Ngoài như đã từng làm trước “giai đoạn *zeni*”.

Nguyên nhân tiền *zeni* Nhật bất ngờ mất giá tại Đàng Ngoài nửa cuối thập niên 1670 vẫn còn nhiều ẩn khuất. Trước đây nhà nghiên cứu Nhật Bản là Iwao Seiichi cho rằng *zeni* Nhật đã mất giá ngay từ năm 1661 - khi sứ bộ nhà Thanh trong chuyến công du sang Đàng Ngoài yêu cầu triều đình Lê-Trịnh cấm lưu hành tiền *zeni* (41). Đúng là sứ đoàn Mãn Thanh với sắc phong và quà tặng đến Thăng Long năm 1662, và ngay trong năm sau đó chính quyền Lê-Trịnh đã cử sứ bộ sang triều cống nhà Thanh (42). Tuy nhiên, sự kiện này không ảnh hưởng hay làm ngừng trệ việc nhập khẩu và tiêu thụ *zeni* Nhật tại Đàng Ngoài bởi loại tiền này tiếp tục được người Hà Lan và Hoa thương nhập khẩu với số lượng ngày một tăng đến tận năm 1677. Có nhiều khả năng tiền *zeni* Nhật mất chỗ đứng tại Đàng Ngoài bởi: 1) dòng xuất khẩu tiền đồng Trung Quốc sang miền bắc Việt Nam hồi phục sau một thời gian gián đoạn do nội chiến tại miền nam Trung Hoa; 2) những nỗ lực của triều đình Lê-Trịnh nhằm tăng sản lượng tiền đúc trong các xưởng đúc tiền nhà nước; 3) bản thân khối lượng tương đối lớn *zeni* do thương nhân Hà Lan và Trung Quốc nhập khẩu vào Đàng Ngoài đến nửa cuối thập niên 1670 đã đáp ứng khá đủ nhu cầu tiền đồng tại miền bắc Việt Nam.

(Còn nữa)

Phụ lục 1: Danh mục từ tra cứu

<i>baa, chios,</i>	<i>hockiens</i> (hoàng quyền), <i>lings</i> (lĩnh?), <i>loas</i> (lụa?), <i>sittouw, sumongij, the thua...</i> (V.) Các loại lụa tằm sản xuất tại Đàng Ngoài.
<i>eiryakusen</i>	(N.) Tiền Trường Kỳ mậu dịch (Nagasaki trade coins) đúc tại Nagasaki để bán cho triều Minh lưu vong tại miền nam Trung Quốc đến khoảng đầu thập niên 1680s.
<i>genho tsuho</i>	(N.) Tiền Trường Kỳ mậu dịch đúc tại Nagasaki, chủ yếu để xuất khẩu sang Đàng Ngoài và Đàng Trong giai đoạn 1659-1685.
<i>kasjes</i>	(H.) Tiền đúc bằng đồng, kẽm... có lỗ chính giữa. Tiền <i>kasjes</i> lưu hành ở Đàng Ngoài có thể được đúc bản địa, nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc Nhật Bản.
<i>kronen</i>	(H., tên khác là <i>leeuwendaalder</i>) Loại tiền dùng ở miền Đông ấn, trị giá 39 stuivers (1615) and at 48 stuivers (1639).
<i>kruisdaalder lb</i>	(H.) Đồng tiền bạc đúc tại Hà Lan, trị giá khoảng 3,60 guilders. Pound Hà Lan, tương đương 0,495 kg.
<i>Mexicanen</i>	(hoặc Mexican rials) Đồng tiền bạc Mexico.
<i>musk</i>	(Tiếng Hà Lan: <i>muscus</i>) Xạ hương.
<i>proviendiendaalder</i>	(H.) Đồng tiền bạc đúc tại Hà Lan, trị giá 2 guilders 8 stuivers (1606), 2 guilders 10 stuivers (sau năm 1606).
<i>rial of eight</i>	(Tiếng Hà Lan: <i>reaal van achten</i>) Đồng tiền bạc Tây Ban Nha, đúc tại Peru, Mexico, và Sevilla, trị giá 48 stuivers (trước năm 1662) và 60 stuivers (sau năm 1662).
<i>shichusen</i>	(N.) Tiền đồng do tư nhân đúc tại Nhật. Trong nỗ lực bình ổn hệ thống tiền tệ của Nhật đầu thế kỷ XVII, Mạc Phủ Đức Xuyên cấm lưu hành loại tiền này. Vì thế, thương nhân tìm cách xuất khẩu loại tiền <i>shichusen</i> mất giá này sang Đàng Trong và Đàng Ngoài với khối lượng tương đối lớn.
<i>shuin-sen</i>	(N.) Thuyền Châu ấn Nhật.
<i>schuitzilver</i>	(H.) Bạc nén đúc dưới dạng con thuyền nhỏ.
<i>Surat rupec</i>	(H. <i>Suratse ropia</i>) Đồng tiền bạc sử dụng tại Surat (Ấn Độ), trị giá 37 1/2 stuivers.
<i>toraisen</i>	(N.) Tiền đồng Trung Quốc nhập khẩu vào Nhật Bản. Trong nỗ lực bình ổn hệ thống tiền tệ của Nhật đầu thế kỷ XVII, Mạc Phủ Đức Xuyên cấm lưu hành loại tiền này. Vì thế, thương nhân tìm cách xuất khẩu loại tiền <i>shichusen</i> mất giá này sang Đàng Trong và Đàng Ngoài với khối lượng tương đối lớn.
<i>zeni</i>	(N.) Thuật ngữ chung được người Hà Lan sử dụng trong văn bản để chỉ các loại tiền đồng (<i>kasjes</i>) được thương nhân ngoại quốc nhập khẩu vào Đàng Ngoài. Xem thêm: <i>kasjes, eiryakusen, genho tsuho, shichusen, toraisen.</i>

Chú thích: H.: Hà Lan; N.: Nhật Bản; V.: Việt Nam.

Phụ lục 2: Đơn vị đo lường chính

Tiền tệ	
1 lạng (tael) bạc	= 10 maas = 100 conderin = 3 guilders 2 stuivers (trước 1636) = 2 guilders 17 stuivers (1636–1666) = 3 guilders 10 stuivers (1666–1743)
1 rixdollar	= 48 stuivers (đến 1665) = 60 stuivers (sau 1666)
1 quan tiền	= 10 tiền = 600 đồng
1 lạng (tael) bạc	≈ 2.000 đồng (tiền trinh) (trước thập niên 1650) ≈ 600–800 đồng (tiền trinh) (trong hai thập niên 1650 và 1660) ≈ 2.000–2.200 đồng (giai đoạn 1670–1700)
Trọng lượng	
1 picul	= 100 catty ≈ 60 kg
1 catty	= 16 taels = 600 gr
1 tael	= 37,5 gr

CHÚ THÍCH

- (1). Pieter van Dam, *Beschryvinge van de Oostindische Compagnie*, 7 vols. edited by F. W. Stapel (The Hague: Martinus Nijhoff, 1931), Vol. 2-I, pp. 361-362.
- (2). Trong số rất nhiều công trình tiêu biểu về chủ đề này, có thể xem công trình mang tính tổng hợp cao và cũng đang thu hút được sự quan tâm tranh luận của giới nghiên cứu: Gunder A. Frank, *Reorient: Global Economy in the Asian Age* (Berkeley: University of California Press, 1998).
- (3). Có thể xem: Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700* (Leiden-Boston: Brill, 2007).
- (4). Keith W. Taylor, *The Birth of Vietnam: Sino-Vietnamese Relations to the Tenth Century and the Origins of Vietnamese Nationhood* (Ph.D. Diss., the University of Michigan, 1976), pp. 203-204. Xem thêm: Robert S. Wick, *Money, Markets, and Trade in Early Southeast Asia, the Development of Indigenous Monetary Systems to AD 1400* (Ithaca: Cornell Southeast Asia Program, 1992), pp. 19-65.
- (5). John K. Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow of Eastern Asia, Thirteenth to Eighteenth Centuries", in J. F. Richards (ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (California: Carolina Academic Press, 1983), pp. 363-396. Xem thêm: Đỗ Văn Ninh, "Tiền cổ thời Lý-Trần", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6/1979, tr. 26-34.
- (6). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 4 tập (Hà Nội: Sử học, 1961), Tập 3 (*Quốc Dụng Chí*), tr. 61.
- (7). Có thể xem khái lược về hệ thống tiền tệ Việt Nam từ Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 365-370.
- (8). Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396.
- (9). Phan Huy Chú, *Lịch triều*, Tập 3, tr. 63-64; Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 367-369.
- (10). Xem chi tiết hoạt động xuất- nhập khẩu của VOC với Đàng Ngoài từ Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*. Riêng về tơ lụa có thể xem thêm từ: P. W. Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel van de Vereenigde Oost-indische Compagnie en het inter-Aziatische verkeer in de 17^e eeuw", in W. Frijhoff and M. Hiemstra (eds.), *Bewogen en Bewegen: de historicus in het spanningsveld tussen economie and cultuur* (Tilburg: Gianotten, 1986), pp. 152-77; Hoàng Anh Tuấn, "Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 3/2006, tr. 10-20 & 4/2006, tr. 24-34.
- (11). Tại Bengal (Ấn Độ), kim loại quý - chủ yếu là bạc nén và tiền - chiếm tới 92% tổng giá trị nhập khẩu của VOC trong giai đoạn từ 1708-1709 đến 1716-1717. Om Prakash, "Bullion for Goods: International Trade and the Economy of Early Eighteenth Century Bengal", *The Indian Economic and Social History Review* 13 (1976), (pp. 159-187), p. 163. (Reprinted in Om Prakash, *Precious Metals and Commerce*, Variorum 1994).
- (12). BL OIOC G/12/17-1, English factory in Tonkin to Banten and London, 10 Oct. 1672, fos. 36-37.
- (13). Paul A. van Dyke, "How and Why the Dutch East India Company Became Competitive in Intra-Asian Trade in East Asia in the 1630s", *Itinerario* 21/3 (1997), pp. 41-56. Xem thêm từ: Leonard Blussé, "From Inclusion to Exclusiveness, the Early Years at Hirado, 1600-1640", in Blusse et al. (eds.), *Bridging the Divide: 400 Years the Netherlands-Japan* (Leiden: Hotei Publishing, 2000), pp. 13-32; Femme Gaastra, "The Shifting Balance of Trade of the Dutch East India Company", in L. Blussé and F. Gaastra (eds.),

Companies and Trade, Essays on Overseas Trading Companies during the Ancien Régime (Leiden: Leiden University Press, 1981), pp. 47-69.

(14). *Dagh-register gehouden int Casteel Batavia vant passerende daer ter plaetse als over geheel Nederlandts-India* (The Hague: Martinus Nijhoff and Batavia: Landsdrukkerij, 1887-1931) [từ đây viết tắt là *Dagh-register Batavia*] Vol. 1636, pp. 69-74. Xem thêm: Van Dam, *Beschryvinge van de Oostindische Compagnie*, pp. 361-365.

(15). *Generale Missiven van Gouverneurs-Generaal en Raden aan Heren XVII der Verenigde Oostindische Compagnie* (The Hague: Martinus Nijhoff, 1960-1976) [từ đây viết tắt là *Generale Missiven*] III, pp. 109-110. Thông tin chi tiết về hoạt động tinh chế bạc "*Mallacx*" có thể xem từ VOC 1140, Copie specificatie van 't Mallacx zilver in Tonquin geraffineert (1641), fos. 158-160.

(16). Xin xem: Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel", pp. 152-177; Nagazumi Yoko, "The Tonkinese-Japanese Trade in the Mid-seventeenth Century", *Annual Reports of Josai Graduate School of Economics* (Nhật ngữ), 8/1992, pp. 21-46; Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*, (Chapter 6: The Export Trade (I): Tonkinese Silk for Japan), pp. 143-164.

(17). Tại Ayutthaya (Xiêm), tỉ lệ bạc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của VOC là 71,5% (giai đoạn 1633-1663) và 76,8% (giai đoạn 1664-1694), và trung bình 74,3% (cho cả giai đoạn 1633-1694). George V. Smith, *The Dutch in Seventeenth-Century Thailand* (Northern Illinois University: Center for Southeast Asian Studies, Special Report No. 16, 1977), pp. 63, 70.

(18). *Generale Missiven* II, pp. 697-702.

(19). Tính toán từ Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel", p. 170 (Table 2).

(20). VOC 677, Batavia Resolutie, 27 Apr. 1655. Xem thêm: W. J. M. Buch, "La Compagnie

des Indes Néerlandaises et l'Indochine", *Bulletin de l'école Française d'Extrême-Orient* 37 (1937), p. 140.

(21). Femme Gaastra, "The Exports of Precious Metal from Europe to Asia by the Dutch East India Company, 1602-1795", in J. F. Richards (ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (California: Carolina Academic Press, 1983), p. 453.

(22). VOC 1241, Tonkin comptoir naar Batavia, 6 Nov. 1663, fos. 356-366; *Dagh-register Batavia* 1664, p. 298.

(23). *Dagh-register Batavia* 1672, pp. 160, 193-194.

(24). *Dagh-register Batavia* 1675, p. 186; 1677, pp. 140, 177.

(25). VOC 1339, Jan Besselman en Tonkin comptoir naar Batavia, 17 Sep. 1678, fos. 500-509; *Dagh-register Batavia* 1678, p. 224.

(26). Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396; Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

(27). *Generale Missiven* II, pp. 651-652. Về hoạt động nhập khẩu tiền đồng Trung Quốc vào Đàng Ngoài thông qua người Bồ Đào Nha, xin xem: George B. Souza, *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754* (Cambridge: Cambridge University Press, 1986), pp. 115-120. Khái lược hoạt động nhập khẩu tiền đồng vào Đàng Trong, xin xem: Li Tana, *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* (Ithaca: SEAP, 1998), pp. 90-93.

(28). VOC 1197, Tonkin comptoir naar Batavia, Nov. 1653, fos. 598-611; *Generale Missiven* II, pp. 697-702.

(29). VOC 1206, Tonkin comptoir naar Batavia, 18 Nov. 1654, fos. 65-90; Buch, "La Compagnie" (1937), p. 139.

- (30). *Dagh-register Batavia 1661*, pp. 49-55.
- (31). VOC 1236, Hendrick Baron naar Batavia, 12 Nov. 1661, fos. 829-855; *Dagh-register Batavia 1661*, p. 89; *Generale Missiven III*, pp. 450-451.
- (32). Lục Đức Thuận, "Japan Early Trade Coins and the Commercial Trade between Vietnam and Japan in the 17th Century", *www.VietAntique.com*; Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396. Về hoạt động xuất khẩu *Toraisen* và *Shichusen* đến Đàng Trong, xin xem: A. van Aelst, "Japanese coins in southern Vietnam and the Dutch East India Company, 1633-1638", *Newsletter* (The Oriental Numismatic Society, 109, Nov.-Dec. 1987), (n.p); Li Tana, *Nguyễn Cochinchina*, pp. 90-93.
- (33). Rhodes, *Histoire du royaume de Tuinquin* (Lyon: Jean Baptiste Devenet, 1651), pp. 59-60.
- (34). R. L. Innes, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the Seventeenth Century* (Ph.D. Diss., University of Michigan, 1980), p. 587; Lục Đức Thuận, "Japan Early Trade Coins"; Ryuto Shimada, *The Intra-Asian Trade in Japanese Copper* by the Dutch East India Company during the Eighteenth Century (Leiden-Boston: Brill, 2005), p. 95.
- (35). Li Tana, *Nguyễn Cochinchina*, pp. 90-93.
- (36). *Generale Missiven II*, pp. 651-652; Souza, *The Survival of Empire*, pp. 115-120.
- (37). VOC 1206, Tonkin comptoir naar Batavia, 18 Nov. 1654, fos. 65-90; Buch, "La Compagnie" (1937), p. 139.
- (38). Các tỉ lệ phần trăm trên đây được tính toán từ số liệu trong Bảng 2.
- (39). VOC 1314, Albert Brevincq en Tonkin comptoir naar Batavia, 19 Nov. 1675, fos. 19-22; *Generale Missiven IV*, p. 88.
- (40). *Generale Missiven IV*, 88, pp. 111, 174.
- (41). Dẫn theo Shimada, *The Intra-Asian Trade in Japanese Copper*, p. 95.
- (42). *Cương mục II*, tr. 296; *Toàn thư III*, tr. 260, 262, 264.
- (**) Luận văn được thực hiện dưới sự tài trợ của Đại học Leiden và Sumitomo Foundation.

VỀ GỐC/NGUỒN LÝ CÔNG UẨN...

(Tiếp theo trang 9)

- (12). *Cương mục* (Ch), 4, 8. Bản dịch, tr. 328.
- (13). *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch, Nxb. Thuận Hoá in lại, 1992, tr. 328, 353.
- (14). Xem *Hưng Đạo đại Vương và nhà Trần trên quê hương Nam Hà*. Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà, 1995. TS. Nguyễn Văn Năm - Giám đốc sở Văn hóa-Thể thao-Du lịch Nam Định, rồi Bùi Duy Hưng trong *Minh Thuận từ truyền thống đến hiện đại*. Khóa luận tốt nghiệp Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội, khoá 1996-2000 cũng cho biết tại Hiên Khánh tìm thấy nhiều di vật thời Lý-Trần.
- (15). Theo *Địa chí Nam Định*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 219-221 thì vùng "Hành cung Ứng Phong nằm ở giữa khu vực Minh Thuận và Hiên Khánh" nơi từ thời Lê về trước có xã Hành Cung, đến năm 1820 đổi là Hành Nhân. Riêng 7 thôn xã Hành Cung xưa có đến 39 di tích (chưa kể nhà thờ Thiên chúa giáo) trong đó nổi bật là các thôn Phú Lão, Bạch, Hướng Nghĩa đều thờ Hậu Tắc.

NỀN CHUYÊN CHÍNH DÂN CHỦ CÁCH MẠNG JACOBIN - ĐỈNH CAO CỦA CÁCH MẠNG PHÁP

ĐỖ THANH BÌNH*
NGUYỄN THỊ HUYỀN SÂM**

Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử thế giới trong suốt thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX và đã thức tỉnh lực lượng dân chủ, tiến bộ đứng lên chống chế độ phong kiến chuyên chế và chế độ thực dân. Đây là cuộc cách mạng tư sản có ảnh hưởng rộng lớn, có ý nghĩa quốc tế lớn lao. Ảnh hưởng này được tạo ra bởi chính tính triệt để và tiến bộ của nó mà không một cuộc cách mạng tư sản nào diễn ra trước và sau đó có thể đạt được. Tính triệt để và tiến bộ của Cách mạng tư sản Pháp được thể hiện rõ nét ở việc giải quyết các nhiệm vụ dân tộc và dân chủ trong suốt tiến trình của cách mạng từ 1789 đến 1799, đặc biệt là giai đoạn cầm quyền của phái Jacobin (từ ngày 2-6-1793 đến ngày 27-7-1794).

Kể từ sau khi cách mạng bùng nổ ngày 14-7-1789 đến trước ngày 2-6-1793, Cách mạng Pháp đã trải qua hai giai đoạn gắn liền với vai trò của phái đại tư sản lập hiến và phái Gironde. Ở trong hai giai đoạn này, những nhiệm vụ cơ bản của một cuộc cách

mạng tư sản đã được giải quyết. Đó là việc thủ tiêu chế độ phong kiến chuyên chế, đặc quyền của giáo hội, nhà thờ, thiết lập nền quân chủ lập hiến (Hiến pháp 1791) và nền cộng hòa (Tuyên bố của Hiệp hội Dân tộc - 21-9-1792), xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, thiết lập chế độ tư hữu ruộng đất cho giai cấp tư sản... Nguy cơ xâm lược của các thế lực phong kiến bên ngoài bước đầu bị đẩy lùi (cuối năm 1792). Tuy nhiên, việc giải quyết những nhiệm vụ dân tộc và dân chủ nêu trên vẫn chưa thỏa mãn yêu cầu của các tầng lớp quần chúng nhân dân Pháp. Vấn đề ruộng đất chưa được giải quyết cho nông dân, giá cả các mặt hàng nhu yếu phẩm gia tăng (1) ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống khó khăn của nông dân và bình dân thành thị. Thêm vào đó, cách mạng Pháp và chủ quyền của nước Pháp bị lâm nguy khi liên minh chống Pháp được hình thành (đầu năm 1793) (2).

Trong hoàn cảnh đó, quần chúng ở Paris đã nổi dậy khởi nghĩa ngày 31-5-1793, đòi bắt những người của phái Gironde và bao

* GS. TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

vây Hiệp hội Dân tộc ngày 2-6-1793, bắt giam các nghị sĩ và bộ trưởng thuộc phái Gironde. Sau hai sự kiện này, chính quyền cách mạng chuyển vào tay phái Jacobin. Lên nắm chính quyền trong tình hình khó khăn như vậy, phái Jacobin đã thực hiện hàng loạt các chính sách để thiết lập và giữ vững nền chuyên chính của mình.

Thứ nhất, phái Jacobin đã giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, ổn định đời sống của tầng lớp bình dân ở thành thị. Thực tế năm 1789, ở Pháp nông dân chiếm 80% dân số, nhưng chỉ chiếm khoảng 30% ruộng đất (3). Tuy nhiên, khi lên nắm quyền sau sự kiện phá ngục Bastille, phái đại tư sản lập hiến mới chỉ thông qua các pháp lệnh xóa bỏ đặc quyền phong kiến, bước đầu giải quyết vấn đề ruộng đất, song không có lợi cho nông dân. Từ ngày 5 đến 11-8-1789, Quốc hội lập hiến thông qua pháp lệnh xóa bỏ tạp thuế, địa tô phong kiến đối với nông dân, nhưng với điều kiện nông dân phải bỏ tiền ra chuộc mới được hưởng những quyền lợi đó, ngược lại nếu nông dân không có tiền chuộc vẫn tiếp tục phải nộp thuế và chịu các nghĩa vụ phong kiến (4). Đồng thời, Quốc hội lập hiến cũng quyết định tịch thu ruộng đất của nhà thờ chia thành những mảnh lớn gán nợ cho các nhà tư bản tài chính (5). Khi phái Gironde cầm quyền, nông dân vẫn không có ruộng đất. Tháng 8-1792, Hiệp hội Dân tộc đã thông qua sắc lệnh chia đất đai của quý tộc di cư bán cho nông dân, nhưng tất cả đều không được thực hiện (6). Xuất phát từ nhận thức vai trò quan trọng của quần chúng, nhất là nông dân đối với cách mạng, phái Jacobin đã vận động, tập hợp họ bằng việc ban hành các sắc lệnh liên quan đến vấn đề ruộng đất. Chỉ hai ngày sau khi lên nắm quyền, phái Jacobin có ảnh hưởng lớn trong Hiệp hội Dân tộc đã thông qua sắc

lệnh ngày 3-6-1793, qui định chia đất tịch thu của quý tộc di cư, của hoàng gia và của giáo hội, thành nhiều mảnh nhỏ và bán cho nông dân không có hoặc có rất ít ruộng đất theo phương thức trả dần trong 10 năm (7). Sắc lệnh còn qui định chia cho mỗi bản nông một ácpen (gần nửa ha) trong số đất đai của quý tộc di cư nếu nơi đó không có công điền. Sắc lệnh ngày 10-6-1793 qui định những ruộng đất công đã bị quý tộc cướp đoạt trong vòng 20 năm trở lại đều được lấy lại và chia cho nông dân và điều chỉnh để mỗi người có một mảnh ruộng bằng nhau (8). Bên cạnh đó, phái Jacobin còn ban hành sắc lệnh ngày 17-7-1793, xóa bỏ các đặc quyền phong kiến, nông dân được giải phóng khỏi mọi thứ thuế đóng góp cho quý tộc mà không phải bồi thường. Các khế ước các văn tự phong kiến bị đốt, việc tàng trữ các giấy tờ đó bị coi là tội nặng, có thể bị tù khổ sai (9). Ngoài ra, phái Jacobin còn thực hiện qui định giá tối đa đối với các mặt hàng thiết yếu, nhằm hạn chế gian thương đầu cơ và ổn định đời sống cho bình dân thành thị. Tất cả những chính sách này được thông qua trong hai tháng và chỉ trong một thời gian ngắn Jacobin đã làm được một việc mà trong mấy năm các phái đại tư sản lập hiến và Gironde không làm được nên đã đưa cách mạng Pháp lên đến đỉnh cao. Những chính sách này đã phá hoại tận gốc chế độ phong kiến, biến tầng lớp nông dân trước kia phụ thuộc vào phong kiến thành những người tiểu tư hữu tự do và thiết lập chế độ kinh tế tiểu nông, nó tạo những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở nước Pháp. Chính sách ruộng đất của Jacobin là triệt để nhất trong lịch sử các cuộc cách mạng tư sản. Tầng lớp tiểu nông đông đảo do chính sách đó tạo ra đã trở thành thành trì vững chắc cho nước Pháp

cách mạng, thành lực lượng sáng tạo những chiến công huy hoàng cho cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc những năm 1793-1794.

Thứ hai, phái Jacobin đã xây dựng được cơ sở pháp lí để thực hiện nền dân chủ. Đó là việc phái Jacobin đã soạn thảo và thông qua Hiến pháp (24-6-1793). Mặc dù chỉ chuẩn bị trong 2 tuần lễ, nhưng Hiến pháp 1793 thực sự là bản Hiến pháp dân chủ nhất thời cận đại. Trước Hiến pháp 1793 đã có bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền do Sieyes (1748-1836) soạn thảo, chính thức được công bố ngày 26-8-1789. Tuyên ngôn chỉ rõ mục đích của xã hội là vì hạnh phúc chung và chính phủ có nghĩa vụ phải đảm bảo những quyền tự nhiên và không thể xâm phạm, đó là quyền tự do, bình đẳng, an ninh và tư hữu. Đồng thời, công dân được quyền tự do tín ngưỡng, lao động, ngôn luận, kiến nghị (10)... Rõ ràng, nội dung cơ bản của Hiến pháp 1793 là sự khẳng định những nội dung của Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền, chỉ rõ mục đích của xã hội là hạnh phúc chung, nhà nước phải đảm bảo cho con người những quyền tự nhiên, bất khả xâm phạm, như quyền tự do, bình đẳng, an ninh, lao động, tự do tín ngưỡng, quyền tư hữu, thậm chí cả quyền khởi nghĩa chống áp bức, phản đối chính quyền. Đây được coi là quyền thiêng liêng của con người (11). Với Hiến pháp mới, Quốc hội lập pháp - cơ quan tối cao của nền cộng hòa được thành lập. Nó được bầu ra hàng năm theo chế độ phổ thông đầu phiếu trực tiếp, tất cả các công dân từ 21 tuổi trở lên đều được đi bầu. Quốc hội lập pháp bầu ra một Hội đồng chấp chính gồm 24 ủy viên, hàng năm 1/2 số ủy viên được bầu lại (12). Như vậy, Hiến pháp 1793, không chứa đựng những nội dung mới mẻ mà chỉ là sự kế thừa Tuyên

ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1789. Tuy nhiên, các quyền của con người sẽ vẫn mãi mãi là trên giấy tờ nếu không xây dựng được cơ chế pháp lí (quan trọng nhất là hiến pháp) để thực hiện nó. Điều này đã được minh chứng rất rõ bởi sự mâu thuẫn giữa nội dung của Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1789 với nội dung của Hiến pháp 1791. Hiến pháp 1791 qui định chế độ bầu cử theo tài sản, theo đó nam giới 25 tuổi trở lên có tài sản là "công dân tích cực" có quyền bầu cử, những công dân không có tài sản là "công dân tiêu cực", không có quyền bầu cử (13). Do đó, Hiến pháp 1791 đã tước đoạt quyền bầu cử, quyền bình đẳng của những người nghèo trong xã hội. So với Hiến pháp 1791, Hiến pháp 1793 đánh dấu bước phát triển cao hơn, cách mạng hơn trong tiến trình cách mạng tư sản Pháp với việc tuyên bố trước thế giới những nguyên tắc tự do và dân chủ của một nền dân chủ tư sản tiến bộ hơn hẳn. Mặc dù có nhiều điểm tiến bộ, nhưng Hiến pháp 1793 không được thi hành. Tuy nhiên, việc thông qua Hiến pháp vẫn là một quyết định hết sức sáng suốt của chính quyền Jacobin trong hoàn cảnh đặc biệt của nước Pháp: nền cộng hòa đang bị nguy kịch trước sự cấu kết của thù trong, giặc ngoài, nhằm bóp chết nước Pháp cách mạng.

Thứ ba, phái Jacobin đã xây dựng được một hệ thống chuyên chính dân chủ cách mạng. Ở trung ương, quyền lực của Hiệp hội Dân tộc bắt đầu được tăng cường từ tháng 7-1793 với tư cách vừa là cơ quan lập pháp, vừa là cơ quan hành chính. Cơ quan điều hành có chức năng như một chính phủ gồm 21 ủy ban, quan trọng nhất là Ủy ban An ninh, gồm 12 người đều là thành viên của Hiệp hội Dân tộc (14). Đây là cơ quan cấp dưới của Hiệp hội Dân tộc - có quyền

lực quân sự, ngoại giao, hành chính đồng thời có nhiệm vụ trấn áp bọn phản động, thành lập lực lượng vũ trang nhân dân, tăng cường nền chuyên chính cách mạng. Ở địa phương, ngoài các tổ chức Công xã cách mạng, ủy ban cách mạng, còn có Câu lạc bộ Jacobin và Hiệp hội nhân dân ở các địa phương (15). Đây là các tổ chức có sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân. Qua đó cho thấy tổ chức bộ máy chính quyền Jacobin dựa vững chắc vào các tổ chức quần chúng mà những người Jacobin có vai trò đặc biệt quan trọng. Các chủ trương, dự luật, các biện pháp chính trị đều được thảo luận trong các Câu lạc bộ Jacobin, Công xã cách mạng, Hiệp hội nhân dân địa phương trước khi đưa ra Hiệp hội Dân tộc xem xét. Cụ thể, quần chúng có thể đưa ra ý kiến về đường lối, chính sách thông qua các ủy ban cách mạng gồm 12 người do nhân dân bầu ra ở các địa phương. Ngược lại, các đạo luật, sắc lệnh của Hiệp hội Dân tộc có thể nhanh chóng được triển khai thực hiện ở từng đơn vị hành chính nhỏ nhất. Khi nghiên cứu, đánh giá những thành quả của phái Jacobin, nhà sử học Mi Isser Woloch - chuyên gia nghiên cứu về lịch sử châu Âu và Pháp thời cận đại đã cho rằng: *"các câu lạc bộ Jacobin đã trở thành địa điểm sinh hoạt chính trị thích hợp cho sự tham gia của những người dân thường "tiêu cực" như: thợ thủ công, thủy thủ, nghệ sĩ, người buôn bán nhỏ, viên chức và binh lính"* (16).

Chính mối liên hệ giữa Hiệp hội Dân tộc và chính quyền Jacobin với nhân dân, đồng thời việc nhân dân ủng hộ chính phủ cách mạng là nguồn động lực chủ yếu, là cơ sở cho điều kiện tồn tại của nền chuyên chính dân chủ cách mạng. Vào giữa năm 1793, các thế lực phản cách mạng của phái bảo hoàng và Gironde đang ngày càng tăng

cường hoạt động, các cuộc ám sát những người cách mạng xảy ra liên tiếp: ngày 13-7-1793, Marat, một trong những nhà hoạt động xuất sắc của câu lạc bộ Jacobin bị giết ngay tại nhà mình, 3 ngày sau, Thị trưởng Công xã Lyông cũng bị sát hại (17).

Đáp lại những hành động đó, Hiệp hội Dân tộc dưới sự lãnh đạo của Jacobin đã thông qua một loạt sắc lệnh tăng cường đàn áp bọn phản cách mạng. Đó là việc ngày 17-9, Hiệp hội Dân tộc ban hành Đạo luật "Kẻ tình nghi" (18), ra sắc lệnh bắt và kiểm tra những phần tử khả nghi. Theo đó, Hoàng hậu Marie Antoinette, 21 lãnh tụ của phái Gironde cùng nhiều tên phản động khác bị xử tử, tài sản bị tịch thu (19). Bọn gian thương, đầu cơ, đều bị đưa ra tòa. Các tòa án cách mạng đều được tổ chức lại, quá trình xử án được rút gọn hơn nhằm giải quyết nhanh chóng những trường hợp phạm tội.

Dựa vào chính quyền nhân dân, nền chuyên chính dân chủ Jacobin đã đập tan về cơ bản lực lượng phản động trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho chiến thắng ngoài mặt trận.

Để bảo vệ cách mạng, đánh bại các cuộc can thiệp của phong kiến Áo - Phổ và cả tư sản Anh, Ủy ban Cứu quốc thành lập trước khởi nghĩa được cải tổ, do Robespierre trực tiếp lãnh đạo và thi hành những biện pháp kiên quyết. Ngày 23-8-1793 theo đề nghị của Ủy ban Cứu quốc, Hiệp hội Dân tộc thông qua sắc lệnh tổng động viên toàn quốc. Chỉ trong đợt động viên đầu tiên, 42 vạn người tình nguyện tòng quân. Đầu năm 1794, có tới 60 vạn người với 14 đạo quân được trang bị tốt, do những tướng trẻ trưởng thành trong cách mạng chỉ huy. Ngoài mặt trận, các chiến sĩ hăng hái chiến đấu (20). Cho đến 12-1793, quân địch ở

khắp nơi đều bị đánh bật ra khỏi biên giới của nước Pháp. Cảng Tulông được giải phóng khỏi quân Anh (19-12-1793). Quân Áo cũng tan rã. Andát thoát khỏi tay quân đội Phổ - Áo. Quân thù bị quét sạch khỏi nước Pháp. Toàn bộ châu Âu bị kinh ngạc về kì tích của quân đội Pháp.

Tuy nhiên, để giữ vững nền dân chủ chuyên chính của mình, phái Jacobin, dưới sự lãnh đạo của Robespierre đã thực hiện chính sách chuyên chính mang tính cực đoan, mà thường bị phê phán là khủng bố. Điều này được thể hiện ở số lượng người bị xử tử trong vòng khoảng 45 ngày trước khi diễn ra cuộc chính biến Thermidor (27-7-1794) lên đến 1376 người, trung bình mỗi tuần là 196 người (21). Đây là nguyên nhân cơ bản làm cho nội bộ Jacobin bị phân hóa và chính quyền Jacobin dù có nhiều chính sách tiến bộ, song cũng không thể tồn tại được lâu. Hạn chế này là khó tránh khỏi, đúng như nhận xét của nhà nghiên cứu người Pháp R. Levasseur: "*Không ai lại đi*

mơ tưởng thành lập một nền thống trị khủng bố, mà nó được hình thành một cách tự nhiên do sức mạnh của hoàn cảnh đưa đẩy; không có ý chí của một cá nhân nào đơn độc tổ chức để hình thành nó, nhưng ý chí của mỗi một cá nhân đều đã đóng góp sau khi nó đã xuất hiện" (22). Mặc dù có những hạn chế, song vẫn phải khẳng định rằng, việc xây dựng nền chuyên chính dựa vào quần chúng nhân dân của Jacobin chính là cơ sở cho sự tồn tại và thực hiện các chính sách tiến bộ của họ.

Như vậy, trong điều kiện hoàn cảnh đặc biệt của nước Pháp cách mạng vào năm 1793, với sự cầm quyền của phái Jacobin, những nhiệm vụ dân tộc và dân chủ của một cuộc cách mạng tư sản đã được giải quyết triệt để nhất không chỉ đối với tiến trình của cách mạng Pháp, đánh dấu bước phát triển lên đến đỉnh cao của cách mạng, mà còn thể hiện tính tiến bộ, điển hình của Cách mạng Pháp trong sự đối sánh với các cuộc cách mạng tư sản thời kì cận đại.

CHÚ THÍCH

- (1). Chính quyền Gironde tiến hành chiến tranh với phong kiến Áo - Phổ, làm cho nền tài chính Pháp kiệt quệ. Để giải quyết khó khăn về tài chính, thay vì việc đánh thuế nặng vào giai cấp, tầng lớp giàu có trong xã hội, chính quyền Gironde lại phát hành số lượng quá lớn trái phiếu lấy tài sản của giáo hội để gán nợ. Hậu quả là đồng tiền mất giá (tính đến tháng 1-1793, tiền mất giá tới 50%), làm cho giá lương thực và hàng tiêu dùng thiết yếu tăng vọt. Thêm vào đó là hoạt động đầu cơ tích trữ của bọn gian thương càng làm cho các mặt hàng này trở nên khan hiếm.
- (2). 2-1793, Liên minh chống Pháp gồm Áo - Phổ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Sardegna, Napoli

và Anh với mục đích là liên minh tất cả các quốc gia châu Âu để cùng đàn áp cuộc cách mạng Pháp, phục hồi nền quân chủ, qua đó lập lại trật tự phong kiến ở châu Âu.

- (3), (12). Gwynne Lewis, *The People and the French Revolution*, <http://www.warwick.ac.uk/fac/arts/History/teaching/french-rev/people.html#top>
- (4). National Assembly of France, *The Decree Abolishing the Feudal System*, August 11, 1789, <http://history.hanover.edu/texts/abolfeud.html>

(Xem tiếp trang 47)

XUNG QUANH CHUYỂN ĐI CỦA PIERRE POIVRE TỚI ĐÀNG TRONG GIỮA THẾ KỶ XVIII

NGUYỄN MẠNH DŨNG*

Trong bài viết trước đây (1), chúng tôi đã có dịp đề cập đến chuyển đi thương thuyết buôn bán của Pierre Poivre trong nỗ lực của Công ty Đông Ấn Pháp ở Việt Nam giữa thế kỷ XVIII. Bài viết này muốn nghiên cứu thêm xoay quanh chuyển đi của Pierre Poivre tới Đàng Trong vào thập niên 40 thế kỷ này.

*

1. Cho đến cuối thế kỷ XVII, những công ty Đông Ấn của các cường quốc thương mại Anh (EIC), Hà Lan (VOC) đều rời bỏ Đàng Ngoài (2), trong khi Pháp (CIO) vẫn tiếp tục có 'đại diện' (3) ở đây. Trên bình diện chung, ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong, quan hệ thương mại với các nước phương Tây giảm đi rõ rệt, chỉ còn thấy những đoàn tàu tình cờ đến rồi lại đi. Nguyên nhân của sự đình trệ như nhiều nhà nghiên cứu cho rằng là do phía Đại Việt. Theo đó, khi mà lòng tham, thói hà lạm của quan lại địa phương ngày càng vượt quá lợi ích thương mại mà những lái thương phương Tây có được, cùng với nhu cầu thương mại không được quan tâm đúng mức (từ 1674-1774 là giai đoạn hòa bình giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong) thì tất yếu dẫn đến sự ra đi chóng vánh của mỗi chuyển hàng buôn. Tuy nhiên, cũng phải thấy thực tế là sự nổi lên của giới Hoa kiều

sành sỏi ở Quảng Châu (Guangzhou) gây ra một sức hút thị trường. Còn bản thân trong nước, giữa người Âu với nhau cũng không phải là không có chuyện, cũng như với người bản xứ (4).

Trong những thập niên đầu thế kỷ XVIII, lợi ích thương mại của Pháp được gia cố mạnh đến vùng Đông Ấn, nhất là Pondichéry - một cơ sở đặc biệt quan trọng của Pháp ở Đông Nam Ấn Độ. Người sáng lập thương điểm François Martin (1634-1706) từ đầu thế kỷ XVIII cũng đã rất quan tâm đến Batavia (đã bị người Hà Lan chiếm) nhưng chẳng "có lúc nào" có thể đưa ra dự án thương mại ở các xứ Đông Ấn này. Còn người Pháp, theo tính toán, năm 1721 cộng đồng người Pháp ở Batavia chỉ có khoảng 32 người... (5) Nhìn chung, mặc cho những người đảm trách ở chính quốc Pháp và hải ngoại cùng giới thương nhân có quan tâm đến tình hình của công ty nhưng chưa đề ra kế hoạch thực sự hiệu quả.

Đối với Đại Việt, mặc dù người Pháp vẫn để những 'đại diện' ở Đàng Ngoài nhưng trong xu thế chung, người Pháp cũng đã chuyển hướng mạnh hơn vào Đàng Trong. Ngoài ý nghĩa tranh giành ảnh hưởng với người Anh, từ cuối thế kỷ XVII, Pháp đã chú ý tới các địa điểm ở đây. Năm 1686, nhân viên thương mại Véret đã khuyên

* ThS. Viện Sử học

Công ty nên 'chiếm đóng' Côn Đảo. Theo báo cáo gửi về thì ngoài ý nghĩa thương mại, vị trí Côn Đảo thuận lợi như hai eo biển Sonde (Sunda) và Malacca (6). Tuy nhiên, người Anh đã nhanh hơn đặt chân lên đảo này vào năm 1702 (7). Đầu thập niên 1720, CIO củ Renault đi xem xét lại việc có thể lập một cơ sở trên đảo hay không. Trái ngược với Véret, bản báo cáo gửi về năm 1723 lại cho rằng "đáng bỏ hơn là đáng chiếm" (8). Năm 1744, De Rothe và Friell (cháu của Tổng trấn Pondichéry F.Dupleix) đã phân nào thu được thành công sau chuyến đi thương thuyết thương mại ở Đàng Trong (9). Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (cq: 1739-1765) cho phép công ty hoạt động buôn bán ở đây. Thành công của chuyến đi khiến De Rothe đề nghị xin Pondichéry cấp tiền cho chuyến đi mới tới Đàng Trong. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh 7 năm (1756-1763) đã làm người Pháp mất mát rất lớn (ở Đông Ấn chỉ còn lại Yanaon, Chandernagor, Karikal, Mahé và Pondichéry), khiến cho chuyến đi đến Đàng Trong như dự tính (đã được Dupleix tán thành) của De Rothe, Friell bị trì hoãn.

Như vậy, trong 4 thập niên đầu, các thương nhân Pháp tỏ ra rất tích cực trong nỗ lực tìm một địa điểm đặt cơ sở ở Biển Đông, điều này phần nào phản ánh thất bại của Pháp ở Quảng Châu, thay vào đó là nhu cầu tìm đến Đàng Trong hồng khóa lấp tình trạng ảm đạm này. Do những nguyên nhân chủ quan và khách quan trên, các dự án thương mại đã thất bại hoặc đình trệ. Mặc dù vậy, Dupleix ở Pondichéry vẫn ủng hộ và tìm cách vào Đàng Trong. Trong khi đang chuẩn bị cho một chuyến đi mới, thì song song với đó, tại Versailles, triều đình Pháp cũng xúc tiến cho một dự định thương mại tương tự đến Đàng Trong. Người đề xướng và được cử đi sau đó là Pierre Poivre.

2. Pierre Poivre (còn có tài liệu ghi là Le Poivre) sinh năm 1719, mất năm 1786, trong một gia đình buôn bán tơ lụa giàu có. Từng học trong Hội Truyền giáo nước ngoài Paris (MEP), do tính thích du hành của mình nên Poivre đã không tiếp tục con đường tu hành (Poivre rời MEP năm 1747). Thực tế sau này cho thấy, sở thích khám phá du hành của Poivre là ham muốn lớn nhất của Poivre. Mặt khác, ngày nay người ta biết nhiều đến Poivre như một nhà thực vật với những ghi chép nghiên cứu thú vị và có giá trị. đương thời Poivre cũng đã được đánh giá trên phương diện hiểu biết chung về vùng Đông Ấn (10).

Trên con tàu *Dauphin* sang Trung Quốc năm 1741, khi trở về Poivre đã bị hạm đội của người Anh tấn công và bị gãy cánh tay phải. Nhờ những kiến thức về thực vật trong thời gian bị bắt ở Batavia, sau khi trở về Pháp tháng 6-1748, Poivre xúc tiến gặp đại diện lãnh đạo của CIO. Được tiến cử, Poivre đã được đích thân trình bày dự định trước các đại diện cao cấp trong triều đình Pháp. Kết quả là, qua Bộ Hàng hải, Poivre được cử đến Đàng Trong với hai nhiệm vụ: 1. *Xúc tiến buôn bán ở Đàng Trong và lập một chi điểm ở đó*; 2. *Tìm cây hương liệu cho đảo Ile de France* [tức Mauritius, Maurice] và làm cho Hà Lan mất độc quyền buôn bán các hương liệu tinh như quế, hồ tiêu, gừng, đinh hương và nhục đậu khấu (xin nói thêm là dựa án của Poivre chỉ là để tìm cây hương liệu để chuyển chỗ đến Ile de France và Bourbon [La Réunion] chứ không nói tới việc tranh giành với người Hà Lan? (11). Theo như P.Poivre đây là hai điểm quan trọng hiện tồn từ thời J.B. Colbert (cq: 1665-1683) dưới triều vua Louis XIV (1638-1715). Xét trên thực tế lúc đó, dựa án thứ hai là hết sức khó khăn bởi người Hà Lan đã cấm xuất cảng và phạt rất

nặng những cây và hạt giống của thứ hương liệu lãi rất cao và thích hợp cho thổ nhưỡng ở Ile de France (12), một nơi cùng với Bourbon mà theo tính toán đương thời, nếu mất chúng, thủy thủ Pháp phải ghé sang Braxin hay Mũi Hảo Vọng thuộc quyền cai quản của nước khác, và cực kỳ cần thiết cho nền ngoại thương của Pháp ở châu Á (13).

Ngay từ chuyến đi Viễn Đông (Trung Quốc) năm 1741, trên đường từ Trung Quốc trở về, Poivre đã dừng lại ở Đàng Trong khoảng 2 năm (1742-1743) (14). Sau này, Poivre đã có những mô tả về xứ Đàng Trong nói riêng (15). Bản ghi chép (thứ nhất này) được gửi lên những người có trách nhiệm trong triều đình năm 1744. Ngoài nội dung cụ thể (chúng tôi sẽ trình bày dưới đây), rõ ràng bản báo cáo đã giúp ích rất lớn cho dự định sau đó của Poivre.

Poivre rời Pháp tháng 10-1748, trên tàu *Montaran* (16) tới Ile de France tháng 3 năm sau. Poivre rời Ile de France tháng 4-1749 trên chiếc thuyền buồm "tối tàn" *Sumatra* đã được viên Tổng trấn ở đây

chuẩn bị cho Poivre. Do không thể đến được trên một chiếc tàu nhỏ như vậy, Poivre đã phải dừng lại Pondichéry vào tháng 6-1749, không như kế hoạch vào Đàng Trong sớm như Poivre dự kiến. Tại Pondichéry, do một số lý do về lợi ích thương mại cũng như một chuyến ghé thăm không được báo trước, Dupleix (17) (vị đại vương quyền uy nhất Ấn Độ) tỏ thái độ không hài lòng, ngay sau đó gửi một tờ khiêu lại về Pháp. Lúc này, Friell là ủy viên Hội đồng Tối cao của Công ty một mặt không cho Poivre biết về tờ đơn kia, mặt khác không đưa lại cho Poivre giấy phép mà Võ vương trước đây, hay đúng ra Poivre phải trả một khoản tiền trong mơ để có được giấy phép đó (18). Rốt cuộc, Dupleix cũng phải cấp cho Poivre chiếc *Machault* (19), khởi hành từ Pondichéry tháng 7-1749, đến *Đà Nẵng* tháng 8-1749 (20).

Tại Đàng Trong, trước hết Poivre xin trực tiếp gặp Võ vương và được đón tiếp nồng nhiệt. Nhưng thực tế buôn bán phũ phàng đã phủ bóng đen lên dự định kỳ vọng của Poivre, nhiệt huyết dần tan biến

Bảng 1

Thời gian	1742-1743	8/1749 - 2/1750
Tài nguyên + sản vật + hải cảng	- Mỏ vàng: trữ lượng lớn, lớn nhất thuộc tỉnh Chăm, cách Hội An 8 dặm. Thi thoảng nhặt được cục vàng nặng khoảng 2 onces. Được thu gom dưới dạng vàng vụn hoặc từng cục nhỏ (vàng cát), nấu thành thỏi (đóng thành gói) đem ra chợ bán như hàng hóa bình thường. - Trái cây: Thơm, vải, xoài, mít, dứa, cam, chanh, chuối. Hồi tiêu, cau, trầu rất nhiều. Nhiều vải bông, nhưng không biết dệt thành vải đẹp. Trồng dâu nuôi tằm, nhưng lụa dệt chưa đẹp. - Đường tốt nhất của Ấn Độ, lãi 400%. - Hải cảng lớn nhất là Hội An. Cảng Nước Mặn cũng tốt, thuận tiện cho việc mua lụa và cau.	- Hàng hóa đắt như vàng, trầm hương-kỳ nam, ngà voi, lụa khụng được bòn cụng khai. - Khủ khăn lăm mới tìm được vài tấm lụa loại hai. 300 hay 400 tạ đường loại hai phải trả đắt hơn - Là xứ sở của vàng, nhưng khụng cụng thấy vàng ở đờy nữa, trừ đường và hồ tiêu. Mỏ lớn nhất ở Fououserac [Phú Âu (sách) gần Huế] (25) nguyên chất nhất thế giới. - Tơ lụa tốt nhất ở tỉnh Quảng Ngãi, giá thay đổi theo sản lượng. - Gỗ hồng mộc, gỗ lim, sapan, quế, đàn hương... - Trầm hương: hương thơm hơn ở Xiêm, eo Malacca. Có 3 loại: hảo hạng nhất là kì nam [rất đắt, rất nhiều nhựa], thứ hai là trầm hương [màu trắng, nhiều đốm đen nhỏ, nhẹ, cứng có lõi lớn], thứ ba là tiền hương [có màu trắng, nhẹ và ít nhựa hơn hai loại trên]. Ngoài ra còn có 4 loại khác: <i>xanh hương, Lao? hương, nhất? hương, nhị? hương</i>. - Huế là Kinh đô. Hội An là thương cảng sầm uất nhất. Vịnh Đà Nẵng là nơi bỏ neo an toàn.

Buôn bán với nước trong khu vực	- Chỉ buôn bán với người Trung Quốc hoặc Nhật Bản. - Người Trung Quốc mang đến: đồng đỏ, đồng bạch, trà, đồ sứ, lụa thêu, dược liệu (cây đại hoàng, mộc hương, nhân sâm, hoàng liên, hương liệu, rễ cây, giấy, sành sứ...) - Trung Quốc thường mang hàng mua từ Đàng Trong về: vàng, ngà voi, trầm hương, đường phèn, cau, gỗ nhuộm, hồ tiêu, gạo (xạ) hươu, cá muối, (tỏ) yến sào, vị thuốc, sừng tê, đảng hoàng, dầu sơn. - Cách thức mua bán: thuyền trưởng Trung Quốc nộp lên triều đình danh sách hàng hóa, cùng quà biếu (tùy theo đề xét thuế), sau đó chờ hàng chuyển lên sở thương chính. Chỉ khi viên quan thu thuế đến mới được tiến hành buôn bán. Phải có quà lên quan thương chính, gọi là <i>Onlaibotao</i> (Ông cai bộ tàu?)	- Hàng hóa người Hoa mang đến: kềm, đồng, thiếc, giấy, trà, chì, gốm sứ (xanh thô)... Hàng hóa mang về: vàng, tơ sống, ngà voi, đường (trắng và phèn), hồ tiêu, cau, gỗ làm mộc. Đường trắng nhập từ Hội An mỗi năm, thu 400% lợi nhuận. Thuyền Trung Quốc đến Đàng Trong vào khoảng tháng 1, 2. Mùa buôn bán kéo dài đến tháng 9. - Người Chân Lạp tiến hành buôn bán ở khu vực Đồng Nai
Buôn bán với người phương Tây	- Người Cochinchine rất ưa chuộng hàng Âu; chỉ nên chờ ít đến bán. - Mặt hàng dễ bán: đồng, sắt, pha lê, vải mỏng màu sắc sỡ, kiếm, đá quý, chỉ kim tuyến, lưu huỳnh, dược liệu, y tế, sâm Canada, vải hồng điều, thảm kiểu Ba Tư, vải Anh, vòng tay, khuyên tai. - Hàng biếu vua: gương soi, đồng hồ quả lắc, đá quý, gấm thêu, đèn áo thuật, lăng kính, kính viễn vọng, thảm len, khăn trải bàn... Cũng phải có quà biếu quan. - "<i>Xuất khẩu nhân lực</i>": Có thể mang đi người lao động, thợ nấu đường, dệt lụa, cấy ruộng, xây nhà...	- Khó khăn với các mặt hàng như vàng, gỗ trầm hương, ngà voi, tơ. Muốn có được những hàng hóa trên phải dùng mưu mẹo và quan hệ bí mật, hối lộ quan lại nếu không sẽ gặp trở ngại hay bị cướp. - Nhà chúa keo kiệt, dốt nát. Dân chúng sống trong tăm tối, tìm cách chôn giấu tiền cùng đồ quý tránh bị lùng, bị cướp. - Buôn bán của người Bồ ở Đàng Trong: hàng năm cử tàu 500-600 tấn đến đây. Có một chi điểm, ở đó người Bồ nói tiếng bán ngữ. Họ mang đến Đàng Trong: bạch đồng, chè, sứ từ Trung Quốc; xuất cảng đường, trầm hương, tơ sống. Hoạt động hạn chế, không chắc chắn, hay bị phiền nhiễu. - Năm 1747 có một người Anh tên là Douff đã đến Đàng Trong và có gặp chúa Nguyễn, kết quả có vẻ tốt đẹp.
Nhận xét chung	- Thông tin cần thiết để tiến hành buôn bán ở Đàng Trong	- Công ty gặp khó khăn không khắc phục nổi: lập chi điểm và dự án buôn bán. - Nền cai trị ở Đàng Trong không tốt. - Cần thiết phải có cơ sở (pháo đài chẳng hạn) ở đây. Dân chúng nhút nhát. Phải hiểu biết chính xác về xứ này.

thay vào đó là chuỗi ngày ảm đạm tuyệt vọng. Chỉ tháng 2 năm sau (tức chỉ nửa năm ở Đàng Trong), tàu *Machault* rời Đàng Trong, và có vẻ như Poivre không đặt lại vấn đề trở lại Đàng Trong nữa (21)!

3. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, Poivre viết hồi ký về xứ Đàng Trong sau chuyến đi đến Quảng Châu năm 1741. Trên đường trở về nước, theo như nghiên cứu sau này, Poivre có qua Đàng Trong và

dừng lại tại đây trong 2 năm (22). Nội dung bản ghi chép khá đa dạng (không tránh khỏi vụn vặt, thông tin trực quan). Hơn nữa, đây chỉ là 'ghé' sau khi rời Trung Quốc, chủ định hay tình cờ ghi chép "nghiên cứu lịch sử tự nhiên nó cung cấp cho tôi một Bộ sưu tầm lớn" (23), thỏa mãn trí tò mò của một thanh niên trẻ, say mê khoa học lần đầu ra nước ngoài (xem thêm phụ lục).

Hồi ký về xứ Đàng Trong năm 1744 đã được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt (24) và ở đây chúng tôi xin lược qua những điểm chính của bản mô tả (description) năm 1749-1750 về xứ Đàng Trong, nội dung gồm 46 phần:

Khái lược lịch sử Đàng Trong; Vua Đàng Trong [tức chúa Nguyễn]; *Triều đình* [chính quyền chúa Nguyễn]; *Quyền lực của nhà vua Đàng Trong; Cung điện của vua; Quân đội; Pháo binh; Hải quân; Thành trì; Luật lệ; Tổng trấn (tỉnh trưởng); Luật pháp; Pháp luật và mệnh lệnh; Nghệ thuật; Tranh; Âm nhạc; Y học; Kỹ thuật cơ khí; Kinh thành; Phong tục và tập quán; Ăn mặc; Nghề nghiệp; Địa hình; Động vật; Thiên chúa giáo và giáo sĩ; Thờ biểu tượng; Buôn bán của người Hoa với Đàng Trong; Bạch đồng; Vàng; Lụa; Hạt tiêu; Ngà voi; Bông; Sắt; Gỗ làm nhà; Đường; Cây chàem; Thuốc nhuộm; Mùa mậu dịch; Buôn bán của người Bồ ở Đàng Trong; Người Anh; Người Hà Lan; Người Chân Lạp, Champa, thượng và hạ Lào hay Lào; Tiếng Đàng Trong.*

Với ghi chép về thương mại, trên cơ sở thực tế buôn bán năm 1749-1750 với bản hồi ký 1742-1743 có thể đưa ra một số so sánh (Xem Bảng 1).

So với các *du ký* khác (một số sách đã được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt (26), bản ghi chép của Pierre Poivre không phải là dài, chi tiết. Nhưng trong thời điểm giữa thế kỷ XVIII, ghi chép của Poivre lại có giá trị, nhất là cho những người Pháp đương thời trong nỗ lực xúc tiến thương mại ở tầm nhà nước, cũng như phần nào cho thấy các mặt đời sống của Đàng Trong hiện tồn. Hơn nữa, trong ghi chép năm 1749-1750 ngoài những vấn đề liên quan đến buôn bán, Poivre đã nói về tình hình tín ngưỡng bản địa và tình hình Thiên chúa giáo, giáo sĩ

cũng như một số thông tin khác mà bản ghi chép năm 1744 chưa có.

Poivre lên tàu rời Đàng Trong mang theo "bức thư" của chúa Nguyễn. Poivre viết cho công ty từ Ile de France một mặt tường trình về chuyến đi, cùng với đó là "bản dịch bức thư" trên gửi đến vua Pháp. Poivre nhận được bản sao bức thư từ Noëlène, vốn trước đó đã được một giáo sĩ dịch từ tiếng Annam sang tiếng Pháp với lời cam kết hết sức đảm bảo tính nguyên bản. Đó cũng là điều mà sau này các nhà nghiên cứu còn nghi ngờ về tính xác thực của nó. Nội dung bức thư đã được công bố, còn nhiều vấn đề cần phải bàn. Có lẽ do mức độ thân thiết nồng nhiệt mời gọi của chúa Đàng Trong cho nền thương mại với Pháp quốc, cũng như vị trí của Đàng Trong trong khu vực Biển Đông nên "với Poivre, tương lai của Pháp quốc phần lớn nằm ở Indo-chine" (27). Phái đoàn rời khỏi Đàng Trong mà không để lại một ai để thông báo tình hình ở đây cũng như khu vực và việc tiếp tục nghiên cứu tình hình xứ đó. Theo như Poivre hành động đó của công ty là đúng đắn! (28)

Như vậy, về du ký năm 1742-1743 và 1749-1750 có thể thấy chuyến đi lần thứ nhất không mang sứ mệnh chính thức, như tác giả sau này nói là muốn viết lại hồng có được một đánh giá nào đó khi CIO muốn tiến hành buôn bán ở đây. Cho nên, ghi chép của Poivre cũng khá phong phú, đa dạng, trực quan cho dù chưa đi sâu vào bản chất thực tế và chạm buôn bán. Trong khi đó, chuyến đi thứ hai đã đạt được một giấy phép được buôn bán với người dân của vương quốc Đàng Trong (29), điều đó khiến cho "*Đất nước Pháp là nước đầu tiên đạt được từ Chính quyền Đàng Trong một giấy phép loại này*" mà vài năm sau đó người Hà Lan cũng chỉ dám xin xỏ điều tương tự (30);

đã mang về được cây giống có ích, nhiều giống thực vật, trướng tầm, cối xay gạo, trong đó là loại lúa trồng được trên đồi núi cao - *lúa nương* hay *lúa khô ở Đàng Trong - le riz sec à la Cochinchine* mà châu Âu dùng phổ biến (31). Còn sự "thiếu thành công" (32) cũng đã được Poivre kể ra sau đó. Rõ ràng, thực tế buôn bán đã làm nản lòng những thương thuyết gia như Poivre. Mặc dù sau Poivre, CIO ở Pondichéry cũng đã cử các đoàn thương lượng đến Đàng Trong, nhưng với những người được cử đi, việc thâm nhập vào thị trường sẽ diễn ra như thế nào, P.Poivre có vai trò gì?

4. Sau chuyến đi không thành của Poivre, CIO (ở Pondichéry) đã sắp xếp một chuyến đi Đàng Trong với một trong hai mục đích (nhẹ nhàng hơn): *hoặc lập được một chi điểm ở Hội An, hay chỉ xin được giấy phép giao dịch thường niên mà không cần có chi điểm*. Theo đó, năm 1752 (?), Edmond Bennetat (giáo sĩ MEP) đã xin được Dupleix đến Đàng Trong và đã gặp được Võ vương xứ này. Nhưng ngay sau đó bị trục xuất. Dupleix cử tiếp (De) Rabec (trên chiếc tàu *Fleury*) sang Đàng Trong. Theo như kho lưu trữ ở Pondichéry hiện vẫn chưa tìm được tư liệu về kết quả của chuyến đi trên (33). Có thể nói, đây là nỗ lực rất táo bạo và quyết tâm của Dupleix bởi chỉ việc cấm đạo năm 1750 cũng đã khiến người phương Tây phải rất thận trọng.

Như chúng ta đều biết CIO tan rã sau năm 1769. Còn đối với xứ Đông Ấn thì từ năm 1761-1765 CIO vốn đã hoàn toàn biến mất ở đây (34). Đường như dự án thương mại sẽ đi đến hồi kết. Nhưng lúc này triều đình Pháp bắt đầu có những động thái tích cực hơn cho xứ Đông Ấn. Chính sự lấn lướt của người Anh đã kích động mối lo của triều đình Pháp, đến nỗi một ủy ban được ra đời để bàn về việc phải lập được cơ sở ở châu Á.

Người ta nghiên cứu lại hồ sơ của CIO, tham vấn ý kiến cá nhân và đặc biệt có tính cả phương án vũ trang (35). Theo đó, sau khi hỏi ý kiến và được gợi ý hỏi "người am hiểu nhất" (le plus apte) xứ Đàng Trong, Thượng thư Quận công De Praslin đã viết bức thư từ Versailles đề ngày 29-2-1768 cho Poivre, bức thư có đoạn:

"Liệu việc thiết lập cơ sở này [ở Đàng Trong] cần phải bị thử thách bằng con đường thuyết phục, thương lượng và đơn giản chỉ với một món đầu cơ buôn bán từ một vài nhà buôn, hay tốt hơn hết là phô trương lực lượng hải quân nào đó và quân đội để thiết lập một cơ sở chắc chắn".

Ngày 1-8-1768, từ Ile de France, P.Poivre, khi đó 49 tuổi, gửi thư phúc đáp vị quân công trên, sau một loạt những mô tả về tình hình Đàng Trong (khá kỹ về lực lượng vũ trang), bức thư có đoạn:

"Con đường thuyết phục và thương lượng sẽ không đem lại lợi ích gì; còn nếu phô trương lực lượng hải quân tại xứ này thì phải làm thế nào để chắc chắn thành công; phải sẵn sàng hành động khi phô trương. Phải đột ngột chiếm lấy Hoàng cung và bắt giữ nhà vua để lấy được kho tàng của ngài hoặc đừng phô trương lực lượng gì cả..."

"Nếu tìm một nơi đổ bộ thì đó là cửa sông Huế vì Huế là kinh đô. Từ cửa sông này, người ta có thể ngược lên bằng sà lúp và mất 5 hay 6 tiếng để vào cửa hoàng cung được xây bên bờ con sông này và phải bao vây lấy nó" (36).

Nói chung, trong nội dung phúc đáp, P.Poivre 'không chút mập mờ' (37) nhấn mạnh nhiều lần đến sức mạnh quân đội, chỉ có nó mới đảm bảo thành công.

Xin nói thêm sau đó (năm 1775), kế hoạch 7 điểm (không thành) của De Rothe trình lên Bộ trưởng (Thượng thư) Hàng hải

De Sartine trong đó có hai điểm rất đáng lưu ý: 1. *Sử dụng quân sự*: nhà vua (Louis XVI) cho sử dụng chiến hạm *Nourrice* đủ cho một chiến dịch 20 tháng; 2. *Mục đích buôn bán*: xin vua Đàng Trong cho tự do buôn bán và thi hành lại hiệp định cũ (38).

Như vậy, có lẽ căn cứ trên những hành động của Poivre kết hợp với bối cảnh trong và ngoài nước Pháp có ý kiến cho rằng nếu những dự án thương mại thành công thì nước Pháp sẽ thiết lập được '*cơ sở an toàn*'=*'thuộc địa*' (colonie) ở Đông Dương giữa thế kỷ XVIII thay vì giữa thế kỷ XIX (1858) như sau này. Cách đánh giá như vậy nhìn chung căn cứ nhiều vào động thái nội các của chính quyền Choiseul-Praslin đối với "điểm tựa" Đàng Trong ở châu Á. Riêng trong trường hợp Poivre, chúng tôi cho rằng không có căn cứ khi đề cập đến việc xâm lược của Pháp trong thời gian này nếu dự án buôn bán của P.Poivre thành công vào giữa thế kỷ XVIII:

- *Thứ nhất*: Ngay từ đầu, nhiệm vụ của Poivre chỉ gói gọn trong 2 mục tiêu thương mại thuần túy. Thực tế chuyến đi của Poivre cũng không nằm ngoài hai mục tiêu trên. Vì vậy, sẽ không thấy bất ngờ khi Poivre toàn tâm cho nhiệm vụ thứ hai, bởi đích thân vị Bộ trưởng Hàng hải đã từng nhấn mạnh Poivre sẽ lưu danh muôn thuở nếu ông để Ile de France có thể cạnh tranh được với quần đảo Moluques về những mặt hàng tinh này. Mặt khác, thời điểm năm 1750 chứng kiến sự bứt phá của EIC đối với hai mặt hàng độc quyền tuyệt đối của VOC là đinh hương và nhục đậu khấu. Pháp càng có lý do để chen chân vào quá trình giành giật trên (39).

Ghi chép lần thứ hai về khó khăn của chuyến đi cho thấy tình trạng kinh tế - xã hội bản xứ, chính quyền trung ương đang trên đường suy thoái, thói hà lạm của quan

lại Đàng Trong được những thương nhân nước ngoài phản ánh và dường như đều có một nhận xét chung là không thể duy trì một nền thương mại 'đúng nghĩa' với chính quyền Đàng Trong.

- *Thứ hai*: Người ta thấy rằng từ đầu dường như có độ vênh đáng kể giữa ban lãnh đạo CIO ở hải ngoại với chính quốc. Bản thân CIO ở hải ngoại cũng chia thành hai phần, theo hai khuynh hướng phát triển khác biệt lúc đó (40). Nhìn chung, mọi hoạt động cho vùng Viễn Đông (Đông Ấn) được 'khoán trắng' cho ban lãnh đạo CIO ở Pondichéry, mặc dù CIO trong thời gian đầu mang tính chất của một công ty nhà nước (étatique). Chuyển đi "thiếu thành công" của Poivre không biết có nằm trong tính toán của Pondichéry hay không? Nhưng dường như với hai mục tiêu của chuyến đi năm 1749 Pondichéry đã mừng tượng kết quả của chuyến đi rồi. Hơn nữa, cũng phải thấy là CIO ở Pondichéry, mặc dù đang phải đối phó với người Anh ở đây, cũng đã có những nỗ lực liên tiếp sau chuyến đi của Poivre. Trong khi chưa có sự thống nhất thì những dự án thương mại sẽ chỉ dừng lại ở "trên giấy", cũng như thiếu tính khả thi, bất lực! Như tác giả J. Buttinger cho rằng từ năm 1720-1780 có tới 12 lần kiểu dự án "trên\ về danh nghĩa" (on paper) như vậy (41).

Sau chuyến đi gần 20 năm, khi được hỏi về việc 'trở lại Đàng Trong', Poivre nhấn mạnh phải dùng đến 'lực lượng vũ trang'. Xin nhấn mạnh là phần nào chủ trương đó đã được bá tước Estaing (Charles Hector, 1729-1794, người chưa lần nào đặt chân đến Đàng Trong) gợi ý trong những năm 1758-1759, gần nhất trong một bức thư đề ngày 10-4-1768, tức hơn 4 tháng trước khi có phúc đáp của Poivre lên Quận công De Praslin (42). Nếu căn cứ trên thực tế, xét

đến tính thực thi của dự án, đánh giá của Poivre năm 1768 được coi là sắc sảo (43). Ở thời điểm hiện tồn, ngoài việc phải cực kỳ thận trọng khi nhìn nhận bối cảnh đương thời, mặt khác cũng "*cần phải lưu ý ở đây là Poivre chỉ gợi ý đến việc sử dụng vũ lực vì những nỗi thất vọng của mình trong chuyến đi đến Đàng Trong năm 1749-1750*" (44), trong hai thời điểm khác nhau. Và với ý như vậy "Poivre đã nghiêng về việc bỏ qua lợi ích riêng mà mình phải gánh vác trước lợi ích cao cả của dân tộc" (45).

- *Thứ ba*: Trên bình diện khu vực, theo nhìn nhận của học giả Milton Osborne, thế kỷ XVIII trên hết là thế kỷ cuối cùng mà trong đó thế giới Đông Nam Á truyền thống chi phối hay mang tính phổ quát, lúc đó hầu như sự hiện diện của Âu châu (ngoại trừ phía bắc Philippin và Java) còn hết sức hạn chế (46).

Trong nửa đầu thế kỷ XVIII, nhìn chung quan hệ Đàng Trong và Đàng Ngoài đang trong tình trạng hòa bình. Nhu cầu thương mại đã thoái trào ở cả hai miền, thi thoảng vẫn còn đâu đó các chuyến đi thương thuyết và nhà chúa cũng không mặn mà cho lắm trong bối cảnh tương đối bình yên như vậy.

Sự bất ổn chính trị diễn ra ngày càng mạnh mẽ dưới thời chúa Võ vương, trầm trọng dưới tay phe đảng của Trương Phúc Loan, từ giữa thế kỷ XVIII hiện tượng "trộm cướp nổi dậy tứ tung" ở Đàng Trong... Và sau này, đây cũng là địa bàn cho cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất, mạnh mẽ nhất là phong trào nông dân Tây Sơn diễn ra vào thập niên 70. Cuộc nội chiến kết thúc, giành giới Đàng Ngoài - Đàng Trong bị xóa bỏ, trong thời gian đầu, triều Nguyễn (1802-1945) được coi là một trong những thể chế mạnh, một cường quốc trong khu vực.

Nếu như đầu thế kỷ XVIII, vị trí của Đàng Trong đã sớm được nhìn nhận nhưng sự thiếu thống nhất hay lưỡng lự qua những báo cáo rất ngược nhau thậm chí tương phản, tất yếu sẽ trở thành kẻ đi sau. Bước ngoặt chỉ thực sự xảy ra khi người Anh đẩy Pháp đến nguy cơ phải tìm ngay một 'điểm tựa', lập một cơ sở mới ở Viễn Đông (từ thập niên 60). "Nếu họ [người Anh] quyết định trước chúng ta, chúng ta sẽ mãi mãi bị loại; chúng ta sẽ mất một điểm tựa quan trọng ở phần này của châu Á, [nếu có] nó sẽ cho chúng ta trở thành những bá chủ để ngăn chặn người Anh trong thời chiến hoạt động thương mại của họ với Trung Quốc, bằng cách bảo vệ phần đất của chúng ta ở Ấn Độ và sẽ khiến họ luôn phải lo lắng không nguôi" (47). Có được cơ sở Cochinchine, Pháp sẽ tạo thành thế chân kiềng: hai cạnh là Ấn Độ (với các thương điểm) và Cochinchine, còn đỉnh sẽ là Mascareignes (48).

*

Như vậy, các chuyến đi của Poivre vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, trên cơ sở so sánh với những phái đoàn khác, có thể được coi là khá điển hình. Từ một chàng trai trẻ tuổi, sang Đàng Trong đầu tiên khi mới 22 tuổi, với tâm thức của một *nhà khoa học, thầy tu*, ham muốn đi để khám phá, tìm hiểu về các xứ ở Viễn Đông, nên những ghi chép của Poivre nhìn chung khá phong phú, cởi mở, trực quan và phần nào khách quan về xứ Đàng Trong. Trải qua những thử thách và mất mát sau chuyến đi năm 1741, Poivre được phái sang Đàng Trong năm 1749 (lúc đó 30 tuổi, rời MEP năm 1747) với tư cách của một *chính khách, nhà buôn*, với mục đích tìm một cơ sở thương mại, thu lợi nhuận cạnh tranh, "*hạt tiêu (49) đi tìm hương liệu*". Có thể nói, Poivre

là một người giàu kinh nghiệm, từng trải, phức tạp, cũng đầy tham vọng. Cho đến trước khi có phái đoàn chính thức từ Pháp đến Đại Việt đầu thế kỷ XIX, thì đây là nỗ lực lớn nhất của triều đình Versailles cho một chuyến đi đến Đàng Trong, trong khi phần nhiều người khởi xướng chỉ là nhóm hay những cá nhân đơn lẻ.

Thực tế lịch sử sau này cho thấy đã có rất nhiều chuyến đi, đại diện thương thuyết đến Đàng Trong, từ mục tiêu thương mại đến tìm một chỗ đứng rồi thuộc địa. Chuyến đi của Poivre cũng nằm trong chuỗi liên tục như vậy. Nếu chuyến đi của Poivre được nghiên cứu (khai thác) cụ thể và được quan tâm hơn thì nhiều khả năng CIO ở Pondichéry sẽ thực hiện những dự án tiếp theo. Nhưng cũng dễ đi đến đánh đồng

những ghi chép và đánh giá của Poivre (sau năm 1750) với chủ nghĩa thực dân Pháp. Hẳn nhiên các báo cáo, ghi chép, mô tả... sau đó như Rabec, Estaing... được dựa trên những tài liệu trước, nhất là trong thời điểm hiện tại, nhưng diễn biến chính trị - kinh tế từ nửa sau thế kỷ XVIII đã thay đổi và khác rất nhiều. Kế hoạch đó đã được củng cố bởi quyết tâm của chính quyền mới, cũng như con người mới trên cơ sở những nhận thức của thời đại. Lúc này mục tiêu kinh tế (buôn bán song phương) đã nhường chỗ cho những tính toán chặt chẽ với những biện pháp hiệu quả, quyết liệt hơn. Sự thay đổi đó, cũng như việc mở rộng bành trướng của Pháp từ giữa thế kỷ XVIII là quá trình lịch sử phức tạp, đòi hỏi những công trình nghiên cứu tiếp theo.

Phu lục

Các chuyến đi của Poivre từ năm 1741-1757

(Từ năm 1741 - 10/1748 chúng tôi dựa vào lời kể trong hồi ký của Poivre. Các chuyến đi từ ngày 23/10/1748-1757 đã được Henri Cordier trong *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*, pp. 56-59 nghiên cứu và liệt kê.

Năm 1741		Khởi hành từ Port Louis trên tàu <i>Mars</i> để đến Trung Quốc.		21-2	Rời Manila trên tàu <i>Cheval Marin</i>
1742		Khởi hành từ Quảng Châu qua Đàng Trong	1753	7-4	Tới Pondichéry
1745		Từ Quảng Châu trên tàu <i>Dauphin</i> trở về Pháp		20-10	Tàu <i>Rouillé</i> , cùng <i>Lys</i> nhỏ neo ở Pondichéry
1746		Đến Pondichéry		2-12	Tới Ile de France
1747		Đời Ile de France về Pháp	1754	1-5	Trên chiến thuyền <i>Colombe</i> rời Ile de France
1748	Tháng 6	Đến Pháp		Tháng 9	Tới Manila
	Ngày 23-10	Trên tàu <i>Montaran</i> khởi hành từ Lorient		2-2	Rời Manila tới Mindanao (Caldeira). Qua <i>Sambuagan</i> *
	13-3	Đến Ile de France		11-2	Eo Basilan
	16-4	Trên tàu <i>Sumatra</i> rời khỏi Ile de France		26-2	Eo Xulla - Celebes - Boeton - Solor
	20-6	Trên tàu <i>Sumatra</i> đến Pondichéry		19-3	Eo Laurentone
	7-7	Trên tàu <i>Machault</i> khởi hành từ Pondichéry		29-3	Eo Lamaker
	29-8	Trên tàu <i>Machault</i> tới Hội An		10-4	Lifao (Timor)
	11-2	Khởi hành từ Hội An		2-5	Rời Lifao
	10-4	Đến Ile de France		8-6	Đến Ile de France
	2-6	Trên tàu <i>Mascarin</i> rời Ile de France		26-4	Rời Ile de France
	14-8	Đến Quảng Châu		4-5	Tới Madagascar
	25-4	Rời Macao trên tàu <i>Santa Rita</i>		6-9	Rời Madagascar
1751	25-5	Đến Manila [Philippin]		23-12	Bị người Anh bắt giữ và giải đến Cork
			1757	22-4	Trở về Pháp

CHÚ THÍCH

(1). *Hoạt động của Công ty Đông Ấn Pháp với Đại Việt (nửa sau thế kỷ XVII-giữa thế kỷ XVIII)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 (365)-2006, tr. 51-64.

(2). Người Anh rời Đàng Ngoài năm 1697, người Hà Lan năm 1700. Người Bồ vẫn còn đi lại giữa Macao và Đàng Ngoài nhưng cũng rất hạn chế.

(3). 'Đại diện thương mại' đó là những giáo sĩ.

(4). Các cuộc đấu giữa một người Pháp với một người Bồ Đào Nha, thư từ của Anh và Hà Lan cũng đề cập đến cuộc tranh cãi thậm chí với những người cùng thương điểm.

(5). Denys Lombard, *Voyageurs français dans l'Archipel insulindien, XVIIème, XVIIIème, XIXème s. Archipel*, vol 1, No 1, 1971, p. 150.

(6). Trong một bức thư gửi từ Xiêm đề ngày 5-11-1686. Đọc đoạn thư đó nói chung Véret đánh giá rất cao về Côn Đảo trên cả hai phương diện lợi ích kinh tế (nguồn hàng buôn bán) và vị trí địa lý. Xem *Mémoire sur l'Isle de Poulo Condor, surnommée Isle d'Orléans en Chine*. *Revue d'Extrême-Orient*, 1883, pp. 305-306.

(7). Gaide, *Notice historique sur Poulo Condore*. BAVH, avril-juin, 1925, pp. 87-103.

(8). Bức thư của Renault đề ngày 25-7-1723 kết luận: "une isle à abandonner plutôt qu'à occuper". Henri Cordier, *Mélanges d'histoire et de géographie orientale*. Tome III. Jean Maisonneuve & fils, Paris, 1922. *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*. p. 68.

(9). une autorisation de libre commerce (licence de commerce). Theo như Malleret thì chỉ tìm thấy được bản dịch bức thư mà Friell gửi cho Godeheu (đề ngày 26-2-1747) từ Quốc ngữ, và của một bản dịch tiếng Latin. Văn bản này đề ngày 3-11-1744. Louis Malleret, *Une tentative ignorée d'établissement français en Indochine au XVIIIe siècle. Les vues de l'Amiral d'Estaing*. Bulletin de la Société des études Indochinoises. Tome XVII, N°1, 1942, Sai Gon, p. 37.

(10). Lúc đó ở Pháp có ý tập hợp những ghi chép của những nhà du hành, và Poivre, người hoạt động suốt 2 thế kỷ qua được nhắc đến trong quá trình chuẩn bị cho Pháp có được chỗ đứng chân vững chắc ở Indo-Pacifique. Madeleine Ly-Tio-Fane, *Pierre Poivre et l'expansion française dans l'Indo-Pacifique*. BEFEO, vol 53, N° 2, 1967, pp. 453-512.

(11). *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*. Đã dẫn, p. 66: "L'autre [dự án thứ hai] avait pour objet l'acquisition des plants d'épicerie fines pour les transporter dans nos Isles de France et de Bourbon".

(12), (21), (27), (35), (38). Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*. Étude sur les premiers rapports des européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie Annamite des Nguyễn, Paris, Librairie Plon, 1919, tr. 159, 166, 164, 171-172, 170-172.

(13), (39), (44). Madeleine Ly-Tio-Fane, *Pierre Poivre et l'expansion française dans l'Indo-Pacifique*. BEFEO, vol 53, N 2, 1967, p. 460, 461-462, 471.

(14). *Oeuvres complètes de P.Poivre. Intendant des Isles de France et de Bourbon, correspondant de l'académie des sciences, etc; Paris. 1797. Notice sur la vie de P.Poivre, Ancien intendant des Isles de France et de Bourbon*. In năm 1786. p. 5

(15). Những tư liệu về Poivre được H.Cordier công bố lần đầu trên *Revue d'Extrême-Orient* (Tạp chí Viễn Đông - REO): *Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine*. REO, vol 3, n 1, 1885, pp. 81-121. *Mémoire sur la Cochinchine. 1744*. REO, vol 2, juil-sept, 1884, pp. 324-327. Các nghiên cứu về Poivre có thể tra cứu các tác giả: Henri Cordier, Louis Malleret, M.Ly-Tio-Fane, Yves Laissus...

(16). Trọng tải 900 tấn, trang bị 22 khẩu đại bác, 181 người, thuyền trưởng Jolif du Colombier, khởi hành từ Orient ngày 23-10, tàu giải giáp 7-1750. *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*. Đã dẫn, p. 72.

(17). Joseph-François Dupleix (1697-1763) thay Dumas từ cuối năm 1741.

(18). Theo tư liệu còn ghi lại thì Friel đòi 5.000 pagoda ($\approx$ 17.500 rupi) thay vì 3.000 pagoda mà Hội đồng cho Friel. Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*... p. 160.

(19). Trọng tải 600 tấn, trang bị 300 khẩu đại bác, chở 180 người, thuyền trưởng Christy de la Paltière, giải giáp 7-1751. *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*. Đã dẫn, p. 75.

(20). Trong hồi kỳ của mình Poivre nói là đến cảng Faifo (le port de Faifo) mà chúng ta vẫn gọi là Hội An, nhưng trên thực tế tàu của Poivre đã vào vịnh Đà Nẵng ngày 29-18-1749. Điều này đã được H.Cordier đính chính trong *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*. Đã dẫn, p. 75. Về thái độ của Dupleix đã được C.Maybon nói rõ trong tác phẩm của mình. Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*... p. 160.

(22), (23), (30). *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*. Đã dẫn, pp. 58, 59, 56-57.

(24). Nguyễn Phan Quang: *Hồi ký về xứ Cochinchine năm 1744*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (254)-1991, tr. 75-79. Một phần trong sách Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*... Chương: "Những người châu Âu ở nước An Nam" đã được dịch sang tiếng Việt, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006.

(25). Chú của Kristine Alilunas-Rodgers trong phần *Description of Cochinchina, 1749-50*. In trong *Southern Vietnam under the Nguyễn. Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong), 1602-1777*. Edited by Li Tana, Anthony Reid. Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1993, pp. 61-97.

(26). Tiêu biểu như cuốn *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688* của W.Dampier, *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)* của J.Barrow...

(28). Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*... Đã dẫn, p. 165. Phần này tác giả nhấn mạnh (in nghiêng) như sau:

'Cependant je suis porté à croire qu'elle a bien agi, puisqu'elle n'a pas jugé à propos de le faire'.

(29). *le chappe*, "la permission de faire le commerce dans toute l'étendue de son Royaume, avec l'exemption de toutes sortes de droits...". *Voyages de Pierre Poivre de 1748 jusqu'à 1757*. Đã dẫn, p. 79.

(31). *Notice sur la vie de P.Poivre, Ancient intendant des Isles de France et de Bourbon*. In năm 1786. Đã dẫn, pp. 17-18. Về sau (1787), Thomas Jefferson, nhân chuyển sang Pháp, sau khi đọc cuốn sách của Poivre, có nhắc tới 6 loại lúa (3 lúa nước, 3 lúa nương) mà Poivre nói đến ở Đàng Trong.

(32). "défaut de réussite". Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*... Đã dẫn, p. 165.

(33). Gaudart, *Les archives de Pondichéry et les entreprises de la compagnie française des Indes en Indochine au XVIIIe siècle*. BAVH, N^o4, Oct-Dec, 1937, tr. 357.

(34). Không chỉ riêng gì người Pháp mà sau Thỏa ước Lally (1-1761) toàn bộ các khu người Âu ở đây bị phá hủy, thương mại của Pháp đình đốn. Gaudart, *Les archives de Pondichéry et les entreprises de la compagnie française des Indes en Indochine au XVIIIe siècle*. BAVH, N^o4, Oct-Dec, 1937, tr. 357.

(36). Georges Taboulet, *La geste Française en Indochine. Histoire par les textes de la France en Indochine des origines à 1914*. Tome 1, Adrien-maisonoeuve, Paris, 1955, pp. 151-153. Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*... Đã dẫn, p. 170.

(37). Alastair Lamb, *The Mandarin Road to Old Hue*, Archon Books, 1970, pp. 64-65.

(40). *Notice sur la vie de P.Poivre, Ancient intendant des Isles de France et de Bourbon*. Đã dẫn, p. 21.

(41). Joseph Buttinger, *The Smaller Dragon - A Political History of Vietnam*, Praeger Publishers, 1957, p. 227.

(42). Louis Malleret, *Une tentative ignorée d'établissement français en Indochine au XVIII^e siècle. Les vues de l'Amiral d'Estaing*. Đã dẫn. Georges Taboulet, *La geste Française en Indochine...* p. 146

(43). "une preuve de plus de la perspicacité de Poivre". Charles Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam (1592-1820)*... p. 170, note 2

(45). Madeleine Ly-Tio-Fane, *Pierre Poivre et l'expansion française dans l'Indo-Pacifique*. BEFEO, vol 53, N^o 2, 1967, pp. 453-512. Georges Taboulet, *La geste Française en Indochine...* pp. 153-154.

(46). Milton Osborne, *Southeast Asia-An Introductory History*. Ninth edition. Allen&Unwin, Australia, 2004, pp. 41-43.

(47). Louis Malleret, *Une tentative ignorée d'établissement français en Indochine au XVIII^e siècle. Les vues de l'Amiral d'Estaing*. Đã dẫn, p. 57.

(48). Mascareignes nằm ở Ấn Độ Dương. Madeleine Ly-Tio-Fane, *Pierre Poivre et l'expansion française dans l'Indo-Pacifique*. BEFEO, vol 53, N^o 2, 1967, p. 472.

(49). poivre (m) trong tiếng Pháp là hạt (hồ) tiêu (= pepper trong tiếng Anh)

NỀN CHUYÊN CHÍNH DÂN CHỦ CÁCH MẠNG JACOBIN...

(Tiếp theo trang 35)

(5), (7), (8), (9), (11), (20). Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng, Hàn Thừa Văn, *Lịch sử thế giới thời cận đại (1640-1900)*, tập 3, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 258-259, 299, 299, 300, 301-302, 309.

(6). The National Convention, *Proclamation of the Convention to the Nations, December 1792*, <http://history.hanover.edu/texts/natcon.html>

(10). National Assembly of France, *Declaration of the Rights of Man-1789*, http://avalon.law.yale.edu/18th_century/rightsof.asp

(13). *French Constitution 1791*, <http://www.fordham.edu/halsall/mod/lect/mod11.html>

(14), (21). Dẫn theo Đặng Thanh Tịnh, *Lịch sử nước Pháp*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 114, 118.

(15). Ủy ban cách mạng được thành lập ở khắp các địa phương, do công xã các địa phương bầu ra nhằm tập hợp, tổ chức quần chúng nhân dân tham gia vào những cuộc đấu tranh chính trị; Câu lạc bộ Jacobin với thành phần chủ yếu ban đầu gồm

trung và tiểu tư sản, về sau thành phần tham gia và tư tưởng khá phức tạp, có chi nhánh ở hầu khắp cả nước với hơn 3.000 chi bộ; Hiệp hội nhân dân là tổ chức giáo dục chính trị đối với quần chúng, là nơi diễn ra tất cả các cuộc thảo luận những vấn đề chính trị quan trọng.

(16). Dẫn theo Theda Skocpol and Meyer Kestnbaum, *Mars Unshackled: The French Revolution in World-Historical Perspective, The French Revolution and the Birth of Modernity*, University of California Press, <http://www.escholarship.org/editions/view?docId=ft2h4nb1h9;brand=ucpress>

(17). Hippolyte A. Taine, *The French Revolution*, Volume 2 (of 3), eBook, <http://www.gutenberg.org>

(18). Đạo luật qui định về việc có thể bắt giam và xét xử đối với những người bị tình nghi bởi một tòa án được thành lập và xét xử rất nhanh.

(19), (22). Norman Hampson, *Đại cách mạng Pháp*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tr 231.

VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ VỚI HOẠT ĐỘNG ĐẤU TRANH ĐÒI THAY ĐỔI PHÁP LUẬT Ở TRUNG KỲ TRONG NHỮNG NĂM 1926-1930

TRẦN VĂN THỨC*
ĐẬU ĐỨC ANH**

Bước sang thế kỷ XX, sau khi về cơ bản bình định xong Việt Nam, thực dân Pháp lần lượt du nhập hệ thống “xã hội công nghiệp” vào Việt Nam cho tương ứng với “môi trường công nghiệp” mà người Pháp đã và đang gây dựng ở đây. Một trong những “xã hội công nghiệp” đáng chú ý nhất mà thực dân Pháp đã du nhập vào Việt Nam đó là Viện những đại biểu của nhân dân (Chambre des Représentants du Peuple) mà chúng ta vẫn thường gọi là Viện dân biểu. Để phù hợp với chính sách “chia để trị”, thực dân Pháp đã lập ở mỗi xứ một viện dân biểu, theo đó ở Trung Kỳ, Viện những đại biểu của nhân dân Trung Kỳ (Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam) đã được dựng lên.

Sự ra đời của các viện dân biểu nói chung và Viện dân biểu Trung Kỳ nói riêng trước hết là kết quả của sức ép đòi cải cách trong phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX. Thật vậy, sang đầu thế kỷ XX, phong trào dân tộc nước ta được “tắm mình” trong làn sóng Tân thư, Tân văn đã làm cho thực dân Pháp phải “điên đảo” tìm cách đối phó. Điểm nổi bật trong trào lưu dân tộc đầu thế kỷ XX là lần đầu tiên trong

lịch sử Việt Nam xuất hiện những cụm từ đòi “dân quyền”, “lập pháp”, “đả phá vào chế độ thực dân, phong kiến”... Chính điều này đã làm cho thực dân Pháp hết sức lo sợ và cảm thấy vị trí của chúng ở Đông Dương đang bị lung lay hơn bao giờ hết. Trước tình hình đó, bọn thống trị ở thuộc địa lại thi hành một loạt cải cách mới núp dưới chiêu bài “hợp tác” song song với việc dùng vũ lực để đàn áp các phong trào dân tộc ở Việt Nam. Thủ đoạn của chiêu bài “hợp tác Pháp - Việt” là thực dân Pháp đã công khai đặt vấn đề về “sự tham gia của người bản xứ vào công việc cai trị đất nước”. Một trong những biểu hiện của chính sách “hợp tác Pháp - Việt” đó là sự ra đời của Hội đồng tư vấn Trung Kỳ (Chambre Consultative Indigène de L'Annam) theo Đạo dụ ngày 19-1-1920 của Khải Định mà sau này với Nghị định ngày 24-2-1926 của Toàn quyền Varenne đã đổi thành Viện những đại biểu của nhân dân Trung Kỳ.

Bên cạnh đó, sự ra đời của Viện dân biểu Trung Kỳ còn nằm trong ý đồ hết sức thâm độc của thực dân Pháp. Nhìn bề ngoài, Viện dân biểu Trung Kỳ có vẻ như là một chính sách khai ân để “cho nhân dân

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh

** Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Vinh

dự vào việc nước” nhưng thực chất, thực dân Pháp muốn sử dụng tổ chức này làm “công cụ tuyên truyền” cho chính sách “Pháp - Việt đề huề” và cho sự “khai hóa văn minh” của người Pháp ở Trung Kỳ nói riêng, Đông Dương nói chung.

Tuy nhiên, thực tế hoạt động của Viện dân biểu Trung Kỳ không như toan tính và mong muốn của thực dân Pháp. Ngay trong khoá đầu tiên (1926 - 1930), chính tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của các nghị viên nên Viện dân biểu Trung Kỳ đã có những hoạt động “cụ cựa” vượt ra ngoài khuôn khổ cho phép của người Pháp. Một trong những nội dung đấu tranh nổi bật của Viện dân biểu Trung Kỳ với thực dân Pháp giai đoạn này đó là đòi thay đổi luật pháp ở Trung Kỳ và đòi quyền lập pháp, lập hiến cho Viện dân biểu.

1. Sau khi về cơ bản chiếm xong nước ta và thiết lập Liên bang Đông Dương, thực dân Pháp thực hiện chính sách “chia để trị”, chúng chia nước ta thành ba xứ và mỗi xứ như vậy lại có một luật pháp riêng. Theo đó, ở Trung Kỳ, thực dân Pháp cho thi hành *Luật Gia Long* và có chỉnh sửa một đôi chút cho phù hợp với âm mưu cai trị của chúng. Tinh thần cốt lõi của *Luật Gia Long* là bảo vệ quyền lợi của chế độ quân chủ chuyên chế.

Ngay trong kỳ Hội đồng đầu tiên của Viện dân biểu Trung Kỳ, các nghị viên Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh đã nêu lên sự bất hợp lý của hệ thống luật pháp ở Trung Kỳ: “Luật lệ đương hành dụng bây giờ tức là bản *Luật Gia Long*, từ thời Minh Mạng đến nay, mỗi đời cũng có bổ thêm tân lệ phụ vào luật ấy.

Đương lúc bế quan, quyền vua quá thịnh, dân trí còn hèn thời luật lệ ấy cũng cho là thích dụng. Từ ngày đại Pháp sang

bảo hộ hơn 40 năm nay, tuy có bỏ nghị, cải nghị một đôi điều, nhưng phần nhiều vẫn hành dụng theo luật lệ cũ” (3).

Để thấy được sự bất hợp lý của luật pháp ở Trung Kỳ, các nghị viên Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh còn so sánh luật pháp Trung Kỳ với luật pháp Bắc Kỳ. Theo họ, từ năm 1917, ở Bắc Kỳ đã cải chính lại nền pháp luật và điều đó đã làm cho “việc lý hình hầu có trật tự, sự tố tụng hầu được tiện dân” (4). Còn thực trạng của luật pháp trong xứ bảo hộ này không những không có sự thay đổi theo chiều hướng tiến bộ, tích cực mà ngược lại nó lại được bổ sung thêm những điều luật có lợi nhất cho chính sách “khai hóa văn minh” của thực dân Pháp ở xứ này.

Bên cạnh đó, các nghị viên trong Viện dân biểu Trung Kỳ còn thẳng thắn chỉ trích sự tàn ác của thời Trung cổ vẫn được duy trì trong luật pháp áp dụng ở Trung Kỳ lúc bấy giờ: “Kìa những điều “thân thuộc duyên tợ”. Những tội “trảm”, “giảo”, cho đến như “gông”, như “xiềng”, nào “xuy”, nào “trượng”, biết bao nhiêu điều thảm khốc, ức chế, nếu đem ra hành dụng ngày nay, thực không hợp thời và trái với nhân đạo” (5). Ngoài ra, các nghị viên trong Viện dân biểu Trung Kỳ còn đề cập đến những rắc rối, phiền lụy và việc xét xử mang tính chất áp đặt của hệ thống toà án ở xứ Trung Kỳ: “Đến sự tổ chức tòa án, lại rất sơ sài; chức Phủ, Huyện kiêm cả hành chính và lý hình, từ án xuy cho đến án tử tội, đều có trách nghị xét xử mà kỳ thực không có chút quyền chung thẩm nào... Tòa án không có trạng sư, làm tội người ta mà không cho người ta cãi, tội nặng nhẹ cứ ý người trên, nỗi oan khổ kẻ đời dân dưới...” (6). Như vậy, Viện dân biểu Trung Kỳ đã ý thức được sự lạc hậu, lỗi thời, tàn ác, rắc rối, phiền lụy của bộ luật đang được áp dụng ở Trung Kỳ.

Không chỉ dừng lại ở đó, các nghị viên đã sử dụng “quyền được nói” của mình để tố cáo những điều thảm khốc và bất hợp lý của luật pháp ở Trung Kỳ thời bấy giờ. Rõ ràng, đây là một trong những hoạt động vượt ra ngoài trù tính và mong muốn của người Pháp. Hoạt động này không còn đóng khung trong cụm từ “cụ cựa” nữa mà hơn hết, những hành động này đã thể hiện rất rõ tinh thần yêu nước thương nòi, xuất phát từ nguyện vọng và quyền lợi chính đáng của nhân dân Trung Kỳ.

2. Viện dân biểu Trung Kỳ đã đứng về phía nhân dân, xuất phát từ quyền lợi của dân chúng để nói lên sự thống khổ, sự phiền lụy của họ khi sống trong bầu không khí ngột ngạt của luật pháp thời trung cổ kết hợp với luật pháp thực dân. Qua đó nêu lên sự cần thiết phải có một bộ luật mới để dân chúng bớt “khổ đau” và “oan trái”, cho phù hợp với “nền chính hiến mới” ở xứ Trung Kỳ: “Nền chính hiến trong nước đã theo trình độ dân trí mà sửa sang, thời nền pháp luật trong nước cũng phải theo trình độ dân trí và chính hiến mà thay đổi... Nền pháp luật không chằm chước cổ kim mà cải chính cho thích thời nghị, hợp công lý, thời chẳng những thiệt hại đến tính mạng, tài sản quốc dân, mà lại phương hại đến cả nền chính hiến trong nước nữa” (7).

Bên cạnh đó, Viện dân biểu Trung Kỳ cũng cho rằng, “nay thời đại đã khai thông, cũng phải cần đến những luật thương mại, luật lao động và luật hàng hải (những luật ấy hiện chưa có) để dân bảo hộ cũng hưởng quyền lợi... cho hợp thời thế” (8). Các nghị viên tha thiết yêu cầu: “Nay xin lập ngay một hội đồng, lấy luật lệ Đại Pháp làm chính thức, lấy luật lệ cũ Bản quốc và luật lệ mới Bắc Kỳ làm bàng thức, chằm chước đông tây, lấy cổ kim mà lập thành một bộ

luật cho có giá trị, nghĩa là cho phù hợp với công lý nhân đạo” (9).

Có thể nói, sự cần thiết phải có một bộ luật mới để thi hành ở Trung Kỳ là một trong những vấn đề nghị sự được Viện dân biểu Trung Kỳ hết sức quan tâm. Nhiều phiên họp của khóa thứ nhất từ 1926 đến 1930 của Viện, vấn đề này luôn được đặt ra ngày càng gay gắt, quyết liệt. Trong bản “Những điều thỉnh cầu chung của toàn Viện” tại kỳ Hội đồng năm 1927, các nghị viên lại nêu lên: “Nếu chưa thể lập được luật mới ngay, thời xin hãy đem luật hiện hành dụng ở Bắc Kỳ mà thi hành ở Trung Kỳ... nếu chưa có thể thi hành luật Bắc Kỳ ngay được, thì xin: những án kiện từ Thừa Thiên đi Bắc, thì do Tòa Thượng thẩm ở Bắc Kỳ (Hà Nội) phúc duyệt lại, từ Thừa Thiên đi Nam, do Thượng thẩm Sài Gòn phúc duyệt lại, cho được hết lẽ công bình” (10).

Ý thức được sự cần phải có một bộ luật mới tiến bộ hơn, dân chủ hơn và bớt “khắc nghiệt phiến hà” thay cho bộ *Luật Gia Long* đang áp dụng ở Trung Kỳ, các nghị viên tiến bộ trong Viện dân biểu đã đi đến một yêu cầu, đòi hỏi cao hơn mà cũng rất chính đáng đó là đấu tranh giành quyền thiết lập luật pháp. Tiến xa hơn một bước, Viện dân biểu Trung Kỳ còn đấu tranh đòi quyền lập hiến cho xứ Trung Kỳ. Bởi lẽ, muốn cải cách pháp luật thì phải xây dựng hiến pháp để làm cơ sở cho nền pháp lý ấy tồn tại. Bởi vậy, các nghị viên trong Viện dân biểu Trung Kỳ liên tục yêu cầu với thực dân Pháp đòi lập ở Trung Kỳ một nền chính hiến mới, mặc dù nền chính hiến ấy chỉ nằm trong khuôn khổ “hợp tác Pháp - Việt”. Điều này cũng đồng nghĩa đó là đấu tranh đòi mở rộng quyền hạn của Viện - quyền lập pháp và lập hiến.

3. Tuy nhiên, đáp lại, thực dân Pháp một mực cho rằng, người Nam chưa có khả

năng thành lập luật, chưa có trình độ lập hiến: “Về việc sửa luật thì hiện nay người Nam chưa đủ tay chuyên môn để dự vào Hội đồng sửa luật” (11). Còn Toàn quyền Varenne lại ngụ ý biện rằng: “Khi trước Bản chức nghe rằng các ông yêu cầu cho xứ này phải có một cái hiến pháp... Song tuy rằng chưa có hiến pháp... (nhưng) nhà nước bảo hộ cũng đã có sẵn cái khí cụ đủ làm cho xứ này tiến hoá được, mà xưa nay vẫn thực hành được nhiều công cuộc rồi” (12). Rõ ràng, ý đồ của thực dân Pháp là muốn duy trì luật pháp cũng như chính thể cũ ở Trung Kỳ để dễ bề cai trị và có lợi tối đa cho chúng. Đáp lại những lời nghi ngờ, phủ định về trình độ lập pháp của người Nam của thực dân Pháp, nghị viên Nguyễn Trác cho rằng: “Sao ở Bắc Kỳ lại có người, có tiền lại sửa luật được?” (13).

Có những lúc, “xung đột nghị trường” đã diễn ra hết sức căng thẳng và gay gắt và lên đến đỉnh điểm giữa một bên là những đại biểu của nhân dân Trung Kỳ và một bên là đại diện của chính phủ bảo hộ. Ngày 1-10-1928, trong diễn văn khai hội kỳ Hội đồng lần thứ ba của Viện, thay cho những lời “tán dương chính thể đại nghị”, nghị trưởng Huỳnh Thúc Kháng lại đưa ra bản cáo trạng gay gắt về những “hình luật phiền lụy” mà người Pháp lập ra ở Trung Kỳ: “Thuốc trị bệnh điên mà dùng trị người thường, thì thần kinh phải đến rung chuyển, hăm lùa thú dữ mà đào giữa đường thì hành khách không khỏi sủa chân, hình luật nước nhà đặt ra là cốt để trị người có tội (như đạo kiếp, loạn tặc) để giữ gìn trật tự duy trì cuộc an trong xứ. Như người không tội mà bị hình, hoặc bị vu oan chưa tra xét cho đích thực mà đã bị bắt giam thì sao cho khỏi điều oan khuất? Mà những người trọn đời lương thiện cũng không biết đường mà tránh... nhà nước vì cuộc trị an, phải thi hành cái hình luật

ng nghiêm ngặt (báo sách bị cấm, bị bắt, dân gian thì bị xét nhà xét cửa, cho đến diễn thuyết làm trường học cũng bị lụy). Những người làm quấy mà bị tội đã đành mà những kẻ oan lụy cũng không ít, gia dĩ tội danh không được rõ ràng, chứng tỏ không có xác thực (ở Trung Kỳ) bắt tội đã không tuyên án cho người bị tội biết, lại không được cái (cãi - TG chú) lẽ nữa, thật là một điều rất lạ, những bọn sinh thủ đoạn ám muội, một tờ đầu cáo, tra xét đến năm bảy nhà, hai chữ “tình nghi” hăm hại biết bao nhiêu kẻ, tự nhà nước tin theo những lời thêu dệt, cho là phản kháng, cho là phiến loạn, không trị không được, mà biết đâu ở trong vùng chuyện ít mà xít ra nhiều, sự nhỏ mà gây ra lớn làm cho dân ngu cùng bọn thiếu niên sủa vào lưới tội mà không biết mà cũng không tránh được, thảm họa biết chừng nào” (14).

Rõ ràng, lời phát biểu đầy tâm huyết trên đây của ông nghị trưởng Huỳnh Thúc Kháng nói riêng và Viện dân biểu Trung Kỳ nói chung vừa xuất phát từ thực trạng của luật pháp Trung Kỳ, nhưng bên cạnh đó nó cũng vừa xuất phát từ tấm lòng yêu nước thương nòi của một trong những lãnh tụ của phong trào Duy tân ở Trung Kỳ những năm đầu thế kỷ XX. Chính Huỳnh Thúc Kháng đã khôn khéo sử dụng “quyền được nói” một cách công khai của mình tại nghị trường để lên tiếng chỉ trích những chính sách cai trị và “khai hóa” của người Pháp ở đất Trung Kỳ. Đối với những người dân đang sống trong chế độ thực dân phong kiến bị mù chữ, tất nhiên sự hiểu biết của họ về luật pháp rất hạn chế. Mặt khác, vì luật pháp lại có những điều khoản hết sức vô lý thì hệ quả tất yếu những người dân vô tội sẽ “sủa vào lưới tội” mà cũng không hay biết mình mắc tội là điều không tránh khỏi. Bên cạnh đó, cũng vì hình luật phiền lụy và nhà nước “nay ra nghị định này, mai ra

ng nghị định khác, sớm thay chiều đổi, nhân dân không biết nương tựa vào cái gì làm chừng mực, nên tai mắt hóa loạn” (15). Bởi thế mới có hiện tượng oái oăm, “quan lại ép dân mà mua oán cho nhà nước tại đó”. Hậu quả thì chỉ mình những người dân nghèo lương thiện phải gánh chịu, họ bị ghè đầu, cười cổ, bị ức hiếp như cơm bữa là chuyện thường xuyên xảy ra.

Cũng ngay trong phiên họp này, qua lời đáp lại ý kiến của nghị trưởng Huỳnh Thúc Kháng, Khâm sứ Trung Kỳ Jabouille đã cự tuyệt những yêu cầu cần phải có pháp luật mới và quyền lập pháp, lập hiến của Viện dân biểu Trung Kỳ. Bằng hành động đó, Khâm sứ Jabouille đã tự lột mặt nạ thực dân khi lập nên Viện dân biểu Trung Kỳ: “Các ông tưởng rằng Viện nhân dân đại biểu ở đây in như Hạ nghị viện bên Tây do phổ thông bầu phiếu mà ra, tưởng rằng (Viện dân biểu) không những được quyền giám sát Chính phủ mà thôi, mà lại được dự cả quyền thống trị và hành chính với Nhà nước bảo hộ nữa. Nghĩ như vậy thiệt trái hẳn với sự thật, với cái ý tưởng sáng lập ra Viện này, mà cũng nên nói hẳn cho rõ là sai hẳn đến cái tình thế hiện thời nữa” (16).

Sự xung đột nghị trường giữa các nghị viên có tư tưởng tiến bộ như Huỳnh Thúc Kháng, Lê Văn Huân, Hoàng Đức Trạch, Lương Quý Gi và một số người khác trong kỳ Hội đồng năm 1928 với Khâm sứ Jabouille đã phần nào chứng tỏ tinh thần yêu nước, ý thức rõ âm mưu, thủ đoạn của thực dân Pháp khi cho thành lập Viện dân biểu Trung Kỳ của các nghị viên. Như vậy, đối với thực dân Pháp mặc dù đã đổi Hội đồng tư vấn ra thành Viện nhân dân đại biểu nhưng kỳ thực chức năng và quyền hạn của tổ chức này cũng chỉ đóng khép ở hai chữ “tư vấn” về các vấn đề kinh tế và xã hội mà thôi chứ thực ra không có quyền

tham gia bàn bạc các vấn đề chính trị không có lợi cho chính sách thống trị và bóc lột của người Pháp ở xứ Trung Kỳ. Hay, có chăng, tổ chức này được lập ra bên ngoài như là “một biểu tượng cao đẹp” của “tinh thần hợp tác Pháp - Việt” nhưng kỳ thực bên trong thực dân Pháp lại muốn nó làm công cụ tuyên truyền cho chính sách “khai hóa văn minh” của người Pháp và ru ngủ phong trào đấu tranh của nhân dân: “Muốn cho công cuộc ấy (lập pháp và lập hiến) được mỹ mãn, thì cần phải có trật tự, vì nhân dân nào cũng phải biết rằng không có trật tự, thì không thể thi hành một chính sách quảng đại như thế được” (17).

Cùng với yêu cầu thay đổi luật pháp thì việc đấu tranh đòi quyền lập pháp, quyền lập hiến của Viện dân biểu Trung Kỳ cũng đã bị thực dân Pháp thẳng thắn từ chối tức là người Pháp đã từ chối cái quyền quan trọng nhất của thiết chế nghị viện - quyền lập hiến và lập pháp. Và, thế là tư tưởng lập pháp cũng như lập hiến của Viện dân biểu Trung Kỳ giai đoạn 1926 - 1930 rơi vào bế tắc. Thế nhưng, đây lại là một nét mới hết sức độc đáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung và lịch sử lập pháp, lập hiến Việt Nam nói riêng. Nhìn nhận khách quan chúng ta thấy, những yêu cầu, đòi hỏi phải thi hành một luật pháp mới và hiến pháp của Viện dân biểu Trung Kỳ một mặt thể hiện tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của các nghị viên và chính điều này đã làm cho thực dân Pháp bối rối, lo âu rất nhiều.

Sau nhiệm kỳ đầu tiên của Viện dân biểu Trung Kỳ mà nhất là sau khi Viện trưởng Huỳnh Thúc Kháng và hàng loạt nghị viên có tư tưởng yêu nước, tiến bộ đồng loạt từ chức thì hoạt động của tổ chức này dần dần rơi vào quỹ đạo “chân rết” của chính quyền thực dân phong

kiến ở Trung Kỳ. Mặc dù, trong những nhiệm kỳ tiếp sau đó của tổ chức này, rải rác vẫn còn có "những con người tử tế" với những tiếng nói bằng cả ruột gan của mình vì nước, vì dân. Tuy nhiên, do quyền lợi cá nhân của các nghị viên, vì Viện dân biểu Trung Kỳ ra đời trong bối

cảnh xã hội Việt Nam mất độc lập, chủ quyền và do kẻ cai trị "ban phát" cho nên tiếng nói của Viện dân biểu Trung Kỳ quá nhỏ bé, quá yếu ớt và trở nên bất lực trước thực trạng khổ đau của đời sống nhân dân và lòng tham vô đáy của bọn thực dân cai trị.

CHÚ THÍCH

(1). *Chambre Consultative indigène de L'Annam, Textes Organiques, Séance D'inauguration Procès verbaux des Séances de la session Ordinaire De 1920*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

(2). *Journal officiel de l'Indochine Française*, Février, 1926, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

(3), (4), (5). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Các bản thỉnh cầu của nghị viên Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1926, tr. 3.

(6). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Các bản thỉnh cầu của nghị viên Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1926, tr. 4.

(7). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Các bản thỉnh cầu của nghị viên Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1926, tr. 3.

(8). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Các bản thỉnh cầu của nghị viên Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1926, tr. 4.

(9). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Các bản thỉnh cầu của nghị viên Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1926, tr. 4.

(10). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Biên bản kỳ Hội đồng năm 1927*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1927, tr. 44.

(11). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Biên bản kỳ Hội đồng năm 1927*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1927, tr. 40.

(12). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Biên bản kỳ Hội đồng năm 1927*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1927, tr. 20.

(13). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Biên bản kỳ Hội đồng năm 1927*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1927, tr. 40.

(14). Nguyễn Q. Thắng, Huỳnh Thúc Kháng - *con người và thơ văn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 693.

(15). Nguyễn Q. Thắng, Huỳnh Thúc Kháng - *con người và thơ văn*, sđd tr. 693.

(16). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Biên bản kỳ Hội đồng năm 1928*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1928, tr. 16.

(17). *Trung Kỳ Nhân dân Đại biểu Viện, Biên bản kỳ Hội đồng năm 1929*, Nxb. Đắc Lập, Huế, 1929, tr. 10.

PHI-LÍP-PIN VÀ TOÀN CẦU HÓA LẦN ĐẦU TIÊN

ARTURO GIRÁLDEZ*

Năm 1615 Cervantes cho xuất bản phần II cuốn *Đôn Ki-hô-tê Đê La Mancha* và trong lời tựa dành tặng cho Bá tước Lê-mốt ông đã viết:

“Người đã thể hiện sự mong mỏi Ngài nhất chính là vị hoàng đế vĩ đại của Trung Hoa, bởi vì cách đây một tháng, ông ta đã viết cho tôi một bức thư bằng tiếng Trung Hoa và phái một người đưa thư mang tới yêu cầu tôi, nói đúng hơn là cầu khẩn tôi gửi cho Ngài vì ông ta muốn thành lập một trường học mà ở đó người ta đọc bằng tiếng Tây Ban Nha và muốn rằng cuốn sách mà người ta đọc sẽ là cuốn truyện về Đôn Ki-hô-tê.

Ý tưởng của Cervantes sử dụng cuốn Ki-hô-tê làm sách giáo khoa đã được thực hiện tại các trường nói tiếng Tây Ban Nha. Các giáo viên châu Âu đã có cuốn *Lịch sử những điều đáng lưu ý nhất*, các nghi lễ và tập quán của Đại Vương quốc Trung hoa của Juan González de Mendoza xuất bản năm 1585 và cho tới cuối thế kỷ đó đã được dịch ra ba mươi ngôn ngữ châu Âu. Những sách tham khảo này và văn học đã chỉ ra rằng vào thế kỷ XVI những người châu Âu đã ý thức một cách rất nhạy bén tầm quan trọng của Trung Hoa trong địa kinh tế của thời kỳ đó.

Trước thế kỷ XVI, vào thời Trung cổ - khi người ta còn chưa biết đến việc buôn bán của Đế quốc La-mã với Ấn Độ thì Trung hoa và châu Á nói chung đã hiện diện ở châu Âu khi đế chế Mông Cổ thiết lập quyền kiểm soát Con đường tơ lụa. Ví dụ, năm 1246, sứ giả của Giáo hoàng Juan de Piano Carpini đã tới triều đình Mông cổ và năm 1253, cha William de Rubruck đã được cử làm Đại sứ của vua Pháp trước cháu của Thành Cát Tư Hãn để thành lập một liên minh chống lại kẻ thù chung Hồi giáo. Tuy nhiên, lẽ khách được biết đến nhiều nhất thời Trung cổ chính là Marco Polo, người mà câu chuyện về chuyến đi vòng quanh Trái đất của ông vào cuối thế kỷ XIII theo các tuyến thương mại Âu-Á đã trở thành nguồn cảm hứng cho khát vọng của Cristobal Colón.

Các tuyến đường bộ và đường thủy của châu Phi, châu Á và châu Âu là nơi lưu thông hàng hóa, kiến thức và ý tưởng. Ngoài ra, chúng còn là con đường quan trọng để trao đổi thực vật, động vật và mầm bệnh. Các mối quan hệ qua lại này sau hàng thế kỷ đã tạo ra một thực thể vi khuẩn làm cho cư dân ở cả ba châu lục có được sức đề kháng miễn dịch với một số bệnh. Trên thực tế, vào cuối thời Trung cổ, ở châu Âu đã xảy ra “trận dịch Đen”, hậu

* GS. Trường Quốc tế học - Đại học Thái Bình Dương (California-Hoa Kỳ)

quả của sự lan truyền vi khuẩn theo các con đường Âu-Á. Số người chết quá nhiều vào thế kỷ XIV đã gây ra những hậu quả địa chính trị rất quan trọng bởi vì người ta cho là nó đánh dấu chấm hết cho Đế quốc Mông Cổ, thiết lập triều nhà Minh ở Trung Hoa và là cơ hội địa chính trị để củng cố các nhà nước mà các đế quốc châu Âu đã thành lập. Rõ ràng rằng việc những người Bồ Đào Nha đến Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương lập nên con đường Mũi Hảo Vọng và đặt nền tảng cho các đế quốc tương lai là Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh. Nhưng những người mới đến đã gặp những nền kinh tế còn hùng mạnh hơn cả các nền kinh tế châu Âu và họ đã tham gia vào mạng lưới trao đổi thương mại được thiết lập trong nhiều thế kỷ mà trong đó họ đã không thực hiện được vai trò bá chủ cho đến tận thế kỷ XIX.

Một biến đổi lớn trong lịch sử nhân loại (Citar Crosby và Pleistoceno) là việc Colón đến được châu Mỹ và nhanh chóng chinh phục Mê-hi-cô và đế chế Inca. Việc chinh phục châu Mỹ là kết quả của hai yếu tố cơ bản: thứ nhất là cuộc cách mạng quân sự được bắt đầu từ cuộc chiến tranh Granada chống lại những người Hồi giáo và quan trọng hơn nữa là cái gọi là “*sự trao đổi của Cô-lông*”. Những căn bệnh mà những người Tây Ban Nha và châu Phi mang tới Thế giới Mới (châu Mỹ) đã gây ra những hậu quả vô cùng tàn khốc cho các đế chế Át-tê-ca (Mê-hi-cô) và Inca (Pê-ru). Trường hợp của Mê-hi-cô, bệnh đậu mùa đã lan rộng trong quân lính bảo vệ Tenochtitlán và đã làm tan tành sự chống cự của quân Át-tê-ca trước các đội quân của Hernán Cortés. Khi Francisco Pizarro bắt sống Hoàng đế của Inca là Atahualpa thì Pê-ru đã chịu những trận dịch bắt nguồn từ sự hiện diện của những người đi chinh phục. Một số lớn

dân da đỏ chết sau đó là hậu quả của mối quan hệ qua lại giữa các bệnh tật mới và cú sốc do sự phá hủy của nền kinh tế và các tổ chức xã hội của thổ dân.

Ngoài bệnh tật, những người đi chinh phục còn mang đến châu Mỹ các loài động vật và thực vật mới. Sẽ không thể hiểu nổi sự tiến hóa của lịch sử châu Mỹ nếu như không có ngựa, bò, cừu, mía đường, bông vải, lúa mỳ, cây có múi và rất nhiều các loài khác. Sự “*trao đổi của Cô-lông*” đã có thể thực hiện vì từ năm 711, bán đảo Iberia đã được phương Tây gọi là sự “*trao đổi của các Abasidas*” (vương triều Hồi giáo) mà nhiều thế kỷ sau đó đã tiếp tục xuyên qua Đại Tây Dương và chuyển đi đầu tiên vòng quanh thế giới xuyên qua Thái Bình Dương với sự “*trao đổi của Magallanes*”. Đồng thời với các loài động, thực vật và vi sinh vật mới đến châu Mỹ, các giống của châu Mỹ như khoai lang, ngô, lạc, khoai tây, ca cao, ớt cay, thuốc lá và rất nhiều sản phẩm khác đã ảnh hưởng một cách cơ bản đến dân cư của châu Phi, châu Á và châu Âu.

Tiếp theo sự chinh phục châu Mỹ, thế giới tiếp tục thay đổi thông qua việc buôn bán các kim loại quý của châu Mỹ. Cụ thể là, bạc của Mê-hi-cô và Pê-ru: trong những năm từ 1500 đến 1800, châu Mỹ sản xuất khoảng 80% bạc của thế giới. Cũng như Cô-lông và các nhà đi biển sau này, họ đã sử dụng các kiến thức công nghệ và địa lý được tích lũy trong nghề đánh cá và đi biển của vùng Địa Trung Hải và Đại Tây Dương. Tây Ban Nha cũng đã tiếp thu được công nghệ từ các mỏ bạc của Đức và các vùng mỏ khác của Trung Âu, cụ thể là khai thác kim loại quý thông qua việc pha trộn với thủy ngân. Rất may cho đế chế Tây Ban Nha là các mỏ thủy ngân có trữ lượng lớn nhất thế giới lại nằm ở Huancavelica (Pê-ru) và Almadén (Tây Ban Nha). Ngoài ra các vua

Tây Ban Nha còn được khai thác mỏ Idria nằm trên vùng đất thuộc Áo (nay thuộc Slovenia). Trong các thế kỷ XVI, XVII và XVIII, đế chế Tây Ban Nha đã từng là nhà sản xuất bạc lớn trên thế giới. Theo nhà sử học Carlo Cipolla:

Trừ các trao đổi giữa Mê-hi-cô và Phi-líp-pin, thương mại thế giới trong thế kỷ XVI và XVII có thể tả một cách tóm tắt như sau: một lượng bạc lớn được đúc thành tiền xu hoặc thỏi được chuyển từ Mê-hi-cô và Pê-ru về Tây Ban Nha và từ đó tỏa đi các nước châu Âu. Từ châu Âu, phần lớn số bạc này lại dịch chuyển sang phương Đông để rồi nằm lại ở Ấn Độ và Trung Hoa. Theo chiều ngược lại, một lượng các sản phẩm của châu Âu được chuyển sang châu Mỹ.

Sự xuất hiện từ thế kỷ XVI của một thị trường toàn cầu về hàng hóa tiền tệ (vàng, bạc, đồng và *cauri* (những mảnh vỏ ốc dùng làm tiền tệ)) đã vẽ nên một tương lai đầy ý nghĩa về sự trỗi dậy của xã hội toàn cầu. Trong khi các *cauri* của Maldivas được chở tới Lisbon và Luân Đôn, đồng của Nhật Bản lại cạnh tranh với đồng Thụy Điển tại Am-xtéc-đam. Nhưng kim loại chủ chốt trong các hệ thống tiền tệ thời hiện đại lại là bạc. Nhà Minh là đế chế cần nhiều bạc nhất trên thị trường thế giới. Lý do Trung Hoa phải đặt hệ thống tiền tệ của mình trên cơ sở là bạc là vì sự sụp đổ đồng tiền giấy của nhà Minh vào giữa thế kỷ XV, tiếp theo việc áp dụng kiểu thuế được gọi là “nhất roi duy nhất”, trong đó thuế được củng cố bằng cách đóng một lần duy nhất và phải nộp bằng bạc trắng. Cứ cho rằng Trung Hoa chiếm 1/4 dân số thế giới vào thế kỷ XVI (hơn 100.000.000 người) thì cái gọi là “*thế kỷ của bạc*” theo lời của Richard Von Glahn, đã có những ảnh hưởng lớn trên phạm vi toàn cầu. Duarte Gomes de Solis, một thương gia người Bồ Đào Nha đã

viết vào giữa thế kỷ XVII rằng: “*Trung Hoa, nơi người ta xuất bạc sang nhiều nhất vì bạc ở đây cao giá nhất, bạc chảy về đó như về trung tâm của mình bởi vì tất cả bạc trên trái đất đều hành hương về đây*”. Sự chênh lệch về giá trị của bạc tại châu Âu và Trung Hoa đã khẳng định điều đó. Từ năm 1592 đến giữa thế kỷ XVII vàng đã được trao đổi bằng bạc ở Quảng Đông theo tỷ lệ 1/5,5, trong khi đó tại Tây Ban Nha tỷ lệ là 1/12,5 hoặc 1/14 “điều đó chứng minh rằng giá trị của bạc ở Trung Hoa cao gấp đôi so với ở Tây Ban Nha”.

Trong mạng lưới trao đổi toàn cầu này, Phi-líp-pin đã trở thành cầu nối trực tiếp giữa nhà Minh và các nước thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ. Việc thành lập Manila năm 1571 là sự khởi đầu của giai đoạn đầu tiên của nền kinh tế toàn cầu, điều mà ngày nay chúng ta gọi là toàn cầu hóa. Phi-líp-pin đã tham gia một cách tích cực vào đường dây kinh tế châu Á khi những người Tây Ban Nha đặt chân đến. Hàng xuất khẩu của họ chủ yếu là các sản phẩm từ rừng và đại dương. Đổi lại, những người Phi-líp-pin nhập các sản phẩm của Nhật Bản và Trung Hoa. Thông qua những người Bồ Đào Nha, họ nhận được các sản phẩm của Ấn-Độ và buôn bán với Molucas (Indonesia), những hòn đảo nổi tiếng về sản xuất gia vị. Từ thế kỷ XV đã tồn tại một quan hệ mậu dịch còn vượt ra ngoài giới hạn địa lý của các quần đảo đang ngày càng phụ thuộc vào các thăng trầm của thị trường thế giới và là kết quả của các mối quan hệ với các cộng đồng Trung Hoa và Hồi giáo nhập cư tại các vùng ven biển. Việc đưa Phi-líp-pin vào trong hệ thống thuế thương mại Trung Hoa, nghĩa là trong các quan hệ ngoại giao và thương mại đối với nhà Minh, đã diễn ra ngay sau các cuộc thám hiểm của đô đốc Zheng-He nổi tiếng

vào đầu thế kỷ XV. Chuyến đi cuối cùng của các sứ giả Phi-líp-pin tới Bắc Kinh là vào năm 1424, theo các tài liệu của Trung Hoa. Năm 1565, Miguel López de Legázpi đã không phóng đại khi trong bản *tấu* thứ nhất gửi vua Felipe II đã khẳng định rằng: “chúng tôi đã đến sát cửa và lân cận với các vương quốc may mắn nhất trên thế giới này”.

Các thương gia Hồi giáo, được người Tây Ban Nha gọi là *Moros*, đã đóng vai trò chính yếu cho nền kinh tế của quần đảo Phi-líp-pin. Cũng theo bản *tấu* này, thông tin thương mại có được là từ những thương gia này. Theo họ, những người Trung Hoa và người Nhật Bản đã mang hàng hóa tới các đảo Luzón và Vindoro và những người Hồi giáo đã phân phối chúng đi khắp quần đảo. Một người Tây Ban Nha đã kể một cách tỉ mỉ về một lái tàu người Hồi giáo, “một người rất kinh nghiệm và có nhiều kiến thức không chỉ về các vấn đề liên quan đến quần đảo Phi-líp-pin mà còn cả với các đảo Molucas, Borneo, Malaca, Java, Ấn Độ và Trung Hoa”. Sự giàu có của các thương gia này và uy tín ngày càng tăng của các nghi lễ Hồi giáo đã thúc đẩy quá trình Hồi giáo hóa quần đảo. Francisco de Sande đã viết năm 1576 rằng những người Phi-líp-pin “cho rằng thiên đường và thành công trong công việc được dành cho những người theo tín ngưỡng của những người Hồi giáo vùng Borneo”.

Phi-líp-pin đã tham gia vào một trong các đường dây kinh tế quan trọng nhất của Thời Hiện đại, có nhiều thuận lợi nhờ một người Hồi giáo đã củng cố các mạng lưới thương mại và các nhà sản xuất thông qua các mối quan hệ văn hóa và tín ngưỡng trải rộng từ Ma-rốc đến Trung Hoa. William Henry Scott đã gọi mạng quan hệ này là “*sự kết nối Địa Trung Hải*”, cơ sở của nó là

việc buôn bán các gia vị và các sản phẩm có dầu thơm của Đông Nam Á. Hàng hóa tương tự cũng được người ta tập trung tại các cảng Malaca và Atjeh để từ đó chuyển tới các bờ biển châu Phi, Biển Đỏ và Vịnh Péc-sích để rồi sau đó lại được các đoàn xe chở đi Alexandria, Beirut, Cairo và Damasco, nơi mà chúng sẽ gia nhập vào thương mại của Địa Trung Hải. Tại các tuyến đường này có sự tham gia của cả những người Tây Ban Nha Hồi giáo đã từ bỏ bán đảo Iberia sau các xung đột tại Al-Andalus và các cuộc chiến tranh với các vua Thiên Chúa giáo. Những điển hình của sự “phát tán thương mại” chính là những người biết tiếng Tây Ban Nha mà những người Iberia đã gặp trong những chuyến đi đầu tiên đến châu Á. Người đầu tiên mà Vasco da Gama đã gặp khi tới Ấn Độ đã nói với ông ta bằng tiếng Tây Ban Nha; sau trận pháo kích vào Ormuz, những người Bồ Đào Nha đã kể tên một người sinh ra tại Granada và năm 1515 đã đi trên một hạm đội tấn công những người Bồ Đào Nha ở Calcuta, họ đã gặp những người Hồi giáo nói tiếng của Granada và Tuy-ni-di. Năm 1521, chuyến thám hiểm của Magallanes đã có thể giao lưu bằng tiếng Tây Ban Nha với hai người, một ở Borneo và người kia ở Tidore, một trong các hòn đảo của Molucas.

Các cộng đồng người Do Thái gốc Iberia mà dân số đã tăng đáng kể sau cuộc trục xuất năm 1492 cũng đã đóng một vai trò quan trọng. Các bức thư của Ignacio de Loyola viết từ Cairo đã đến tay những tu sĩ dòng Tên ở Ấn Độ trong một tháng và vào đầu thế kỷ XVII, Antonio de Morga đã quan sát những người Bồ Đào Nha gửi các thông tin từ Ấn Độ về chính quốc với sự trông coi của các thương gia Do Thái. Trong các thế kỷ XVI và XVII, cũng như hiện nay, thông tin và cạnh tranh ngôn ngữ đã là

điều không thể thiếu trong các quan hệ thương mại và đối với những người thuộc bán đảo Iberia những “phát tán thương mại” có nguồn gốc bán đảo Iberia nằm dọc theo các tuyến thương mại đã là một sự trợ giúp quyết định cho giao tiếp và nhận thông tin.

Việc định cư của những người Tây Ban Nha đã làm ngắt quãng quá trình biến đổi Manila thành một thành phố-nhà nước Hồi giáo mà, chắc chắn sẽ bành trướng tới phần còn lại của Luzón và của quần đảo. Cebú là hòn đảo đầu tiên nơi những người Tây Ban Nha định cư và chiếm một vị trí chiến lược trên tuyến đường gia vị tới các đảo Molucas. Tuy nhiên, quyết định của thổ dân đảo Cebú không cung cấp thực phẩm cho họ và bỏ ruộng không cấy trồng trong suốt hai năm đã đe dọa một cách nghiêm trọng sự sống còn của họ. Cộng đồng này đã được những người Hồi giáo ở Manila cứu và bán cho họ các nhu yếu phẩm. Theo Scott: “bất kỳ thành công nào mà những người Tây Ban Nha được thụ hưởng trong 50 năm đầu ở Phi-líp-pin đều là nhờ có công của người Hồi giáo”. Quyết định thành lập Thủ đô của cộng đồng tại Manila ở đảo Luzón cũng có nghĩa là hủy bỏ kế hoạch ban đầu kiểm soát việc buôn bán gia vị của các đảo Molucas và tiếp tục các quan hệ thương mại đã có trước đây của Luzón với Trung Hoa. Các sản phẩm xuất khẩu của hai chuyến tàu hàng đầu tiên trở về đất châu Mỹ năm 1573, hai năm sau khi Manila

được thành lập, đã chứng minh một cách rõ ràng bản chất của tương lai thương mại xuyên Thái Bình Dương.

Lượng vải vóc thể hiện giá quần áo châu Á dễ với tới hơn nhiều so với hàng mang đến châu Mỹ của các hạm tàu Đại Tây Dương. Đồ sứ Trung Hoa được đánh giá rất cao vào thế kỷ XVI tới mức Vua Felipe II đã sưu tập đến 3000 hiện vật bằng sứ, kể cả tích thu, thông qua Manila, một số chiếc cốc mang màu truyền thống trắng và xanh lơ được làm ở Jingdezhen, Trung Hoa, mang quốc huy của León và Castilla (có thể được sao chép từ một đồng tiền xu 1 pê-sô).

Chỉ trong thời gian ngắn, những người Tây Ban Nha đã thiết lập được những thay đổi cơ bản trong các trao đổi thương mại của quần đảo Phi-líp-pin. Trước tiên, họ đã cắt đứt các quan hệ tốt đẹp với những người Hồi giáo ở Manila, thay thế họ trong bộ máy quản lý thành phố và lấy đi vai trò các nhà phân phối hàng hóa Trung Hoa tại quần đảo của họ. Sự thay đổi này đã khởi đầu cho cuộc chiến với các thủ lĩnh Hồi giáo phía Nam, những người tiếp tục cuộc chiến cho tới sau 1898. Thứ hai là họ đã đưa vào các mạng lưới thương mại đang tồn tại lúc đó những số lượng lớn kim loại quý. Năm 1573, quan Toàn quyền ở Mê-hi-cô đã viết cho Vua Felipe II thông báo về sự tồn tại của các mỏ vàng trên các hòn đảo nhưng chỉ ra rằng để buôn bán với Trung Hoa thì chủ yếu cần có bạc: “thứ được đánh giá cao hơn bất cứ thứ gì khác”. Một tu sỹ người Bồ

448	Đồng mác vàng
712	Mảnh lụa
312	Quintal (= 46kg) quế
22 300	Vật dụng bằng sứ
11 300	Mảnh vải bông với giá 2 pê-sô vàng một mảnh
930	A-rô-ba (= 11,5kg) sáp với giá 15 pê-sô vàng/a-rô-ba
334	A-rô-ba chỉ bằng sợi bông với giá từ 17 đến 20 pê-sô vàng/ A-rô-ba

Đào Nha dòng Agustín tên là Sebastian Manrique với sự nhạy cảm cao độ đối với các sự kiện kinh tế đã miêu tả thị trường Manila trong những năm 1637 và 1638:

...việc ở trên những hòn đảo này, rất gần Trung Hoa, không có một mũi đất nào từ chỗ nọ đến chỗ kia, hơn một trăm legua (1 legua = 5 572m), có rất nhiều tất cả những gì mà ước muốn của con người mơ tới những điều tốt đẹp, giàu có và chưa từng thấy; nhưng niềm hạnh phúc này không thể nói là nhờ vào các đặc tính của hòn đảo Luzón, hòn đảo hàm ơn những cuộc sinh nở, mà các mỏ ở châu Mỹ đã làm nên và gửi chúng đến Manila dưới dạng những đồng rê-an, mùi của nó làm cho những người Sangleys (những người Trung Hoa lai Mã-lai hoặc Indonesia) hoặc người Trung Hoa phải thèm khát tìm đến, mà nếu như có thể họ sẵn sàng xuống địa ngục để kiếm kê số hàng mới được mang đến, để lấy đi số bạc mong đợi và để phải lòng những đồng rê-an; và nếu như vậy, họ hay nói một câu châm ngôn bằng tiếng Tây Ban Nha phát âm ngọng nghịu: Bạc là máu.

Bạc trắng của Tây Ban Nha đã trở thành đồng tiền cho cả vùng. Vai trò chủ yếu của bạc, theo như lời của Magalhaes Godinho thì Trung Hoa đã nhận các đồng pê-sô và bạc thỏi từ Mê-hi-cô và Potosí. Nhưng điều đó cũng xảy ra với phần còn lại của Đông Á, với những nhà bán hạt tiêu tại Indonesia, ví dụ, họ thường đòi những người Hà lan, Pháp và Anh thanh toán bằng các đồng rê-an bằng bạc. Theo Reid: “những đồng tiền Tây Ban Nha này trên thực tế đã trở thành đồng tiền quốc tế của khu vực Đông Nam Á trong nửa đầu của thế kỷ XVII”. Việc tiếp cận trực tiếp với bạc Mê-hi-cô và Pê-ru đã được người ta cho rằng những người Tây Ban Nha đã kiếm được qua các chuyến tàu hàng của Manila

những khoản lợi nhuận thương mại lên đến 100% và 300%, điều đã làm cho Charles R. Boxer khẳng định rằng: “có lẽ đây là tuyến đường mang lại lợi nhuận cao nhất trong thương mại quốc tế với phương Đông”.

Vải vóc chính là hàng hóa chủ yếu được trao đổi với bạc của châu Mỹ. Nhu cầu thường xuyên các mặt hàng này đã kích thích những khoản đầu tư của các thương gia Mê-hi-cô và Pê-ru. Tuyến đường của tàu chở hàng hứa hẹn những khoản đầu tư mới do chi phí vận tải rẻ hơn và người ta có thể trốn được thuế và các vụ tịch thu như đôi khi đã xảy ra với bạc đến từ Sevilla. Nhưng nhất là vải vóc châu Á lại cực kỳ cạnh tranh. Trong một bức thư gửi cho Vua Felipe II, một viên chức Tây Ban Nha đã giải thích các lý do buôn bán: “một người với 200 đồng rê-an có thể sắm cho vợ mình đủ thứ quần áo bằng lụa Trung hoa nhưng với 200 pê-sô thì không thể làm như vậy với lụa Tây Ban Nha được”. Vì vậy mà các tầng lớp giàu hơn cũng như thổ dân (bắt buộc phải mặc quần áo) đều dùng “vải vóc của Viễn Đông, bông của Luzón hay của Ấn Độ và lụa Trung Hoa”.

Những rào cản pháp lý áp đặt cho các chuyến tàu hàng đi Phi-líp-pin, ngược đời thay, lại góp phần cho những lợi nhuận phi thường của chúng. Những lợi nhuận phát sinh từ chênh lệch giá của bạc và bán hàng hóa còn được cộng thêm các ưu thế độc quyền, do tính chất hạn chế của thị trường. Các chi phí vận tải, trực tiếp cũng như gián tiếp, cũng được trợ giá một cách chính thức. Ngoài ra, các chuyến tàu hàng hầu như đều dùng nhân công thổ dân, dùng gỗ và sợi của Phi-líp-pin. Ngoài ra, đối với những người Mê-hi-cô và Pê-ru, chuyến tàu hàng đã bổ sung cho mậu dịch Đại Tây Dương một cơ hội nữa để lưu thông tiền tệ của

mình: “vì họ cần tái đầu tư nhanh chóng để có những lợi nhuận mới, khả năng nhận được hàng cung cấp từ phương Đông đối với họ là một cơ hội tuyệt vời”. Mức thuế áp dụng thấp vì việc gian lận diễn ra trên tất cả các hoạt động của dây chuyền. Những người Trung Hoa đóng gói lựa với số lượng lớn hơn rất nhiều so với quy định cho mỗi “thùng hàng”, nghĩa là đơn vị khối lượng tái của tàu. Về phần mình, các sỹ quan và thủy thủ cùng phần khởi công tác: họ chất đầy hàng lên tàu tới mức có thể gây nguy hiểm cho sự an toàn, họ tháo các khẩu đại bác, mang theo ít nước nhất, họ tính đến lấy thêm nước mưa trong suốt hành trình, họ còn kéo theo những chiếc xuống chỗ đầy hàng hóa và chất thêm hàng dọc theo hành trình từ Manila đến Embocadero, cửa biển.

Cũng như các xã hội khác của Đông Nam Á, Phi-líp-pin đã duy trì được số dân đông đảo tập trung ở thành thị do có thừa lúa gạo và nhờ vào vận tải biển và sông, rẻ hơn nhiều so với vận tải đường bộ, được sử dụng cho thương mại địa phương cũng như thương mại với nước ngoài. Đồng bằng trung tâm của đảo được dòng Sông Lớn tưới mát cho hai vụ lúa một năm, cung cấp lương thực cho Manila từ Lloco, cho Molucas và Mindanao từ đảo Panay tại vùng Visayas. Ngoài ra, trong trường hợp thiếu gạo, các vụ thu hoạch khoai lang cho phép ngăn nạn đói lan rộng trong khi cá rất nhiều sẽ bổ sung đạm cho bữa ăn. Theo lời của Morga: “... có rất nhiều cá ở biển và sông, bao gồm đủ loại cá nước ngọt và nước mặn mà người ta ăn hàng ngày”.

Phi-líp-pin cũng là một sự trợ giúp quyết định cho thương mại thuộc địa về tài nguyên và nhân lực. Luzón đã cung cấp gỗ chất lượng cao cho các xưởng đóng tàu, sợi và vải làm buồm và các loại dây của tàu. Cư dân của họ là một phần thủy thủ đoàn

của các tàu chở hàng và của các thuyền bè khác, trong lúc đó họ vẫn bị lạm dụng phải làm các công việc cực nhọc và bắt buộc phải bán nông sản. Tuy nhiên những người Phi-líp-pin cũng đã tham gia vào thương trường nhờ những kiến thức về thị trường của họ và đã làm cho những người Tây Ban Nha phải thần phục. Năm 1567, Miguel López de Legazpi đã gửi cho Vua Felipe II một cái cân như một minh chứng cho sự lo lắng về mức độ chính xác trong các trao đổi với các thần dân tương lai: “để Đức Vua có thể thấy rằng những người này cực kỳ kỹ lưỡng cẩn thận trong các quan hệ của mình”. Theo Pedro Chirino ở bản Tấu năm 1600: “họ đã và đang là những người rất thông minh và khéo léo trong đối xử, hợp đồng, mua và bán, thực dụng cho bất kỳ một trang trại nào, cho đồng ruộng và chăn nuôi của các trang trại đó và người ta phải ngạc nhiên về độ chính xác của họ trong các giao dịch buôn bán kể cả vào ban đêm và ngay sau khi vừa uống rượu: “nếu như đề nghị họ mua hay bán thứ gì đó, họ không chỉ không lúng túng trong giải quyết mà còn phải cân vàng hay bạc để tính tiền (rất phổ biến ở các nước này và vì vậy mỗi người đều mang theo quả cân trong túi) và họ cân hết sức cẩn thận, tay không hề run và cũng hề sai lệch chút nào”.

Những người Tây Ban Nha tập trung ở vị trí chiến lược cho thương mại. Những vùng đất rộng của quần đảo nằm ngoài tầm kiểm soát của các viên chức và các nhà truyền đạo Tây Ban Nha, đặc biệt là vùng Mindanao và các vùng núi. Từ Mindanao và Zulú, các thủ lĩnh Hồi giáo gây rối các vùng lãnh thổ nằm dưới quyền cai trị của người Tây Ban Nha. Cũng như vậy những người được gọi là “Igorrotes” thuộc dãy núi phía bắc của Luzón, Phi-líp-pin, đã chặn đứng được những người Tây Ban Nha, dù

rằng họ đã biết về những mỏ vàng ở đó: "...tàu hàng rất khó khăn mới đến được, không hề có báo trước". Có những khẳng định về sự tồn tại của các mỏ ở những nơi khác trên các đảo: dân bản địa có rất nhiều vàng mà theo Morga: "một người phải rất nghèo và khốn khổ mới không có dây chuyền, vòng đeo tay và khuyên tai bằng vàng". Pedro Chirino, một cố đạo dòng Giê-su cũng đã đề cập đến điều đó khi nói về những người Phi-líp-pin như: "Những người, mặc dù nói chung không phải giàu lắm, nhưng họ dùng quần áo bằng lụa và bông và mang các đồ vật bằng vàng, không chỉ các mảnh trang trí và khuy ở quần áo mà còn có các dây chuyền rất đẹp, các khuyên tai, nhẫn, đeo dây cổ, dây tai, tay và chân, đàn ông cũng như đàn bà". Vào cuối thế kỷ XVII, toàn quyền Phi-líp-pin đã tính giá trị sản xuất địa phương và, theo thông tin của Gemelli Carreri, khoảng gần 200.000 pê-sô mà những người bản xứ đã khai thác mà "không cần đến lửa hoặc thủy ngân". Những người Phi-líp-pin đã dùng số vàng này để buôn bán với những người ngoại quốc.

Những người dân miền núi có quan hệ thương mại tương trưng với những người Phi-líp-pin ở dưới xuôi thông qua việc bán vàng, sáp và các sản phẩm khác của rừng. Antonio de Morga đã nhấn mạnh: mặc dù họ không tinh chế vàng một cách hoàn toàn, cũng không làm hoàn chỉnh, họ đã mang chúng đến một số nơi ở Llocos để đổi lấy gạo, lợn, trâu, chăn và các thứ cần dùng khác. Những người ở Llocos tinh chế hoàn toàn vàng và đưa chúng phân phối trên khắp trái đất. Những người Phi-líp-pin khác cũng xử lý vàng nhưng tránh đưa thông tin về những nơi có mỏ vàng vì sợ rằng những người Tây Ban Nha sẽ chiếm hết vàng. "Họ nói rằng vàng nằm ở dưới đất

chắc chắn hơn là ở nhà của họ". Họ chỉ lấy lượng vàng tối thiểu cần thiết để mua hàng hoặc đóng thuế, gây ra những lời chỉ trích của các viên chức và cha đạo về "sự vô cảm tự nhiên" của họ, điều mà phó vương ở Mê-hi-cô đã than phiền trong thư gửi cho Felipe II năm 1573 rằng: "thổ dân chỉ khẳng định rằng khi nào họ cần vàng thì các mỏ ở gần thôi". Chính quyền cũng đã làm một chút để cải thiện tình trạng ở các mỏ, một phần là vì tập trung vào các mỏ là sự bù đắp riêng cho thương mại, như cha Francisco Colín hay Antonio de Morga đã đề xuất. Như vậy, vào giữa thế kỷ XVII đã có những chính sách kích thích thuế quan và "người ta đã giảm thuế đánh vào vàng tới "20 hay 15%" nhưng rồi đã thất bại, theo một nhà truyền đạo", "vì không biết cách làm tăng tính tham lam của thổ dân". Trên thực tế, khi những người Tây Ban Nha đến được các mỏ Masbate ở Visayas - những hòn đảo có nhiều vàng nhất - thì dân bản địa đã bỏ ra đi hết rồi.

Ngoài buôn bán bằng bạc và vàng (mà phần rất lớn là sang Ấn Độ), những người Phi-líp-pin đã tiếp tục xuất khẩu các sản phẩm truyền thống của mình. Họ xuất vỏ ốc (*Cypraea moneta*) sang các nước Đông Nam Á như Xiêm, Cam-pu-chia và Malasia để dùng làm tiền "như ở Tân Tây Ban Nha với các hạt cacao" theo sự giải thích của Morga. Benito Legarda đã chỉ ra rằng đã có các quan hệ với Cam-pu-chia từ năm 1594, với Đông dương năm 1596 và với nước Xiêm năm 1599; "nhưng việc buôn bán này chưa bao giờ lớn hoặc thật đều đặn". Cũng có thể nói như vậy với Ấn Độ. Năm 1644 con tàu *Seahorse* đã tới Manila theo lệnh của *British East India Company* (Công ty Đông Ấn Anh) chở một chuyến bông và đã mở đầu cho một mậu dịch hạn chế và phân tán giữa Ấn Độ và Phi-líp-pin bắt đầu tăng

trưởng từ năm 1674 nhưng chưa bao giờ trở thành quan trọng vì các tàu châu Âu bị cấm vào Manila và chỉ được vào khi mang cờ Á châu như đã xảy ra với 4 con tàu của Elihu Yale, người mà tên đã được đặt cho một trường Đại học có uy tín của Mỹ.

Với Nhật Bản thương mại có mạnh mẽ hơn mặc dù sớm bị ngắt quãng. Theo Pedro Chirino, Phi-líp-pin đã xuất khẩu da hươu, rượu cọ và người ta còn biết đến một số vỏ cỏ màu nâu, không rõ nguồn gốc mà Nhật bản dùng để bảo quản trà, đã được bán với giá rất cao. Phi-líp-pin cũng nhập lúa mì, bột nghiền, các kim loại, ni-trát kali, vũ khí và bạc mà theo báo cáo của Juan Pacheco Maldonado vào khoảng năm 1575, người ta đổi bằng vàng. Cảng Manila đã là nơi những người Nhật Bản mua vàng và bán hàng hóa, và cũng là nơi họ đổi bạc lấy lụa Trung Hoa. Điều này đã gây ra sự phản đối từ phía Macao vì lo sợ rằng điều đó sẽ làm hạ giá lụa ở Nagasaki. Tổng cộng, trong những năm 1586 đến năm 1635 đã có khoảng 95 tàu Nhật Bản đến Phi-líp-pin, nhưng từ đó việc kiểm soát thương mại do Tokugawa thiết lập đã làm tan vỡ sự trao đổi.

Buôn bán nô lệ là một hình thức khác mà Phi-líp-pin đã đưa vào thương mại thế giới. Những người Bồ Đào Nha đã bán nô lệ châu Phi, những kẻ ngoại đạo của Nam Phi và những người Ghi-nê. Tại Acapulco người ta cũng đã bán các nô lệ được chở trên tàu hàng với giá mà người ta đặt ra năm 1626 là 500 pê-sô/nô lệ. Số lượng nô lệ cũng đáng kể; đối với những người da đen và da nâu chuyển đổi, nhà thờ Manila đã thành lập *Giáo xứ của những người da nâu tự do và những người nô lệ*, trong khi những giáo dân dòng Tên đã tổ chức cho họ 6 hội ái hữu.

Sự hiện diện của Tây Ban Nha đã làm cho số người ngoại quốc đến Phi-líp-pin tăng thêm. Người ta dần thành lập các cộng đồng Đông Nam Á, đến từ Hội An, Phnom-pênh và A-yut-tha-ya. Nhưng cộng đồng chính vẫn là người Hoa, chủ yếu đến từ Fujian. Cùng với thương mại đường biển, họ dần nắm giữ vai trò phân phối nông sản và thủy sản tới mức mà tập đoàn Tây Ban Nha phải phụ thuộc vào công việc của họ, như thầy dòng Domingo Salazar đã phải công nhận vào năm 1590 khi chứng minh cho Vua Felipe II rằng những người thợ thủ công Tây Ban Nha không còn làm việc nữa: “các nghề cơ khí của những người Tây Ban Nha đã dừng cả rồi”. Thầy dòng này đã tả chi tiết và đảm bảo rằng những người Hoa đã đảm nhiệm việc xây dựng nhà cửa, kể cả nền công nghiệp làm ngói và gạch; họ giữ khâu nhập khẩu bột mỳ từ Trung Hoa và làm bánh mỳ, ngoài ra còn cung cấp bán chịu: “họ vô cùng phù hợp, khi một người không có tiền để trả tiền bánh mỳ cho họ, họ cho chịu và rất nhiều binh lính đã ăn chịu như vậy cả năm trời”. Ông ta còn nói thêm: “Và điều lớn nhất duy trì cho thành phố này là cá mà những người Hoa này mang đến bán”, ông cũng đảm bảo, sau này Chirino và những người khác cũng đã lặp lại rằng: “thành phố được cung cấp đầy đủ như là ở Madrid hay Salamanca”.

Người ta đã giải quyết các xung đột thường kỳ với cộng đồng người Hoa một cách nhanh chóng nhờ sự quan tâm của cả hai phía để cùng quay lại mối quan hệ cộng sinh. Mỗi cuộc nổi dậy của những người Hoa này (1603, 1639, 1662 và 1686) đều kéo theo sau đó một thời kỳ suy thoái kinh tế tương đối ngắn như đã xảy ra vào năm 1603, mặc dù đã tàn sát hầu như hoàn toàn

nhưng chỉ sau đó hai năm, năm 1605 đã lại có 8500 người Hoa ở Manila và lân cận.

Thứ đã nuôi những người Tây Ban Nha ở Phi-líp-pin chính là việc buôn bán của các chuyến tàu hàng. Các dự án chinh phục Trung Hoa và các chuyến thám hiểm sang Cam-pu-chia và Thái Lan đã không đạt được chút kết quả nào. Việc chiếm đóng Formosa (Đài Loan) từ năm 1626 đến 1642 chỉ mang mục đích bảo vệ các tuyến đường chở cối đến Manila, cạnh khu định cư của người Hà Lan mà họ đã bỏ đi.

Các thương nhân Manila với sự tài trợ của người Hoa và Nhà thờ, đóng vai trò như những công ty bảo hiểm hàng hải và trong nhiều trường hợp chính các thương gia Mê-hi-cô và Pê-ru đã cử người của mình đến để trực tiếp mua hàng tại đó. Nhưng hầu như không có tài liệu tư nhân nào về các thương gia và sự miêu tả của các phóng sự chỉ là chung chung, vì vậy mà rất đáng nêu là trường hợp của một người Kitô Mới, Diogo Fernández Vitoria ở Manila từ năm 1580 đến 1598, bị tòa án dị giáo Mê-hi-cô tuyên án và James C. Boyajian đã nghiên cứu các hoạt động của anh ta.

Fernández Vitoria đã từ Manila đầu tư vào Mê-hi-cô, Bra-xin và các nước châu Á. Mặc dù nguồn lợi nhuận chủ yếu của anh ta là có từ bạc của Mê-hi-cô, anh ta đổi nó lấy hàng Trung Hoa rồi gửi sang Pê-ru, Mê-hi-cô và Ca-ri-bê. Những nhân viên người Hoa của anh ta mua lại ở các hội chợ ở Quảng Đông để rồi các thuyền Nhật Bản vận chuyển chúng đến Manila. Các nhân viên thường trú gửi về cho anh ta gia vị từ các đảo Banda và Ambón thuộc Molucas và các sản phẩm của Coromandel, Ceilán, Miến Điện, Thái Lan và phần còn lại của quần đảo Indonesia từ Malaca. Như vậy, khi tịch thu tài sản, Tòa dị giáo đã tìm thấy những khoản tiền được gửi từ các nhà

đầu tư và thương gia từ Mê-hi-cô, Macao, Malaca và Molucas. Từ việc kiểm tra tài sản của anh ta người ta có thể suy ra nguồn gốc và tầm quan trọng của các hàng hóa mà các chuyến tàu hàng đã vận chuyển trong những năm đó. Nhìn vào tầm quan trọng của Manila, lụa thô và vải vóc đã chiếm tới 89% số tài sản, sau đó tới vàng, gia vị, nô lệ, hồng ngọc và kim cương. Các viên hồng ngọc và kim cương này là một hình thức chuyển vốn đi xa một cách tương đối dễ dàng và kín đáo. Tuyến Thái Bình Dương đã là con đường dự phòng cho các tàu Bồ Đào Nha để chở kim cương sang châu Âu mặc dù từ giữa thế kỷ XVII, những người Kitô Mới đã bắt đầu sử dụng những con tàu của *British East India Company* để vận chuyển đá quý.

Các tài liệu liên quan đến Diogo Fernández Vitoria đã xếp Phi-líp-pin vào một mạng lưới trao đổi hàng hóa và đầu tư rắc rối bao trùm một phần lớn của hành tinh. Các nhóm thương gia và “cộng đồng thương mại Do Thái” cũng như những người Kitô Mới, đã tham gia vào việc buôn bán nô lệ, đầu tư vào thương mại châu Á và chuyển các sản phẩm sang châu Âu. Cùng cộng tác với các thương nhân của các hội quốc gia và tôn giáo khác nhau, các tổ chức của thương gia này đã chọn những tuyến đường thương mại có lợi nhất và tránh tới mức tối đa các quy định của nhà nước. Từ năm 1620, những người Kitô Mới vùng Sevilla bắt đầu đầu tư vào tàu chở hàng cho Manila do các trắc trở với *Carreira da India* của Bồ Đào Nha. Trường hợp của Antonio Martins d'Orta năm 1629 đã nhận tại Sevilla 200.000 cru-za-dô bằng ngọc trai Trung Hoa, hổ phách và xạ hương. Ngoài ra, những người Kitô Mới ở Manila còn quan hệ với những người ở Macao và Ấn Độ. Vào thế kỷ XVII họ chưa biết kế

toán như Diogo Fernández Vitoria; tuy nhiên, người ta biết rằng các thương gia này đã gửi tới châu Á ít nhất là 450.000 cru-za-dô, khoảng 360.000 pê-sô, ước tính vào khoảng một phần ba số vốn mà Bồ Đào Nha đã đầu tư trong những thập kỷ đó.

Các chuyến tàu hàng cũng đã tạo nên những thay đổi quan trọng đến môi trường mà trong những năm gần đây đã nhận được sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà sử ký. Đối với vấn đề đó, cần phải phân biệt hàng của các chuyến tàu đó, như Benito Legarda đã làm, giữa số hàng đã được ghi chép và các gia vị mà giá trị tiền tệ của nó gần như bằng không. Việc du nhập các loài thực vật của Mê-hi-cô và Trung Mỹ vào đã có một tầm quan trọng to lớn đối với tương lai, một số trong đó đã làm giàu thêm bữa ăn của người Phi-líp-pin, trong khi nhiều loại cây khác lại có tầm quan trọng trong thương mại và tài chính của nhà nước. Những cây quan trọng nhất là ngô, thuốc lá, dưa sọ, đu đủ, dưa, cà tím, sắn, cà chua, khoai tây và cà phê (mang đến từ châu Phi).

Các nhà viết phóng sự đế quốc có nguồn gốc từ các xã hội nông nghiệp đã ý thức được tầm quan trọng về lâu dài của các lĩnh vực này và đã đưa các sự kiện này vào các bài viết của họ. Miguel López de Legázpi đã viết cho Vua Felipe II về các hạt giống đưa từ Castilla sang đã nhanh chóng đơm hoa kết trái nhanh chóng như thế nào ở Cebú. José Montero và Vidal cho rằng cố đạo Chirino là người đã đưa các giống của châu Âu và châu Mỹ vào nền nông nghiệp địa phương. Antonio Morga đã nêu bật rằng nếu như các cây lựu phát triển tốt và nhỏ cho ba vụ thu hoạch một năm, thì các cây ăn quả và ô-liu lại không phát triển mấy và nhận xét rằng: “tất cả các loại thực vật đều phát triển tốt và rất nhiều nhưng

không cho hạt và luôn phải mang hạt giống từ Castilla, Trung Hoa hoặc Nhật Bản đến”. Ngoài ra các cây này đã được vận chuyển cùng các kiến thức sinh học đã có được ở châu Mỹ: “những loài cây đến từ Tây Ban Nha Mới (châu Mỹ) được gửi tới các hòn đảo với lai lịch đầy đủ về công dụng, đặc tính và các đặc điểm”. Ví dụ, cây ổi đã trở thành một loại “cây cần thiết trong những thời kỳ đói kém”. Điều đó cũng xảy ra tương tự với các loài động vật. Những người Tây Ban Nha đã đưa bò từ châu Mỹ và Trung Hoa tới và đã phát triển tại các trang trại lớn của các cố đạo tại quần đảo, nơi người ta cũng đưa trâu đã được thuần hóa của Trung Hoa vào và lừa, ngựa, la cũng vậy. Vào thời của Morga người ta còn du nhập cả những giống động thực vật của Trung Hoa và Nhật Bản. Ngoài ra, việc du nhập các loài động thực vật vào Phi-líp-pin đã tạo ra những ảnh hưởng quan trọng đối với lịch sử của Trung Hoa và phần còn lại của khu vực. Vào thế kỷ XVII người ta đã xuất khẩu một khối lượng đáng kể thuốc lá của Manila đi Batavia và từ cuối thế kỷ XVIII nó đã trở thành độc quyền tạo ra những khoản lợi nhuận khổng lồ cho Thủ đô. Tại Trung Hoa, cây thuốc lá đến Phúc Kiến vào khoảng những năm 1573 và 1569 để rồi mau chóng lan rộng ra khắp cả nước.

Thói quen hút thuốc lá nhanh chóng gắn liền với việc tiêu thụ các loại ma túy khác. Năm 1671 ở Batavia người ta đã buôn bán các hỗn hợp của thuốc phiện, thuốc lá và cần sa để sản xuất ra *madak*.

Khoai lang (*Ipomoea batatas*) là một loại củ có tầm quan trọng lớn trên toàn châu Á. Khoai lang được Jin Chenlung, một thương nhân Trung Hoa buôn bán giữa Phi-líp-pin và Fujian đưa vào Việt Nam. Con của ông ta đã tặng cho một quan chức

địa phương vào năm 1594, trùng lặp với thời kỳ dói và vì vậy nó đã nhanh chóng lan rộng ra các vùng khác. Khoai lang đến Tân Ghi-nê có thể cũng từ Phi-líp-pin và đã gây ra một cuộc “bùng nổ dân số” ở vùng cao nguyên của đảo. Những người Tây Ban Nha đã du nhập khoai lang vào Đài loan vào thế kỷ XVII.

Trong sự phối hợp giữa các trục kinh tế của thế kỷ XVI và XVII, bạc là thứ hàng hóa chiến lược nối liền sản xuất của thổ dân da đỏ và các thợ mỏ vùng San Luis Potosí (Mê-hi-cô) và Nhật Bản với nhu cầu của Trung Hoa. Các đường dây buôn bán bạc xuyên qua các lục địa và việc bán hàng hóa, trả lương và thu thuế phụ thuộc vào các đường dây đó. Tương đối nhanh, những người Incas xưa (Pê-ru), những cư dân của Visayas, các nông dân Trung hoa nhà Minh hay dân miền núi của đảo Luzón đã buôn bán và trả tiền thuế của họ bằng bạc hoặc vàng, đan xen với nhau như vậy theo sự tăng giảm kinh tế của một thị trường toàn cầu. Các nguồn tài chính của các quốc vương Otomanos (Thổ Nhĩ Kỳ), những người thuộc gia đình Habsburgo, của Hà Lan và Anh quốc, của những người Mông Cổ thuộc Ấn Độ và nhà Minh... đều phụ thuộc một cách chặt chẽ vào các nguồn thu của mình bằng các kim loại quý và vào giá

trị của vàng và bạc trên thị trường.

Toàn cầu hóa lần đầu tiên đã là một hiện tượng diễn ra trên khắp hành tinh, không có một trung tâm ưu tiên nào cả. Những người Mỹ, những người châu Âu, châu Phi, châu Á, không phân biệt tầng lớp xã hội hay đảng phái chính trị, đã thấy xã hội của họ bị chuyển đổi từ gốc rễ do sức mạnh kinh tế không dựa vào bất kỳ một hành động có ý thức của một đơn vị nào. Cuối cùng, ý nghĩ của việc trao đổi các động thực vật về lâu dài đã tạo ra những kết quả xã hội phi thường. Các sản phẩm của châu Á như lụa, bông và đồ sứ, đã là một đổi thay trong cuộc sống hàng ngày của các dân tộc bị ngăn cách bởi các đại dương ở châu Mỹ và châu Âu. Cũng như cây thuốc lá châu Mỹ, hay cây khoai lang đã làm thay đổi những thói quen của những người châu Á. Những kiến thức mới về ngôn ngữ và địa lý và địa vị của những người châu Âu tại những điểm chiến lược tại Á châu trong thời kỳ hiện đại đã là những sự khởi đầu của các đế quốc thực dân sau này. Nếu như bạc đã là hàng hóa tạo ra sự toàn cầu hóa lần đầu tiên thì tàu buồm chở hàng của Manila là, theo như lời của một nhà sử học Phi-líp-pin, “phương tiện để thu nhỏ thế giới vào một dân tộc”.

BÀN THÊM VỀ PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ Ở HÀ TĨNH NĂM 1908

NGUYỄN TẮT THẮNG*

Phong trào chống sưu thuế ở miền Trung năm 1908 là một trong những sự kiện nổi bật của phong trào yêu nước chống Pháp ở nước ta đầu thế kỷ XX. Đây là một trong những phong trào đấu tranh chính trị đầu tiên của quần chúng nhân dân chống lại sự thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai rầm rộ và sâu rộng nhất kể từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta. Phong trào chống thuế diễn ra mạnh mẽ với quy mô rộng lớn, hình thức đấu tranh phong phú, độc đáo chưa từng có ở Việt Nam. Nhà sử học David G. Marr đã đánh giá đó là một trong những sự kiện tiêu biểu của vùng Viễn Đông trong năm 1908 (1). Nhưng thời gian cuối của phong trào khi lan ra tới Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hóa thì còn chưa được chú ý nhiều. Bài viết này, chúng tôi phản ánh thêm về phong trào chống thuế trên địa bàn Hà Tĩnh.

Nhằm phục vụ cho chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914), từ 1897 trở đi, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách sưu thuế rất nặng nề đối với nhân dân Việt Nam. Ở Trung Kỳ, chế độ thuế khóa rất hà khắc. Đầu năm 1908, chính quyền thực dân ra nghị định tăng 5% thuế điền. Tháng 4-1908, lấy cớ phải đài thọ lễ "Tứ tuần đại khánh" cho vua Khải Định, chính quyền thực dân tăng thêm

30% các mức thuế, đồng thời còn gia tăng thuế hàng năm bất kể ruộng tốt hay xấu, dinh nhiều hay ít... *"Mặc dù đã có những lời hứa là thuế sẽ được giữ nguyên ở mức đã quy định nhưng đến năm sau thì thuế lại tăng và những năm kế tiếp lại cứ tăng thêm đều đều"* (2). *"Người nông dân Việt Nam luôn coi quan thuế như một tai ách"* (3). Chỉ riêng hai thứ thuế dinh và điền, trung bình mỗi năm người nông dân phải nộp 10 quan tiền tương đương 100 kg gạo (4). Thuế má quá nặng, đã gây nên sự công phẫn, bất bình trong nhân dân. Toàn quyền Lannessan viết trên báo *"Người Đông Dương"* cũng thừa nhận nguyên nhân dẫn đến các cuộc biểu tình *"chủ yếu là do thuế má quá nặng, và những cuộc biểu tình đầu tiên đã nổ ra ở Trung Kỳ vì ở đây người ta tăng thuế nhanh nhất nhưng lại kém sáng suốt nhất. Thuế đã nặng, lại thêm cách thu thuế rất phiền phức"* (5). *"Người nào có nhiều thuế thì họ giành nhau để nộp trước cho đỡ phí tổn; do vậy, có cách phân hạng, phân thứ, quan thu thuế lại được nhờ thêm. Có tiền thì dù đến sau cũng được nộp trước. Không có tiền thì dù đến trước cũng phải chờ sau (tiền đây là tiền hối lộ)"* (6). Bên cạnh đó, nạn phu phen, tạp dịch ở Trung Kỳ cũng rất nặng nề. Mỗi năm một người phải mất 15, 16 lần đi phu đào sông, đắp đường, mở mang bến cảng. Họ lại phải làm việc trong điều kiện ăn ở tồi tàn, khi

* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Huế

ốm đau không có thuốc men, nhiều người đã chết khi đi phu.

Tháng Giêng năm 1908, phong trào đấu tranh chống sưu thuế nổ ra đầu tiên ở huyện Đại Lộc (Quảng Nam - Đà Nẵng), quê hương của Phan Chu Trinh, sau đó lan ra cả tỉnh Quảng Nam. Trong tác phẩm *Cuộc kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, Huỳnh Thúc Kháng đã viết: *"Nhân dân các phủ huyện trong tỉnh, khoai mo cơm gói, quần rách áo mang kéo từng đoàn ra Phố (Hội An) thay nhau kẻ ở người về, cơm tiền giúp nhau. Nhiều người bàn tán: 'ở Phố, tòa sứ đã đông lắm rồi, nay ở phủ huyện nào vây phủ huyện nấy không phải kéo ra phố nữa'"* (7). Trong công điện gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 31 tháng 3 năm 1908, Khâm sứ Trung Kỳ Lévecque miêu tả: *"Một đoàn năm sáu trăm người đã vượt rào chắn, một hôm đã tìm cách tràn vào văn phòng công sứ, yêu cầu trả tự do cho những người cầm đầu bị bắt. Họ bị đẩy lùi bằng đòn gậy và từ đó đám biểu tình luôn đông người, bị cản lại và cách Hội An khoảng một cây số"* (8).

Từ Quảng Nam, phong trào lan nhanh ra cả Trung Kỳ: các tỉnh phía Nam có Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; phía Bắc có Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa...

Ở Hà Tĩnh, các sĩ phu yêu nước và nhân dân đã nhanh chóng hưởng ứng cuộc đấu tranh, đòi giảm sưu thuế. Nhưng khác với các địa phương khác, trước khi phong trào chống thuế nổ ra, một số các sĩ phu lãnh đạo phong trào Duy Tân đã bị bắt. Theo châu bản triều Duy Tân thì tháng 11-1907, Tiến sĩ Ngô Đức Kế là người bị bắt đầu tiên (9), rồi đến Lê Văn Huân, Đặng Văn Bá, Đốc học Đặng Nguyên Cẩn. Những người lãnh đạo chủ chốt phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh là những sĩ phu, hội viên hội Duy Tân theo xu hướng bạo động như Nguyễn

Hàng Chi (10) ở Can Lộc và Trịnh Khắc Lập (11) ở Nghi Xuân.

Khi phong trào chống thuế nổ ra ở Quảng Nam, Nguyễn Hàng Chi kịp thời thảo tờ thông tri ca ngợi cuộc nổi dậy của nhân dân Quảng Nam, đồng thời kêu gọi dân Nghệ - Tĩnh và các tỉnh lân cận đứng lên chống sưu thuế. Thông tri có đoạn viết: *"Nước ta mấy chục năm nay bị bọn tham quan ngược hại, hút máu mủ của dân, mọi thứ thuế đinh, điền, chợ, muối, rượu, thứ nào cũng đánh rất nặng, chỉ muốn tàn hại người cùng giống để nịnh hót người khác mà cầu giàu sang thôi. Đời sống của người dân càng eo hẹp, khó khăn cho nên lòng dân oán ghét càng sâu sắc, bùng bột, không sao nén được mới gây ra vụ chống sưu rất đáng khen của dân Quảng Nam"* (12).

Tờ thông tri này rải khắp mấy tỉnh Bắc miền Trung từ Thừa Thiên (13) đến Thanh Hóa. Nguyễn Hàng Chi liên lạc với Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân... họp bàn kế hoạch cổ động nhân dân đứng lên đấu tranh, ông đã được sự tín nhiệm của mọi người và trở thành người chỉ huy quan trọng của phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh. *"Ông là người trực tiếp vận động và cũng là tác giả các đơn 'khiếu kiện' đưa yêu sách..."* (14). Hoạt động của ông được mô tả như sau: *"Vào khoảng tháng 5-1908, Nguyễn Hàng Chi giả làm người bán quế, đi khắp trong tỉnh dán tờ thông tư do ông soạn thảo: 'Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thiệt là quá lắm! Một hạt Hà Tĩnh ta đất xấu dân nghèo, sưu thuế ngày càng tăng, của dân ngày càng kiệt... Hàng năm nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn, khổ hết chỗ nói. Nếu không một lần đứng dậy, tỏ tình kêu nài thì sưu thuế hãy còn tăng mãi. Cứ ngồi không mà chịu chết, chi bằng vùng dậy để tìm lối"*

sống. Định lấy ngày 18 - 4 năm nay (23-5-1908) dân chúng các huyện kéo lên tỉnh, xông vào toà sứ, đòi bỏ sưu thuế..." (15).

Ở Nghi Xuân, nổi lên vai trò của Trịnh Khắc Lập. Đầu năm 1908, nhân có một người từ Quảng Nam ra bán thuốc ở Nghi Xuân kể chuyện phong trào chống thuế trong đó, Trịnh Khắc Lập đã cùng các bạn trong làng bàn định và chia nhau đi vận động nhân dân trong vùng kéo lên huyện đấu tranh. Cùng với các nơi khác trong tỉnh, phong trào chống thuế ở Nghi Xuân bùng nổ dưới sự lãnh đạo của Trịnh Khắc Lập. Đến đầu tháng 5 năm 1908, nhân dân nhiều làng ở huyện Nghi Xuân đã tập hợp tại chợ Giang Đình, dưới sự chỉ huy của Trịnh Khắc Lập, rồi cùng nhau kéo vào huyện bắt giải tri huyện Lê Trần Thụy vào tỉnh để đấu tranh. Nhân phiên chợ Đình, hầu hết những người đi chợ đã tham gia nên đoàn biểu tình đã đông đến hàng nghìn người. Đoàn biểu tình của nhân dân huyện Nghi Xuân đi đến Cồn Đống (Can Lộc) thì gặp một toán lính địch kéo ra đàn áp do Baybille chỉ huy. Kẻ địch đã đánh lừa quần chúng rồi lợi dụng lúc mọi người sơ hở, chúng bắt Trịnh Khắc Lập và một số người chỉ huy khác (16).

Cùng với phong trào ở các huyện khác, phong trào chống thuế của nhân dân Can Lộc lại vùng lên mãnh liệt vào mùa hè 1908. Cuộc biểu tình có đến năm, sáu trăm người do Nguyễn Hàng Chi dẫn đầu, chủ yếu là nông dân nghèo ở các tổng, huyện rầm rộ kéo lên huyện lỵ, tỉnh lỵ nêu yêu sách đòi giảm sưu thuế cho dân cày vì mùa màng thất thu, nông dân đói khổ. Tại huyện đường Can Lộc, viên Tri huyện Nguyễn Doãn Văn hỏi: "Ai bày cho các anh làm việc này?" Dân đồng thanh đáp: "Bẩm quan lớn, Tân thơ". Quần chúng hò reo, náo động cả công đường, yêu cầu Tri huyện cùng dân về Tòa xin giảm thuế. Nguyễn

Doãn Văn sợ quá, bỏ trốn (17). Thực dân Pháp phải phái hai đại đội thuộc trung đoàn 4 khổ đỏ Bắc Kỳ từ Nam Định vào Vinh để đàn áp phong trào. Cánh quân của giám binh Gaillard chặn đoàn biểu tình và vây bắt Nguyễn Hàng Chi cùng sáu người khác ở huyện Can Lộc, trong đó có Ngô Đức Kế (18), Bùi Phiệt, Võ Tịnh ...

Ở Kỳ Anh "hưởng ứng lời kêu gọi của Nguyễn Hàng Chi, các nhà Nho đã vận động một số đồng bào ở 2 xã Hà Trung, Đan Du (xã Kỳ Văn, Kỳ Thư bây giờ) tổ chức biểu tình, hưởng ứng dân nghèo Can Lộc, Thạch Hà kéo vào xin sưu ở tỉnh lỵ" (19).

Ở Đức Thọ, trước cảnh sưu cao, thuế nặng, nhân dân nhiều xã trong huyện đã cùng các sĩ phu Lê Văn Huân, Phạm Văn Ngôn, Lê Văn Cẩn đội nón cời, mang tờ rách, mặc áo quần rách kéo vào thị xã đòi giảm thuế. Các cuộc biểu tình có đến hàng trăm người. Nhân dân các làng Đông Thái, Yên Vượng, Trung Lễ, Đông Khê, Văn Xá... kéo đi khá đông tiến vào thị xã Hà Tĩnh đòi giảm thuế. Đám đông dân chúng với tiếng hô động trời đã khiến kẻ thù hoảng sợ. Để đối phó, thực dân Pháp thi hành mọi biện pháp đàn áp phong trào chống thuế. Chúng truy lùng, bắt bỏ những người lãnh đạo, những người bị tình nghi như: Phạm Văn Ngôn, Lê Văn Huân (20), Phạm Văn Thản. Ngày 25-8-1908, Tuần phủ Hà Tĩnh là Cao Ngọc Lễ (21) chủ tọa phiên tòa xét xử những người yêu nước. Dưới bàn tay bạo tàn của Cao Ngọc Lễ nhiều người bị kết án tử hình như Phan Đình Hiệu (con Phan Đình Phùng), Phạm Văn Ngôn (người xã Trung Ảnh), Lê Võ... xử phạt nặng các làng Đông Thái, Yên Trung và Yên Nhân, mỗi làng phải nộp 50 đồng bạc Đông Dương vì tội quản lý dân chưa chặt chẽ.

Năm sau, có Cử Trác, Nho San, Kí Long, Tú Kiên, Cử Trịnh, Hoàng Xuân Hoàn, Lê

Võ, Nguyễn Tư Thản (sau cuộc chống thuế, can tội bạo động) cũng bị đày ra Côn Đảo. Lí Hạ Lôi, Nho San, Kí Long, Tú Ngôn, Nguyễn Tu Thản chết ở ngoài đảo, còn mấy người khác mãn hạn mới được tha về (22).

Cùng thời gian trên, các cuộc biểu tình cũng nổ ra ở các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Cẩm Xuyên. Giáo sư Trần Văn Giàu nhận định: *"Phong trào chống thuế khi đến Nghệ - Tĩnh lại càng trở nên quyết liệt, biến thành những cuộc bạo động" Hễ càng xa thì càng mất đà, nhưng đến Nghệ - Tĩnh thì phong trào biến thành vô trang khởi nghĩa*" (23).

Các cuộc biểu tình chống thuế ở Hà Tĩnh diễn ra khá rầm rộ, kéo dài từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1908. Trước sức đấu tranh của quần chúng, bọn hương lý ở nhiều địa phương sợ hãi, không dám đốc thúc thu thuế. Thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn lúc đầu lúng túng, nhưng ngay sau đó đã thẳng tay đàn áp dập tắt phong trào. *"Chúng bắt giam hàng loạt người. Nhiều sĩ phu tham gia lãnh đạo phong trào như: Lê Văn Huân, Nguyễn Duy Phương, Phạm Văn Ngôn" bị đày ra Côn Đảo*" (24).

Thực dân Pháp quy kết tội cho những người đứng đầu phong trào Duy Tân để giải tán trường học, đóng cửa hội buôn, bắt bỏ các sĩ phu cải cách. *"Nhiều nhân vật tên tuổi bị xử chém, như Trần Quý Cáp, Nguyễn Hàng Chi, Lê Khiết... Đông hơn là số bị đày đi Côn Đảo, như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân, Đặng Nguyên Cẩn..."* (25).

Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập, những người lãnh đạo chủ chốt của phong trào trong tỉnh, đều bị kết án tử hình. Trịnh Khắc Lập bị chúng kết án *"tạo yêu thư yêu ngôn"* rồi đưa về chém ở chợ Giang Đình. Nguyễn Hàng Chi bị hành quyết sau thành Hà Tĩnh với án *"Khích biến dân*

lương", bêu đầu hai ông ngay tại quê nhà để uy hiếp tinh thần nhân dân.

Cảm phục trước sự hy sinh anh dũng của Nguyễn Hàng Chi, sĩ phu cùng nhân dân Hà Tĩnh đã bí mật đem thi thể của ông về tổ chức an táng cho ông. Mặc dù bị kẻ thù đàn áp, khủng bố dã man, song nhiều người vẫn bí mật tới dự lễ truy điệu. Hiện nay, ở Hà Tĩnh, trong nhân dân vẫn còn nhiều người nhớ câu đối của một sĩ phu đương thời thương tiếc và cảm phục hai ông (26).

Phong trào chống thuế phát triển mạnh ở Hà Tĩnh. Kẻ thù dùng mọi thủ đoạn đàn áp phong trào. Song không chỉ báo chí Đông Dương mà cả báo chí Pháp cũng hoàn toàn giấu kín vụ này. Cho đến khi tình hình đã ổn định, tờ Nguyệt san "La Vie Coloniale", số 70 ra ngày 1-7-1908 mới đưa ra một mẫu thông tin, nhưng sự thật đã hoàn toàn bị bóp méo: *"Tình hình Trung Kỳ" Chính quyền Đông Dương thông báo, theo báo cáo của Khâm sứ Trung Kỳ, tình hình khả quan tại các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị và Đồng Hới. Một phân đội khổ đỏ được gửi từ Đà Nẵng ra Hà Tĩnh để phòng trước chứ thật sự ở Hà Tĩnh chưa có cuộc biểu tình nào*" (27).

Tóm lại, phong trào chống thuế năm 1908 bắt đầu từ huyện Đại Lộc. Lúc đầu chỉ là một cuộc biểu tình phản đối những người đã từng nhận tiền dút lót trong việc phân bổ người di xây đắp con đường rải đá từ huyện lên tỉnh. Đến tháng 3-1908 thì phong trào chống thuế được hình thành với nhiều cuộc biểu tình lớn trong lịch sử Việt Nam. Rồi sau đó lan nhanh khắp các tỉnh duyên hải miền Trung. Rầm rộ nhất là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa... Các tỉnh còn lại, tuy không có những cuộc biểu tình chống thuế nhưng cũng có nhiều hình thức ủng hộ phong trào (28). Như thế, một cơn lốc ào ạt, hết tỉnh này đến tỉnh khác,

khiến chính quyền thực dân phong kiến hoang mang cao độ. Lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, đây là những cuộc biểu tình lớn của nông dân. Phong trào được đánh giá như “*Một hiện tượng độc đáo trong phong trào nông dân nước ta hồi đầu thế kỷ XX*” (29).

Phong trào chống thuế của nhân dân Hà Tĩnh năm 1908 là một cuộc đấu tranh công khai, tự phát. Mặc dù bị thất bại, nhưng phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh đã buộc chính quyền thực dân nổi tay trong nhiều lĩnh vực. Phong trào đã thể hiện tinh thần và năng lực đấu tranh của nhân dân không bao giờ giảm sút trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đồng thời nó cũng bộc lộ những hạn chế khi chưa xuất hiện một giai cấp lãnh đạo tiên tiến.

Phong trào chống thuế năm 1908 là một cuộc nổi dậy rộng lớn và mạnh mẽ của nông dân Hà Tĩnh với những phương thức đấu tranh mới mẻ như đấu tranh chính trị, biểu tình, đòi các quyền lợi kinh tế hàng ngày, các quyền tự do dân chủ tối thiểu. Từ nội dung đến hình thức, phong trào thể hiện ảnh hưởng của cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ. “*Tinh thần dân chủ, ý thức dân sinh khi đã thấm sâu vào ý thức của nhân dân thì sức mạnh quật khởi không gì có thể ngăn cản nổi. Vụ “Dân biến Trung Kỳ” năm 1908 được dư luận đương thời coi là đỉnh*

cao của phong trào Duy Tân phát sinh trong hoàn cảnh ấy” (30). Có thể nói, các sĩ phu tiến bộ như Lê Văn Huân, Ngô Đức Kế, Trịnh Khắc Lập, Nguyễn Hàng Chi... là những người khởi xướng và lãnh đạo xuất sắc của phong trào. Khi phong trào đã phát triển sâu rộng trong quần chúng nông dân thì phong trào đã tạo nên những cơ hội chính trị do phong trào chống thuế đem lại nhưng rất tiếc là nó chưa được tiếp tục sử dụng trong thực tế. Đúng như nhận định của GS. Đinh Xuân Lâm: “*Có một điểm nữa cần được nhấn mạnh, đó là những cuộc biểu tình chống thuế ở Hà Tĩnh nổ ra muộn, nhưng rất quyết liệt và đặc biệt là có sự chuẩn bị từ trước, chứ không tự phát như ở Quảng Nam, Quảng Ngãi. Thực ra đó chỉ là bề mặt của một âm mưu khởi nghĩa do các đảng viên Duy Tân hội trong tỉnh chủ trì. Từ đầu năm 1908, trong lúc ở ngoài nước (Nhật Bản và Trung Quốc) thực dân Pháp đang ráo riết tìm cách dập tắt phong trào Đông Du thì các thủ lĩnh Duy Tân hội ở Nghệ Tĩnh đã chuẩn bị lực lượng, đánh úp các tỉnh thành ở đây, đánh thành Nghệ An, thành Hà Tĩnh, có kế hoạch cướp trại lính, phá ngục giải thoát các tù nhân. Kết quả là do tổ chức lỏng lẻo nên các cơ hội chính trị mà phong trào chống thuế đã tạo nên đã không được Duy Tân hội sử dụng có kết quả*” (31).

CHÚ THÍCH

(1). David G. Marr, *Vietnamese anticolonialism*, Los Angeles, 1971, tr. 185.

(2). E. Jolly, *Những sự việc ở Trung Kỳ*, báo Avenir du Tonkin (Tương lai Bắc Kỳ), số 3934, tháng 4 năm 1908.

(3). Joseph Buttinger, *Vietnam: A Dragon Em-batted*, “Volume I From colonialism to the Vietminh”, Frederick A Praeger, New-York, 1967, tr. 53.

(4). Đinh Xuân Lâm, Đỗ Quang Hưng, *Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ - Tĩnh*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2-1980, tr. 30.

(5). Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vạn, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 164.

(6). Phan Châu Trinh, *Đông Dương chính trị luận*, in trong *Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác*

phẩm, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 201.

(7). Hội nhà văn, *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994, tr. 78.

(8). Lê Thị Kinh, *Phan Châu Trinh qua tài liệu mới*, Nxb. Đà Nẵng, 2001, tr. 156.

(9). Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*, Bộ Văn hóa và Thanh niên, Sài Gòn, 1973, tr. 131.

(10). Nguyễn Hàng Chi là một người lãnh đạo xuất sắc trong phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh năm 1908. Ông sinh năm 1884 ở làng Ích Hậu, Can Lộc, Hà Tĩnh trong một gia đình Nho học yêu nước. Ông là người thông minh, ham học hỏi, có chí khí và giàu lòng yêu nước. Tuy còn ít tuổi nhưng ông đã tìm đọc nhiều sách Á - Âu và các thơ văn yêu nước, đặc biệt là thơ Phan Bội Châu. Nhờ vậy, tinh thần yêu nước và thương yêu nhân dân của ông ngày càng được củng cố và phát triển.

(11). Trịnh Khắc Lập sinh năm 1869 ở làng Đông Hội (Xuân Thành, Nghi Xuân), là một nông dân yêu nước, thông minh, ham học hỏi, rất có uy tín đối với nhân dân trong vùng.

(12). Nguyễn Hàng Chi, *Tờ thông cáo về việc dân Quảng Nam chống sưu, chữ Hán*, bản dịch lưu trữ tại Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Quảng Nam, tài liệu số 1.IIIA.

(13). Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hoá, Tp. Hồ Chí Minh, 1997, tr. 533.

(14). Trong bài *Phong trào chống thuế ở Thừa Thiên - Huế năm 1908* của nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Châu Phan (in trong tác phẩm *Phong trào kháng thuế của nông dân miền Trung Việt Nam năm 1908 và sự tham gia đấu tranh của anh Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh) tại Thừa Thiên Huế* do Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế xuất bản năm 2008) có đoạn viết: "Một lãnh tụ trẻ tuổi nổi tiếng khác là Lê Đình Mộng. Mộng ra đời sau khi cha là Lê Đình Mại chết vì tội theo hịch Cần Vương. Mộng học giỏi, thích nghiên cứu tân thư, hoạt động trong Duy Tân Hội của

Phan Bội Châu. Mộng hay làm bạn với những thanh niên có ý chí, những người hiểu biết và đã móc nối được với Nguyễn Hàng Chi, tên thường gọi là Khoá Nồi từ Hà Tĩnh vào. Từ năm Mậu Thân (1908) phong trào kháng thuế ở các tỉnh phía Nam Huế bùng nổ lan rất nhanh đến Huế. Dân làng Dạ Lê kể lại rằng, lúc đó có một người tên Khoá Nồi nói giọng Hà Tĩnh theo chặn Lê Đình Mộng về ở lại xóm giữa làng Dạ Lê loan truyền nhiều tin về phong trào chống thuế của nhân dân Quảng Nam, Quảng Ngãi."

(15). Phan Đình Bưởi (chủ biên), *Lịch sử Hà Tĩnh*, Sở Giáo dục - Đào tạo Hà Tĩnh xuất bản, 1998, tr. 25.

(16). Đinh Xuân Lâm, Đỗ Quang Hưng, *Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ - Tĩnh*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1980, tr. 31-32.

(17). Nguyễn Thế Anh, *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*, Bộ Văn hóa và Thanh niên, Sài Gòn, 1973, tr. 137.

(18). Cao Ngọc Lễ quê ở Thanh Hóa, vốn là học trò và là cháu của Tống Duy Tân (Người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh - Thanh Hoá). Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Tống Duy Tân ẩn trên một hang núi rồi nhờ người báo cho Cao Ngọc Lễ tìm cách tiếp tế. Không ngờ với bản chất xảo quyệt, Cao Ngọc Lễ đã báo với Pháp bắt Tống Duy Tân để lĩnh thưởng. Hành động bất nhân, bất nghĩa của Cao Ngọc Lễ đời đời bị nhân dân Thanh Hoá phỉ báng, cho đến hiện nay trong nhân dân vẫn còn lưu truyền câu: "Vô địa khả mai Cao Ngọc Lễ; Hữu thiên bất tử Tống Duy Tân" (Không có đất chôn cho Cao Ngọc Lễ; Cùng trời sống mãi Tống Duy Tân)

(19). *Địa chí huyện Kỳ Anh*, Hà Tĩnh, 1996, tr. 73.

(20). Ngô Đức Kế (1878-1929) con trai Thị lang Bộ Lễ Ngô Liên (Ngô Huệ Liên), Hiệu Tập Xuyên, người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, Tĩnh Hà Tĩnh. Đậu Tiến sĩ khoa Tân Sửu triều Thành Thái (1901).

Ngô Đức Kế không ra làm quan, ở nhà lập phố buôn, mở trường học và lập thư xã. Năm 1907, trước khi phong trào xin xâu bắt đầu, ông bị án sát Hà Tĩnh lúc bấy giờ là Cao Ngọc Lễ bắt giam ở tỉnh, rồi đày ra Côn Đảo đến năm 1921 mới trả tự do. Năm 1924 ra Hà Nội chủ trương báo Hữu Thanh tạp chí. Đến năm 1929 ông mất tại Hà Nội, thọ 51 tuổi.

(21). *Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn*, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 78.

(22). Lê Văn Huân (1875-1929), người làng Lạc Thiện, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, biệt hiệu là Lâm Ngụ. Năm 31 tuổi ông thi đậu giải Nguyên khoa thi Hương trường Nghệ An, nên tục thường gọi là Giải Huân. Năm 1908, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo vì đã tham gia vào các phong trào đấu tranh chống Pháp, nhất là phong trào chống thuế.

Về đất liền, năm 1926 ông ứng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, năm 1927 từ chức Nghị viên, thành lập Đảng Phục Việt (sau đổi là Tân Việt). Năm 1929 bị Pháp bắt giam tại Hà Tĩnh. Trong ngục ông mổ bụng tự tiết.

(23). Trần Văn Giàu, *Sự phát triển tư tưởng ở Việt Nam (hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 33.

(24). Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Hà Tĩnh, *Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh, T1 (1930 - 1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1993, tr. 62.

(25). Trần Bá Đệ, *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 65.

(26). Câu đối khóc Trịnh Khắc Lập:

- Nhân từ giai tiên sinh, tuy sưu thuế vì kim nhật chi đại vấn đề hổ tước long thôn, yết nhục hạ, nhi bất năng hạ.

- Cổ sở vị liệt sĩ, trí thuyết huyết vi hậu lai chi lương kiệt quả, đường kinh oa vô, dầu khả tổn, diệp bất tất tổn.

Nghĩa là:

- Ai cũng như tiên sinh, dầu sưu thuế là vấn đề to lớn ngày nay, cộp nướ, rồng nhai, cổ muốn xuống cũng không thể xuống

- Xưa gọi bằng liệt sĩ, biết máu sắt là kết quả tốt đẹp mai hậu, cháu kinh, ếch giân, dầu có còn cũng không cầu còn.

Câu đối khóc Nguyễn Hàng Chi:

- Bút dục thư tắc thư, khẩu dục ngôn tắc ngôn, phiên phiên khả ái tái, nhân cách đồ tòng tân học xuất.

- Văn quân thể vi thể, văn quân tử vi tử, khản khản hà vi già, huyết ngấn toàn vị quốc dân lưu.

Nghĩa là:

- Bút muốn viết thì viết, miệng muốn reo thì reo, phơi phơi đáng yêu thay, nhân cách rèn nên từ học mới.

- Hỏi con vẫn chưa con, hỏi vợ vẫn chưa vợ, khăng khăng làm sao vậy, máu tươi tuôn chảy với đồng bào". Theo tài liệu về phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh lưu ở Bảo tàng Hà Tĩnh.

(27). Bulletin Administratif de L'annam, année 1908, N° 9. Lưu trữ tại UBND Thừa Thiên Huế.

(28). Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Phong trào kháng thuế của nông dân miền Trung Việt Nam năm 1908 và sự tham gia đấu tranh của anh Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh) tại Thừa Thiên Huế*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2008, tr. 105.

(29). Đinh Xuân Lâm, Đỗ Quang Hưng, *Phong trào chống Thuế năm 1908 ở Nghệ - Tĩnh*, bđd, tr. 34.

(30). Hải Ngọc Thái Nhân Hòa, *Xu hướng canh tân - phong trào Duy tân - sự nghiệp đổi mới (từ giữa thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX)*, Nxb. Đà Nẵng, 2005, tr. 102.

(31). Đinh Xuân Lâm, *Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908 - Quá trình phát triển và các đặc điểm*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 10-2009, tr. 5.

Hội thảo khoa học: 1.000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long

Ngày 21-11-2009, tại Hà Nội, UBND Thành phố Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học: *1.000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*. Tới dự Hội thảo có Ông Phạm Quang Nghị-Ủy viên Bộ Chính trị-Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bà Ngô Thị Thanh Hằng, Phó Chủ tịch UBND Tp. Hà Nội, Ông Phạm Xuân Hằng-Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Tp. Hà Nội-Trưởng ban tổ chức Hội thảo, Anh hùng lao động-Giáo sư Vũ Khiêu, Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, cùng một số quan khách của Đại sứ quán Palestin, Liên bang Mianmar, Angeri, Maroco, Indonesia, Cambodia, Ukraina, Cộng hòa Liên bang Nga, Laos, Philippine tại Việt Nam và đông đảo các nhà khoa học, nhà quản lý đến từ trung ương và địa phương... Ban tổ chức đã nhận được 60 tham luận của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, tập chung vào các nội dung như: Gốc tích, quê hương của vua Lý Thái Tổ; Về sự kiện định đô và Kinh đô Thăng Long; Các di tích lịch sử, văn hóa thời Lý; Những đóng góp của vương triều Lý trên các lĩnh vực: Ngoại giao; chính trị, luật pháp, quân sự, văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật, kinh tế - xã hội...; Vai trò của Lý Công Uẩn trong việc trị nước; Chính sách đối nội, đối ngoại của vương triều Lý; Sự nghiệp của vương triều Lý trong tiến trình lịch sử đất nước và vùng đất Thăng Long... Cũng ngày này, 1.000 năm về trước (ngày 2-11 năm Kỷ Dậu, tức 21-11-1009), tại Kinh đô Hoa Lư, vua Lý Công Uẩn lên ngôi, sáng lập ra vương triều Lý.

P.V

Hội thảo khoa học: Xác định danh xưng Nghi Lộc

Ngày 22-11-2009, tại Hà Nội, UBND huyện Nghi Lộc phối hợp với Viện Sử học, tổ chức Hội thảo khoa học: *Xác định danh xưng Nghi Lộc*. Hội thảo đã tập trung thảo luận hai nội dung chính.

Thứ nhất: Xác định danh xưng Nghi Lộc. Trong tiến trình lịch sử, huyện Nghi Lộc (tỉnh Nghệ An) đã trải qua nhiều tên gọi khác nhau: Huyện *Dương Thành* (thời Ngô), *Dương Toại*, *Phố Dương* (thời Tấn, Lưu Tống), *Phố Dương* (thời Nam Tề, Lương, Tùy, Đường); *Tân Phúc*, *Nghi Chân* (từ thời Đinh đến thời Trần, Hồ); *Chân Phúc* (thời thuộc Minh, thời Lê Trung hưng); *Chân Lộc* (thời Tây Sơn và đầu

triều Nguyễn) và *Nghi Lộc* (từ đời vua Đồng Khánh đến nay).

Thứ hai: Xác định năm ra đời của đơn vị hành chính cấp huyện Nghi Lộc. Mặc dù địa bàn huyện Nghi Lộc ngày nay đã trải qua nhiều tên gọi khác nhau, nhưng hiện chưa xác định được niên đại cụ thể của danh xưng Tân Phúc, Nghi Chân, Chân Lộc, Nghi Lộc... Song, với sự kiện lịch sử năm 1469, vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ trong cả nước thành một bản đồ thống nhất, thì thừa tuyên Nghệ An có 9 phủ, 18 huyện, 2 châu và huyện Chân Phúc thuộc phủ Đức Quang gồm 38 xã, 8 thôn, 1 sở. Hội thảo đã thống nhất: *Lấy mốc 1469 là năm vua Lê Thánh Tông định bản đồ trong cả nước làm năm kỷ niệm tiến trình lịch sử 540 năm xây dựng và phát triển của huyện Nghi Lộc*.

Bạch Dương

Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh giới thiệu những "báu vật thiêng" của Yên Tử

Nhân ngày Di sản Văn hóa Việt Nam (23-11), Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh đã trưng bày những "báu vật thiêng" của Yên Tử, gồm cặp đôi móng tay vàng của Phật, ba bài vị bằng đồng. Cặp đôi móng tay của Phật được làm bằng vàng nguyên chất, cặp đôi móng tay vàng này trước đây ở trên bức tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông tại chùa Hoa Yên, về sau chùa bị cháy và hoang phế dần, đến năm 1975, nhà chùa đã giao lại cho bảo tàng bảo quản và nghiên cứu. Ba bài vị bằng đồng của ba vị Tam tổ Trúc Lâm gồm: Đệ nhất tổ giáp Hoàng Diệu Ngự Thần Nhân Tông, Đệ nhị tổ Pháp Loa Đồng Kim Cương và Tam tổ Đồng Tam Lý Đạo Tái. Qua quá trình nghiên cứu, các cơ quan chức năng xác định hai móng tay vàng có cùng niên đại với bộ bài vị Tam tổ Trúc Lâm bằng đồng và tượng Thích Ca sơ sinh, cũng sưu tập được từ chùa Hoa Yên.

Quốc Đô

Lễ chúc mừng các nhà khoa học của Viện khoa học xã hội Việt Nam được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư đợt năm 2009

Ngày 21- 12 - 2009, Viện KHXH VN đã tổ chức Lễ chúc mừng các nhà khoa học của Viện Khoa học xã hội Việt Nam được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư đợt năm 2009. Trong đợt Công nhận đạt tiêu chuẩn Chức danh GS, PGS năm

2009 của Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước, Viện KHXHVN đã được công nhận 18 nhà khoa học, trong đó có 3 GS và 15 PGS, cụ thể: GS. Nguyễn Xuân Thắng (Viện Kinh tế và Chính trị thế giới), GS. Nguyễn Đức Tồn (Viện Ngôn ngữ), GS. Hồ Sĩ Quý (Viện THKHXH), PGS. Nguyễn Thị Phương Chi, PGS. Vũ Duy Mên, PGS. Lê Trung Dũng (Viện Sử học), PGS. Trình Năng Chung (Viện Khảo cổ học), PGS. Bùi Chí Hoàng, PGS. Trần Hữu Quang (Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ), PGS. Vương Xuân Tình (Viện Dân tộc học), PGS. Đỗ Minh Hợp (Viện Triết học), PGS. Trương Sĩ Hùng (Viện Văn học), PGS. Phan Thị Mai Hương (Viện Tâm lý học), PGS. Nguyễn Hữu Đạt, PGS. Bùi Quang Tuấn (Viện Kinh tế Việt Nam), PGS. Phạm Thái Quốc (Viện Kinh tế và Chính trị thế giới), PGS. Nguyễn Thị Việt Hương, PGS. Phạm Văn Tình (Viện Nhà nước và Pháp luật).

Tạp chí NCLS

Lễ trao tặng Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 10 (năm 2009)

Ngày 29-11-2009 tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hội KHLN VN và Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật đã long trọng tổ chức *Lễ trao tặng Giải thưởng sử học Phạm Thận Duật lần thứ 10 (năm 2009)*. Hội đồng giải thưởng năm 2009, đã xét duyệt các Luận án Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, bảo vệ xuất sắc tại Hội đồng chấm Luận án cấp Nhà nước từ ngày 1-10-2008 đến ngày 30-9-2009. Kết quả: *Giải Nhất* (không có). *Giải Nhì* (3 giải): 1. TS. Trần Thiện Thanh (Khoa Lịch sử-Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN), Luận án: *Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Nhật Bản trong nửa đầu thế kỷ XX*; 2. TS. Văn Thị Thanh Mai (Bảo tàng Hồ Chí Minh), Luận án: *Hồ Chí Minh với cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946-1969)*; 3. TS. Phan Thanh Hải (Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế), Luận án: *Các thủ phủ thời chúa Nguyễn (1558 - 1775) trên đất Quảng Trị và Thừa Thiên Huế*. *Giải Ba* (2 giải): 1. TS. Nguyễn Thị Thúy (Khoa Khoa học xã hội-Đại học Hồng Đức Thanh Hóa), Luận án: *Thành Tây Đô và vùng đất Vinh Lộc (Thanh Hóa) từ cuối thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XIX*; 2. TS. Ngô Văn Hà (Khoa Mác-Lênin-Đại học Kinh tế Đà

Nẵng), Luận án: *Đảng lãnh đạo sự nghiệp giáo dục Đại học ở miền Bắc (1954-1975)*.

P.V

Đại hội Hội Tiến sĩ Ấn Độ-Thái Bình Dương lần thứ 19

Từ ngày 29-11 đến 5-12-2009, tại Hà Nội, đã diễn ra *Đại hội Hội Tiến sĩ Ấn Độ-Thái Bình Dương (IPPA) lần thứ 19*. Đại hội do Viện Khảo cổ học (Viện KHXH VN) đăng cai tổ chức và đã thu hút 406 nhà khoa học quốc tế đến từ 35 quốc gia và hơn 100 nhà khoa học Việt Nam. Tới dự Đại hội có nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương-Chủ tịch Danh dự Hội Khảo cổ học Việt Nam; Bà Ngô Thị Thanh Hằng, Phó Chủ tịch UBND Tp. Hà Nội, GS.TS. Võ Khánh Vinh-Phó Chủ tịch Viện KHXH VN.

Đây là lần đầu tiên Đại hội được tổ chức tại Việt Nam và tập trung vào 4 nhóm vấn đề: Văn hóa và sự phát triển của kỷ Cánh Tân; Lịch sử văn hóa trong kỷ Toàn Tân; Các vấn đề trọng tâm liên quan đến sinh học, xã hội, môi trường Tiến sĩ; Quản lý và bảo tồn di sản.

Được thành lập từ năm 1929, IPPA đã liên tục tổ chức các kỳ đại hội theo phiên 4 năm một lần với mục đích tạo diễn đàn để các nhà khoa học trên thế giới công bố những phát hiện mới khi nghiên cứu về thời Tiến sĩ.

Đ.D.H

Hội thảo: Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam

Ngày 11-11-2009, tại Hà Nội, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển - ĐHQG HN đã tổ chức Hội thảo: *Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam*. Ban tổ chức đã nhận được 39 tham luận khoa học và chia thành hai nội dung: Phần I, *Cơ sở lý luận về phân vùng và phát triển vùng*; Phần II, *Thực tiễn phát triển vùng ở Việt Nam*. Dựa vào nội dung của 39 tham luận, nhiều báo cáo đã trình bày cơ sở lý luận về phân vùng và phát triển vùng từ kinh nghiệm thế giới cũng như thực tiễn tại Việt Nam; Về chính sách, chiến lược phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế; Lồng ghép vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu vào quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội, những vấn đề cơ bản phát triển bền vững các vùng. Dựa trên nghiên cứu thực tế, các nhà khoa học cũng đã phân tích nhiều nội dung của

phát triển vùng như: Nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, sự thay đổi cơ cấu kinh tế và sự phát triển của các ngành kinh tế...

Đỗ Ngôn Xuyên

Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Viện Nghiên cứu Văn hóa

Ngày 3-12-2009, Viện Nghiên cứu Văn hóa (Viện KHXHVN) đã tổ chức *Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập (1979-2009)*. Tham dự buổi lễ có đại diện lãnh đạo Viện KHXH VN, cùng các đại biểu, cộng tác viên đến từ các cơ quan, viện, trung tâm nghiên cứu từ trung ương đến địa phương.

Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển, với một đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học đông đảo (hiện có 3 Giáo sư, 2 Phó Giáo sư, 7 Tiến sĩ, 21 Thạc sĩ và 13 cán bộ có trình độ đại học) được đào tạo có hệ thống và toàn diện, Viện Nghiên cứu Văn hóa được đánh giá cao trong các công tác nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu về văn hoá dân gian, văn hóa học nói riêng trong cả nước. Viện hiện có 10 phòng, trung tâm nghiên cứu. Thư viện của Viện là một trong những địa chỉ có số lượng độc giả thường xuyên tra cứu vào loại lớn nhất trong hệ thống thư viện trực thuộc của Viện KHXH VN, là một trong những thư viện có số lượng đầu sách nghiên cứu về văn hóa học và văn hóa dân gian lớn trên toàn quốc. Bên cạnh đó, ấn phẩm Tạp chí *Văn hoá Dân gian* ngày càng được bạn đọc trong ngoài nước biết đến về chất lượng nội dung bài viết trên hai hình thức báo in và qua website <http://www.ncvanhoa.org.vn>.

C.Tin

Hội nghị Thông báo Văn hóa năm 2009

Ngày 3-12-2009, Viện Nghiên cứu Văn hóa (Viện KHXH VN) đã tổ chức Hội nghị Thông báo Văn hóa năm 2009. Đây là một hoạt động khoa học thường niên của Viện Nghiên cứu Văn hoá nhằm thông báo những kết quả đạt được trong năm, góp phần làm sáng tỏ những đặc điểm văn hoá - xã hội, văn hoá dân tộc trên khắp các vùng, miền đất nước.

Hội nghị đã nhận được 90 tham luận, trong đó đã lựa chọn được 59 bài có chất lượng. Nội dung các

tham luận đã đề cập đến những vấn đề như: Sự biến đổi về môi trường văn hoá từ lịch sử đến đương đại, phong tục tập quán, lễ hội, ngôn ngữ, du lịch, sức khoẻ... Từ đó, góp phần bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hoá dân tộc Việt, phục vụ thiết thực cho sự phát triển văn hoá - xã hội và việc định hướng thực hiện các chính sách văn hoá của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn mới.

P.V (Theo VASS)

Hội thảo Quốc tế: "Nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và nhân văn: kinh nghiệm và triển vọng"

Trong hai ngày 8 và 9-12-2009, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN; Khoa Quốc tế - ĐHQGHN; Trường Đại học Nantes, Trường Đại học Maine và Trường Angers đã phối hợp tổ chức Hội thảo Quốc tế: "*Nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và nhân văn: Kinh nghiệm và triển vọng*".

Tham dự Hội thảo có các nhà khoa học Pháp và Việt Nam thuộc nhiều ngành khoa học xã hội như: Lịch sử, kinh tế, xã hội học, khoa học quản lý, địa lý... Hơn 40 tham luận được trình bày và chia làm 4 tiểu ban: *Địa lý; Kinh tế và Quản lý; Lịch sử, văn minh và văn hoá; Ngôn ngữ học và Văn học; Tâm lý học, Xã hội học và Khoa học Giáo dục*.

Mục tiêu của Hội thảo đặt ra là làm thế nào để các nhà khoa học, các quốc gia phối hợp thành công trong việc giải quyết những vấn đề đang là thách thức đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia? Khoa học xã hội và nhân văn làm gì để phát huy vai trò và đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển của mỗi quốc gia và của nhân loại? Cơ chế, phương thức phối hợp nào hiệu quả cho các hoạt động nghiên cứu chung giữa các quốc gia?...

Hội thảo là cơ hội để các nhà khoa học Việt Nam và Pháp trình bày những kết quả nghiên cứu trong từng lĩnh vực, trao đổi thông tin, phương pháp nghiên cứu cũng như chia sẻ kinh nghiệm tổ chức phối hợp xây dựng và thực hiện các dự án, chương trình nghiên cứu mang tính liên ngành và ứng dụng các phương pháp, kinh nghiệm trong từng môi trường, địa bàn và khu vực cụ thể.

P.V

MỤC LỤC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 2009

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- ĐỖ DANH HUẤN • Nghiên cứu về làng xã ở châu thổ Bắc Bộ trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-2008). Số 1 (393), tr. 63-79.
- TRẦN MUU • Cần đánh giá đúng về Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam. Số 2 (394), tr. 59-67.
- PHẠM XUÂN NAM • Cơ sở lý luận, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác về văn hóa và đời sống văn hóa của giai cấp công nhân. Số 5 (397), tr. 3-9.
- HOÀNG KHẮC NAM • Nhận thức về chủ nghĩa khu vực. Số 5 (397), tr. 44-52.
- VŨ DƯƠNG NINH • Việt Nam mở cửa và hội nhập nhìn từ kinh nghiệm thế kỷ XX. Số 6 (398), tr. 3-9.
- OLOV JANSÉ • Việt Nam - Ngã tư các tộc người và các nền văn minh. Số 6 (398), tr. 10-21; số 7 (399), tr. 63-73.
- NGUYỄN THU MỸ • Cộng đồng ASEAN trong nhận thức và quan điểm của Việt Nam. Số 6 (398), tr. 41-47.
- ĐINH XUÂN LÝ • Quốc tế Cộng sản với quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Số 8 (400), tr. 3-11.
- PHẠM XUÂN NAM • Kinh nghiệm đưa đối thoại văn hóa vào hoạt động ngoại giao của ông cha ta trong lịch sử. Số 11 (403), tr. 3-17.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- NGUYỄN QUANG NGỌC • Góp phần nhận diện quê hương nhà Lý. Số 1 (393), tr. 3-14.
- NGUYỄN HẢI KẾ • Về những đăng phi thường của triều đình Hoa Lư năm 979-980. Số 1 (393), tr. 15-19.
- ĐÀO DUY ANH • Phố Lờ - Khu định cư đầu tiên của người Tàu ở Thừa Thiên. Số 1 (393), tr. 50-62.
- PHAN HUY LÊ • Khởi nghĩa Mai Thúc Loan - Những vấn đề cần xác minh. Số 2 (394), tr. 3-20.
- VĂN TẠO • Tổ chức và thực hiện nhiệm vụ "Giám sát và phản biện xã hội" của Nhà nước Việt Nam trong lịch sử. Số 2 (394), tr. 21-28; số 3 (395), tr. 14-23; số 4 (396), tr. 13-25.
- ĐINH XUÂN LÂM • Lại Thế Vinh (?-1578) với thời đại của ông. Số 2 (394), tr. 29-34.
- NGUYỄN VĂN KIM • Đại Việt trong bối cảnh lịch sử, chính trị Đông Á thế kỷ XV. Số 2 (394), tr. 33-45; số 3 (395), tr. 24-29.
- NGUYỄN ĐỨC NHỰ • Chút: năng quân sự của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ X-XIV. Số 2 (394), tr. 46-58; số 3 (395), tr. 24-29.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • Vì sao điển trang Lê sơ ít có cơ hội phát triển. Số 3 (395), tr. 30-36.
- HÀ MẠNH KHI HOA • Vài nét về sự hình thành làng xã ở vùng đồng bằng sông Mã. Số 3 (395), tr. 37-46.

- UEDA SHINYA
 - Bộ máy tài chính của chính quyền Lê-Trịnh thế kỷ XVIII qua việc phân tích "Lục phiên" trong Vương phủ. Số 3 (395), tr. 48-56.
- VŨ DUY MỀN
 - Làng xã thời Trần. Số 4 (396), tr. 36-42.
- ĐÀO TỔ UYÊN
 - Khai hoang ven biển ở Nam Định thời Lê sơ - Qua nghiên cứu trường hợp khai hoang ở Quần Anh, huyện Hải Hậu (1485-1511). Số 4 (396), tr. 36-43.
- NGUYỄN THỊ HẢI
 - Tình hình ruộng đất ở Nà Lữ (Hòa An-Cao Bằng) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ. Số 6 (398), tr. 30-40.
- LI TANA
 - Một cách nhìn từ biển - Bối cảnh vùng duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam. Số 7 (399), tr. 14-28; số 8 (400), tr. 60-67.
- TỔNG QUỐC HUNG
 - Văn hóa Hội An thời kỳ các chúa Nguyễn. Số 7 (399), tr. 29-38.
- ĐÀM CHÍ TỬ
 - Bước đầu tìm hiểu về sách *Chuyết công ngữ lục*, một di sản Hán Nôm quý giá mới phát hiện. Số 7 (399), tr. 39-45.
- ĐỖ THỊ HƯƠNG THẢO
 - Dấu ấn Việt hóa trong Nho giáo thời Trần. Số 8 (400), tr. 26-32.
- NGUYỄN VĂN KIM
 - Tính hệ thống và quy mô của Văn Đôn: Nhận thức về vai trò và vị thế của một thương cảng. Số 9 (401), tr. 3-19.
- YU INSUN
 - Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX - Thể chế triều cống, thực và hư. Số 9 (401), tr. 20-29; số 10 (402), tr. 7-15.
- ĐÀM THỊ UYÊN
 - Tình hình ruộng đất ở huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805). Số 9 (401), tr. 30-39.
- NGUYỄN TRỌNG VĂN
 - Quan hệ thương mại của Đàng Trong với người Hoa thế kỷ XVI-XVIII. Số 9 (401), tr. 40-45.
- MAI PHƯƠNG NGỌC
 - Về một số thủ lĩnh An Nam thời thuộc Đường. Số 9 (401), tr. 46-58; số 10 (402), tr. 57-61.
- PHẠM LÊ HUY
 - Lược khảo về thư viện công Việt Nam thời phong kiến. Số 9 (401), tr. 59-69; số 10 (402), tr. 62-69.
- NGUYỄN TÔ LAN
 - Bàn thêm về quê hương họ Khúc trên đất Hồng Châu. Số 10 (402), tr. 16-28.
- ĐỖ DANH HUẤN
 - Thư tịch, truyền thuyết, di tích về quê hương, gia đình của Lý Công Uẩn. Số 10 (402), tr. 29-45.
- NGUYỄN NGỌC PHÚC
 - Phạm Đình Trọng với sự tồn vong của triều đình Lê - Trịnh giữa thế kỷ thứ XVIII. Số 11 (403), tr. 19-23.
- VÂN TẠO
 - Về gốc/nguồn của Lý Công Uẩn (Qua danh hiệu "Hiển Khánh vương" và Gốc người Mân". Số 12 (404), tr. 3-9.
- NGUYỄN HẢI KẾ
 - Thêm vài suy nghĩ về Nguyễn Trường Tộ và những điều trần của ông. Số 12 (404), tr. 10-17.
- NGUYỄN PHAN QUANG
 - Kim loại tiền Nhật Bản và chuyển biến kinh tế - xã hội Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Số 12 (404), tr. 18-30.
- HOÀNG ANH TUẤN
 - Xung quanh chuyến đi của Pierre Poivre tới Đàng Trong giữa thế kỷ XVIII. Số 12 (404), tr. 36-47.
- NGUYỄN MẠNH DŨNG

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- DAE-YEONG YOUN • Nhận thức về Đông Á của trí thức Việt nam vào "Thời kỳ quá độ" - Tập trung phân tích về ý thức liên đới và chủ nghĩa dân tộc tự vị. Số 1 (393), tr. 39-49.
- LÊ QUỲNH NGÀ • Quá trình thực thi cuộc cách mạng ruộng đất ở Thanh Hóa trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Số 2 (394), tr. 68-78.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH • Quan hệ thương mại Việt Nam - châu Á từ thế kỷ XIX đến năm 1945. Số 3 (395), tr. 3-13; số 4 (396), tr. 26-31.
- NGUYỄN NGỌC CƠ • Bước đầu tìm hiểu tình hình tài chính tiền tệ ở miền Nam Việt Nam (1954-1975). Số 4 (396), tr. 3-13.
- HOÀNG HẢI HÀ • Quan điểm của Nguyễn Trường Tộ về con đường cứu nước ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XX. Số 4 (396), tr. 32-35.
- NGUYỄN TRỌNG VĂN • Về công tác giáo dục ở Khu tự trị Việt Bắc trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1956-1965). Số 4 (396), tr. 50-59.
- DUY THỊ HẢI HƯỜNG • Vài nét về đường Trường Sơn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Số 5 (397), tr. 10-19.
- HỒ KHANG • Quan hệ giữa Nhật Bản và Chính quyền Việt Nam cộng hòa từ 1955 đến 1965. Số 5 (397), tr. 20-31.
- VÂN NGỌC THÀNH • Khởi nghĩa Lê Thành Phương ở Phú Yên (1885-1887). Số 6 (398), tr. 22-29.
- PHẠM ANH • Quan hệ Trung - Pháp trong việc giải quyết vấn đề Đông Dương tại Hội nghị Geneva năm 1954. Số 6 (398), tr. 48-59.
- ĐÀO NHẬT KIM • Nghề tầm tơ Nam Kỳ thời thuộc Pháp (1911-1925). Số 7 (399), tr. 3-14; số 8 (400), tr. 33-46.
- NGUYỄN VĂN TRÍ • Vài nét về vận chuyển hàng hóa quá cảnh giữa Hồng Kông và Vân Nam qua đường sông Hồng từ 1889 đến 1899 (Qua báo cáo của Sở Thuế quan và độc quyền Đông Dương. Số 7 (399), tr. 46-53.
- NGUYỄN PHAN QUANG • Về vị trí của cuộc chiến đấu của quân và dân Thủ đô (12-1946 - 2-1947) trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Số 8 (400), tr. 12-19.
- LÊ TRUNG DŨNG • Bàn thêm về một số cuộc đồng khởi ở cực Nam Trung Bộ (1959-1960). Số 8 (400), tr. 20-25.
- NGUYỄN ĐÌNH LÊ • Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908 - Quá trình phát triển và các đặc điểm. Số 10 (402), tr. 3-6.
- PHẠM THỊ HỒNG HÀ • Hoạt động khai thác mỏ kim loại của tư bản Pháp ở Thái Nguyên. Số 10 (402), tr. 46-56.
- CHU ĐÌNH LỘC • Vài nét về nông nghiệp Mỹ Tho - Gò Công từ năm 1954 đến 1975. Số 11 (403), tr. 24-31.
- ĐÌNH XUÂN LÂM • Phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam ở Cộng hòa Liên bang Đức. Số 11 (403), tr. 32-41.
- HÀ THỊ THU THỦY • Về sự kiện chống cưỡng ép di cư cuối năm 1954 đầu năm 1955 tại miền Bắc Việt Nam. Số 11 (403), tr. 42-49.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP
- TRẦN THỊ THANH HUỆ
- PHẠM HỒNG TUNG
- NGUYỄN VĂN KHOAN

- LÊ THỊ HƯƠNG • Vài nét về đội ngũ công nhân mỏ thiếc ở Cao Bằng thời Pháp thuộc. Số 11 (403), tr. 50-59.
- TRẦN VĂN THỨC • Viện Dân biểu Trung Kỳ với hoạt động đấu tranh đòi thay đổi pháp luật ở Trung Kỳ trong những năm 1926-1930. Số 12 (404), tr. 48-53.
- NGUYỄN TẤT THẮNG • Bàn thêm về phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh năm 1908. Số 12 (404), tr. 66-72.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- PHẠM XUÂN NAM • 50 năm phát triển kinh tế - xã hội của nước Cộng hòa Cuba dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Số 1 (393), tr. 20-27.
- VÂN NGỌC THÀNH • Những thành tựu của cải cách kinh tế-xã hội ở Cộng hòa Cuba từ 1993 đến nay. Số 1 (393), tr. 28-37.
- LƯƠNG THỊ THOA • Một số tác động tích cực của chính sách thực dân Tây Ban Nha ở Trung và PHẠM THỊ THANH HUỖN Nam Mỹ. Số 4 (396), tr. 60-67.
- ĐỖ THỊ HẠNH • Sự phát triển nhận thức của Úc về châu Á. Số 7 (399), tr. 54-62.
- ĐÀO TUẤN THÀNH • Quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư trong những năm 30-40 của thế kỷ XX. Số 8 (400), tr. 47-59.
- NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN • Một số đánh giá của giới sử học thế giới về "Chiến tranh lạnh". Số 11 (403), tr. 60-70.
- VŨ THỊ THU GIANG • Về viện trợ của Mỹ cho Việt Nam từ năm 1995 đến nay. Số 11 (403), tr. 71-78.
- ĐỖ THANH BÌNH • Nền chuyên chính dân chủ cách mạng Jacobin - đỉnh cao của Cách mạng NGUYỄN THỊ HUỖN SÂM Pháp. Số 12 (404), tr. 31-35.
- ARTURO GIRÁLDEZ • Philippin và toàn cầu hóa lần đầu tiên. Số 12 (404), tr. 54-65.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- NGUYỄN MINH TUỜNG • Vị trí thang mộc áp của Linh Từ Quốc mẫu Trần Thị Dung, phu nhân Thái sư Trần Thủ Độ. Số 3 (395), tr. 67-75.
- NGUYỄN THỪA HỖ • Những thương nhân Hà Lan đầu tiên đến Đàng Ngoài và Kẻ Chợ năm 1837. Số 4 (396), tr. 68-79; số 5 (397), tr. 57-66.
- LÊ HUY TUẤN • Về nội dung bức thư: "Thư của đại biểu Nguyễn gửi Toàn quyền Đông NGUYỄN THU HOÀI Dương ngày 20-2-1909". Số 5 (397), tr. 53-56.
- NGUYỄN VĂN TIẾN • Lịch sử khởi dựng Chùa Thầy qua tư liệu minh chương thời Lý. Số 6 (398), tr. 60-68.
- NGUYỄN VĂN TRƯỜNG • Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer với đường sắt Đông Dương. Số 6 (398), tr. 69-74.
- NGUYỄN VĂN KHOAN • Thư của Ban chỉ huy ở ngoài gửi các xứ ủy và tất cả đảng bộ. Số 7 (399), tr. 74-76.
- NGUYỄN THỊ THU HÀ • Báo *L'Âme Annamite (Hồn Việt Nam)* và bài viết ký tên Nguyễn Ái Quốc năm 1927. Số 8 (400), tr. 68-72.

- PHAN THUẬN AN • Tờ châu bản thời Bảo Đại khẳng định Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam. Số 9 (401), tr. 70-71.
- LƯU THỊ PHƯƠNG LOAN • Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp ở Việt Nam (1900-1957). Số 9 (401), tr. 72-79.
- VŨ DUY MẪN • Bài văn bia viết về Phan Đình Phùng của cố Viện trưởng Viện Sử học Trần Huy Liệu. Số 10 (402), tr. 70-73.
- NGUYỄN HỮU TÂM

ĐỌC SÁCH

- LÊ SƠN • Một cuốn sách gây chấn động dư luận. Số 3 (395), tr. 76-79.
- HOÀNG ANH TUẤN • "So sánh nhận thức của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên về lịch sử Việt Nam" qua cách nhìn của Giáo sư sử học Yu Insun. Số 5 (397), tr. 67-73.
- ERIC TAGLIACCOZZO • "Silk for silver: Dutch - Vietnamese relations, 1637-1700". Số 10 (402), tr. 74-77.

THÔNG TIN

- TUẤN TÚ • Hội thảo khoa học quốc tế: "Giao lưu kinh tế - văn hóa lưu vực sông Hồng lần thứ II - 2008". Số 1 (393).
- Đ.D.H • Hội thảo quốc tế: Lịch sử - Văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc. Số 1 (393).
- BÙI HÀ • Hội thảo khoa học: "Hoàng Xuân Hãn - Con người và sự nghiệp". Số 1 (393).
- P.V • Giới thiệu sách "Đại Nam Quốc ngữ". Số 2 (394).
- BÙI HÀ • Lễ tưởng niệm Phạm Khắc Hòe. Số 2 (394).
- BÙI HÀ • Hội thảo khoa học: "Kỷ niệm 720 năm ngày sinh của Danh nhân văn hóa Nguyễn Trung Ngạn (1289-2009)". Số 2 (394).
- VIỆT NGUYỄN • Phát hiện viên đá có hình khắc ở Hòa Bình. Số 2 (394).
- CHÍ HIẾU • Trục vớt con tàu cổ dưới đáy sông Hồng tại địa bàn tỉnh Hưng Yên. Số 3 (395).
- T.N.C • Những di tích văn hóa tiền sử đã được phát hiện và nghiên cứu trên huyện đảo Vân Đồn. Số 3 (395).
- LINH NAM • Kết quả thám sát khảo cổ học di tích Mả Tre. Số 3 (395).
- BÙI HÀ • Thư viện Quốc gia kỷ niệm 55 năm chiến thắng Điện Biên Phủ. Số 4 (396).
- P.V • Về một văn bia ở tháp Mỹ Sơn. Số 4 (396).
- P.V • Những thành đất đắp hình tròn mới được phát hiện ở Bình Phước. Số 4 (396).
- Đ.D.H - ĐỖ NGÔN XUYỀN • Điểm sách. Số 4 (396).
- BÙI HÀ • Triển lãm "Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quảng Đông". Số 5 (397).
- P.V • "Hòa thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi (1889-1959): Vị thượng thủ đầu tiên của Giáo hội Tăng già Việt Nam". Số 5 (397).
- Đ.P • "Cải cách mở cửa Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam: Chia sẻ kinh nghiệm và ý tưởng phát triển trong điều kiện khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Số 5 (397).
- LINH NAM • Lễ công bố "Tổng tập nghìn năm văn hiến Thăng Long". Số 5 (397).
- NHẬT HẠ • 200 cổ vật thời Trung cổ trở về Hy Lạp. Số 5 (397).

- P.V
 - Thêm một bài thơ khắc trên đá của vua Lê Thái Tổ. Số 5 (397).
- QUANG CHẤN
 - Tư liệu Hán Nôm tại đền làng Xuân Thụ. Số 6 (398).
- P.V
 - Hội thảo Thái học Việt Nam lần thứ V. Số 6 (398).
- P.V
 - Thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Số 6 (398).
- BÙI HÀ
 - Trung bày: "Đường 9: Cơ hội và thách thức". Số 6 (398).
- Đ.D.H
 - Điểm sách. Số 6 (398).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Vinh biệt PGS. Cao Văn Lượng. Số 7 (399).
- HỮU NGHĨA
 - Kết quả khai quật khảo cổ học tại địa điểm chùa tháp Tường Long lần thứ Ba. Số 7 (399).
- HOÀNG HIỆP
 - Phỏng dựng, tôn tạo tháp Tường Long và chùa Tháp (Hải Phòng). Số 7 (399).
- P.V
 - Hội thảo đào tạo tiếng Hàn theo tiêu chuẩn quốc tế: Cơ hội học tiếng Hàn theo chuẩn quốc tế tại Việt Nam. Số 7 (399).
- LINH NAM
 - Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày: "Sa huỳnh: 100 năm phát hiện và nghiên cứu". Số 7 (399).
- P.V
 - Hội thảo khoa học về phương án tôn tạo phần mộ các chiến sĩ trong vụ "Hà Thành đầu độc". Số 7 (399).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Vinh biệt GS. Phan Ngọc Liên. Số 8 (400).
- BÙI HÀ
 - Hội thảo khoa học "Họ Trịnh và những di sản văn hóa thời Lê-Trịnh tại Hải Phòng". Số 8 (400).
- P.V
 - Hà Nội đề cử 82 bia Tiến sĩ là Di sản tư liệu thế giới. Số 8 (400).
- T.P
 - Khai mạc lễ hội "Những ngày giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản" tại Hội An. Số 8 (400).
- P.V
 - Hội thảo khoa học "40 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Số 8 (400).
- P.V
 - Triển lãm "Cụm di tích lịch sử - văn hóa Ba Đình, 40 năm giữ gìn và phát huy di sản văn hóa Hồ Chí Minh". Số 8 (400).
- ĐỖ DANH HUẤN
 - Trao tặng Giáo sư Trần Văn Giàu Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng. Số 8 (400).
- P.V
 - Ra mắt cuốn sách về Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Số 8 (400).
- HÀ VY
 - Hà Tĩnh phát hiện 110 đạo sắc phong cổ. Số 9 (401).
- C.TIN
 - Hội nghị kỷ niệm 10 năm Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo ra số đầu tiên (26/8/1999 - 26/8/2009). Số 9 (401).
- P.V
 - Giới thiệu 24 ấn phẩm về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Số 9 (401).
- M.N
 - Thị dân và nông dân Bắc Bộ đầu thế kỷ 20: Sự kiện và hành động. Số 9 (401).
- P.V
 - Giới thiệu nội dung bộ sách Tổng tập Nghìn năm Văn hiến - Thăng Long. Số 9 (401).
- L.Q
 - Đề nghị hoàn táng vua Lê Dụ Tông tới địa điểm cũ. Số 9 (401).
- Đ.D.H
 - Điểm sách. Số 9 (401).
- M.N
 - Viện Thông tin Khoa học xã hội đón nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Số 10 (402).

- LÊ THÙY LINH
 - Hội thảo khoa học: "Đồng các Đại học sĩ Lê Nhân Quý-Danh nhân lịch sử thời Lê sơ. Số 10 (402).
- ĐỖ NGÔN XUYỀN
 - Hội nghị Thông báo Những phát hiện mới về khảo cổ học lần thứ 44 (năm 2009). Số 10 (402).
- B.T
 - Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Tạp chí Ngôn ngữ. Số 10 (402).
- MAI TÚ
 - Bảo tàng tỉnh Nam Định trưng bày hàng nghìn di vật thời Trần mới phát hiện. Số 10 (402).
- NGÔ QUANG DŨNG
 - Xây dựng khu tưởng niệm Vương triều Mạc. Số 10 (402).
- P.V
 - Triển lãm làng nghề truyền thống Hà Nội. Số 10 (402).
- C.TIN
 - Điểm sách. Số 10 (402).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Vĩnh biệt PGS. TS. Nguyễn Đình Lễ. Số 11 (403).
- P.V
 - Hội thảo khoa học "Đại tướng Đoàn Khuê - Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng". Số 11 (403).
- P.V
 - Khởi công đúc tượng đài Thánh Gióng. Số 11 (403).
- C.TIN
 - Hội thảo "Văn hóa tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa. Số 11 (403).
- P.V
 - Hội thảo khoa học: "Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp Lào - Biểu tượng tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu Việt - Lào". Số 11 (403).
- BÙI HÀ
 - Trưng bày: "Âm nhạc công chiêng Tây Nguyên: Ảnh lưu trữ tại Pháp". Số 11 (403).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Chúc mừng các nhà sử học được Nhà nước phong tặng chức danh Phó Giáo sư. Số 11 (403).
- THU HẰNG
 - Hội thảo quốc tế: "Xây dựng và thống nhất đất nước ở Việt Nam và Đức giai đoạn 1500-2000". Số 11 (403).
- P.V
 - Hội thảo khoa học: 1.000 năm vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long. Số 12 (404).
- BẠCH DƯƠNG
 - Hội thảo khoa học: Xác định danh xưng Nghi Lộc. Số 12 (404).
- QUỐC ĐỒ
 - Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh giới thiệu những "báu vật thiêng" của Yên Tử. Số 12 (404).
- TẠP CHÍ NCLS
 - Lễ chúc mừng các nhà khoa học của Viện khoa học xã hội Việt Nam được công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư đợt năm 2009. Số 12 (404).
- P.V
 - Lễ trao tặng Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 10 (năm 2009). Số 12 (404).
- Đ.D.H
 - Đại hội Hội Tiền sử Ấn Độ-Thái Bình Dương lần thứ 19. Số 12 (404).
- ĐỖ NGÔN XUYỀN
 - Hội thảo: Cơ sở khoa học cho phát triển vùng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam. Số 12 (404).
- C.TIN
 - Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Viện Nghiên cứu Văn hóa. Số 12 (404).
- P.V
 - Hội nghị Thông báo Văn hóa năm 2009. Số 12 (404).
- P.V
 - Hội thảo Quốc tế: "Nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội và nhân văn: kinh nghiệm và triển vọng". Số 12 (404).

On the Origin of Ly Cong Uan (As Reflected through the *Mân* Root and the Title of *Hien Khanh Vuong*)

Assoc. Prof. Dr Sc. Nguyen Hai Ke
Faculty of History, VNU

On the basis of the affirmation that Emperor Ly Thai To was by no mean a bastard, this article discusses further the following points:

- A hypothesis about a homeland relating closely to the areas of Nam Dinh and Ninh Binh, where Hien Khanh Vuong was active during the late Pre-Le Dynasty.
- The opinion that Ly Cong Uan was originally from the *Mân* (*Min*) ethnic could only be found in the Chinese sources while no Vietnamese documents mentioned about this.
- Another hypothesis about the homeland of Hien Khanh Vuong.

Nguyen Truong To and His Cahiers Revisited

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang
Ho Chi Minh City National University of Education

There are still different judgments on both Nguyen Truong To and the “possibility”/“impossibility” of his cahiers in the context of Vietnam history during the second half of the nineteenth century.

One of the Nguyen Truong To's points of view was: “provisional ceasefire” with the French invaders to “reform” the country in order to defeat the latter and liberate the country when appropriate time allowed Vietnamese people to do so.

Many people believe that this point of view was by no mean far-fetched and illusive. Yet, it also seemed unworkable because of the feeble and backward Hue Court. The others are of the opinion that Nguyen Truong To's cahiers of a ceasefire with the French only came out in 1871 while, much earlier, in 1862 and 1867 Emperor Tu Duc had signed the treaties which conceded six provinces of southern Vietnam to the French (between 1874 and 1884 the Hue Court continued to sign three other surrendering treaties, namely, Giap Tuat, Harmand, and Patenôtre). Therefore, the Nguyen Dynasty was not hesitant to hold peace talks with the French. Yet, the more peace talks were held, the more land the Nguyen conceded to the French which eventually led to the complete loss of the national independence.

Furthermore, Nguyen Truong To insisted that “once the French had come, they would never leave”. The question is then what was the “opportunity” for the Nguyen Dynasty to “reform” the country in order to “defeat” the French colonialists?

Therefore, more careful researches on Nguyen Truong To and his cahiers need to be done, especially a study of his position in the complex history of Vietnam during the sixties and seventies of the nineteenth century.

The Impact of Japanese Monetary Metals on the Seventeenth-Century Vietnamese Economy and Society

Dr. Hoang Anh Tuan
Faculty of History, VNU

The seventeenth century has long been considered a watershed in Vietnamese history. It witnessed not only social transformation born of the protracted series of political crises, it also saw the penetration of regional and international trading powers into the country. A combination of internal and external factors led to a remarkable metamorphosis of Vietnamese society and its economy during this eventful century.

Recent research on the import and export volumes of the Dutch East India Company (VOC) with the northern Vietnamese Kingdom of Tonkin reveals a motivating fact: the feudal economy of Tonkin was heavily affected and stimulated by the great amounts of Japanese silver, copper, and copper coins imported into the country by the Dutch and the other foreigners in the seventeenth century. Based on a wealth of so far unused primary sources from the Dutch and English archives, this paper examines the flow of Japanese monetary metals into Tonkin and its impact on the northern Vietnamese economy and society in the most part of the seventeenth century.

Having recapitulated the major issues relating to the monetary system of Tonkin prior to the seventeenth century, the first part of this paper examines the quantity of Japanese silver and copper coins (*zeni*) imported into Tonkin by the VOC. Like the situation at the other trading places in Asia, silver held the major part of the VOC's annual investment for the Tonkin trade. Thus, the quantity of silver the Dutch Company shipped to Tonkin increased remarkably along with the development of its Tonkin trade during the period 1641-1654. As reflected from the VOC records, during the "golden age" of its silk trade with Tonkin (1644-1652), the VOC imported into Tonkin on average 130,000 taels silver per annum. During the relatively successful period of the VOC-Tonkin trade (1637-1668), the VOC imported into Tonkin, besides the other monetary metals and commodities, approximately 2,527,000 taels of silver.

From the early 1650s, Tonkin suffered a severe shortage of copper coins which lasted until the early 1660s, when the Dutch (also the Chinese) began to import every year a great quantity of Japanese *zeni* into Tonkin. This not only made the Dutch procurement of local goods less dependent on local coins but also helped Tonkin stabilize its monetary system. As a direct consequence from the Dutch import of Japanese *zeni*, the protracted shortage of copper coins which had seriously devastated the economy of Tonkin until that time was basically solved.

(First part)

The Jacobin Revolutionary Democratic Dictatorship - A Peak of the French Revolution

Prof. Dr. Do Thanh Binh

Dr. Nguyen Thi Huyen Sam

Hanoi National University of Education

Although the Jacobin could only be in power for a relatively short period (2 June 1793 to 27 July 1794), it still contributed significantly to the French Revolution (1789-1799) through a series of policies issued during its existence: redistributing land to farmers, stabilizing the economic life of urban residents, promulgating constitution in 1793, and establishing a revolutionary democratic dictatorship from the central to the local level.

Despite shortcomings, these policies did solve the urgent issues which the previous capitalist revolution had failed to do and brought the French Revolution to the new level of development which made it the most remarkable capitalist revolution in the modern time.

Pierre Poivre's Voyages to Cochinchina in Mid-Eighteenth Century: A Reappraisal

Nguyen Manh Dung, MA

Institute of History, VASS

Ironically, there remain ignorance and conflicting judgments about Pierre Poivre's voyages to Cochinchina in the mid-eighteenth century.

First, there is a gap of historical perspective reflecting through either Vietnamese histories or annals about Poivre's voyages to Vietnam. In addition, monographs on the French-Vietnamese relationship at that time, especially those by Vietnamese scholars, did not mention about this event, not only in term of the eighteenth-century trading relations, but also in regard to an insightful analysis about the interesting information in his descriptions of Cochinchina. Instead, they tended to interpret the history of Vietnamese-French relationship as a colonial process, which had begun right from the first encounter!

Second, praised as a person who profoundly understood Cochinchina and in reply to the way of penetrating Cochinchina in 1768, Pierre Poivre unhesitatingly advised his French Government at that time to employ forces (armament). Because of this, some researchers concluded that the French had intended to invade Vietnam since the mid-eighteenth century if Poivre's advice of military use had been considered.

Based on the French materials and a comparison with Poivre's memoir, this article seeks to compare the contents of both descriptions of Cochinchina by Poivre. It also reconsiders Poivre's admonitions in an attempt to justify the impossible military plan under such a historical circumstance in the mid-eighteenth century.

Central Vietnam Institute of People's Representatives in the Struggle for Legal Reform in Central Vietnam During the First Term (1926-30)

Dr. Tran Van Thuc

Dau Duc Anh, MA

Faculty of History, Vinh University

This paper clarifies the French colonialist purpose of establishing the Central Vietnam Institute of People's Representatives. According to its regulations, this organization was to provide the protectorate and southern Vietnam with economic, financial and social advices on central Vietnam. However, with the patriotism and compassion from its people, during the first term (1926-30), the Institute's operation extended beyond the French colonialist regulations. One of its striking activities was struggling for legal reform and constitutional formulation in central Vietnam. This added a new current of energy to the national movement in Vietnam in the early 20th century and drove the French colonialists embarrassed and fearful.

Philippines and the First Globalization

Prof. Arturo Giráldez

Pacific University, USA

The first globalization was an atmosphere over the seventeenth-century planet, without any privileged centre. American, European, African and Asian people, regardless of their social class or political parties, now realized that their societies were transforming rapidly under an economic push which was created by nobody's will. *Silver* became the international money in the global trade. The effect of this globalization was formidable: transformation of global environment due to the introduction of new plants. This could be considered the prelude to the first globalization and the Philippines was the rendezvous of this transformation.

The Anti-Tax Movement in Ha Tinh in 1908

Nguyen Tat Thang, MA

Hue University of Education

The anti-tax movement in Annam (Central Vietnam) in 1908 was one of the most famous patriotic movements against the French colonialist in the early twentieth-century Vietnam. The movement took place in many places and in various forms which were often regarded as "unprecedented" in Vietnamese history. The final period, when the movement eventually spread into Nghe An, Ha Tinh, and Thanh Hoa, nevertheless, remain unstudied. This article therefore aims to provide an insightful study of this movement.

KÍNH BÁO

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh số 3-2009 (Volume 3 Number 3) gồm các bài viết:

Phan Huy Lê: *Qua di tích văn hóa Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam* [An Attempt to Identify Funan through Oc Eo Culture and Ancient Annals]

Phạm Xuân Nam: *Thâu hóa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa, sáng tạo Thiền Trúc Lâm Yên Tử của Đại Việt* [Acculturating of Indian and Chinese Buddhism and Creating of Yen Tu Truc Lam Zen Buddhism of Dai Viet]

Đình Xuân Lâm: *Đông Kinh Nghĩa Thục - Ngôi trường kiểu mới đầu thế kỷ 20, điểm son của giáo dục Việt Nam* [Dong Kinh Nghia Thuc - A School of New Model in the Early 20th Century and An Important Mark of the Vietnamese Educational History]

Nguyễn Văn Khánh - Trương Thị Bích Hạnh: *Phác qua tình hình nghiên cứu phong trào Duy Tân ở Việt Nam* [Overview of Studies of Duy Tan Movement in Vietnam]

Choi Byung Wook: *Ngoại thương Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX từ tay người Hoa chuyển qua người Việt* [Foreign Trade of Vietnam in the First Half of the Nineteenth Century - From the Hands of Chinese Settlers to those of Ethnic Vietnamese]

Đình Xuân Lý: *Đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2006* [The Foreign Policy of the Communist Party of Vietnam, 1986-2006]

Nguyễn Văn Khoan: *Nhìn lại cuộc cải cách ruộng đất ở Hải Phòng - Kiến An* [Land Reforms in Hai Phong - Kien An Revisited]

Lê Trung Dũng: *Vài nét về vấn đề chủ quyền đối với vùng đất Nam Bộ vào những thập niên giữa thế kỷ XIX* [Some Remarks on the Sovereignty Over South Vietnam in the Mid-Nineteenth Century]

Nguyễn Hữu Tâm: *Quá trình hình thành Quốc sử Quán triều Nguyễn* [The Foundation of the Bureau of National History of the Nguyen Dynasty]

Miki Sakuraba: *Gốm sứ Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam và Đông Nam Á thế kỷ XVII* [Japanese Porcelain Export to Vietnam and Southeast Asia in the Seventeenth Century]

Giá bìa: **46.000 VNĐ (2.5 USD)**/cuốn.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8444. 38212569, 844+983177910

E-mail: tapchincls@gmail.com, tapchincls@vnn.vn

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1/42

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

12 (404)

2009

CONTENTS

NGUYEN HAI KE	- On the Origin of Ly Cong Uan (As Reflected through the <i>Mân</i> Root and the Title of <i>Hien Khanh Vuong</i>)	3
NGUYEN PHAN QUANG	- Nguyen Truong To and His Cahiers Revisited	10
HOANG ANH TUAN	- The Impact of Japanese Monetary Metals on the Seventeenth-Century Vietnamese Economy and Society	18
	(First part)	
DO THANH BINH - NGUYEN THI HUYEN SAM	- The Jacobin Revolutionary Democratic Dictatorship - A Peak of the French Revolution	31
NGUYEN MANH DUNG	- Pierre Poivre's Voyages to Cochinchina in Mid-Eighteenth Century: A Reappraisal	36
TRAN VAN THUC - DAU DUC ANH	- Central Vietnam Institute of People's Representatives in the Struggle for Legal Reform in Central Vietnam During the First Term (1926-30)	48
ARTURO GIRÁLDEZ	- Philippines and the First Globalization	54
NGUYEN TAT THANG	- The Anti-Tax Movement in Ha Tinh in 1908	66
	INFORMATION	73
	TABLE OF CONTENTS IN 2009	76
	SUMMARIES	83

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ